

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

---



**BARIA VUNGTAU**  
UNIVERSITY  
CAP SAINT JACQUES

**ĐÀO THIÊN LINH THẢO**

**HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM - NHẬT  
BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO  
(2012 -2020)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

*Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU



**BARIA VUNGTAU**  
UNIVERSITY  
CAP SAINT JACQUES

**ĐÀO THIÊN LINH THẢO**

**HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM - NHẬT  
BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO  
(2012 -2020)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Ngành: Đông phương học

Mã số ngành: 8310608

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**TS. NGÔ HƯƠNG LAN**

*Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023*

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn thạc sĩ “Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản dưới thời thủ tướng Abe Shinzo (2012 -2020)” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

**Học viên thực hiện Luận văn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Đào Thiên Linh Thảo

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình viết luận văn cũng như suốt quá trình học tập tại Viện Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu ngoài những cố gắng của bản thân, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ từ phía thầy cô, bạn bè trong nhà trường.

Trước hết tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý thầy cô đã hết lòng tạo điều kiện và cung cấp cho tôi những kiến thức cần thiết, cũng như giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập tại trường.

Đặc biệt tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Ngô Hương Lan, là người cô đã dành nhiều thời gian tâm huyết, trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo, góp ý cho tôi để tôi có thể hoàn thành tốt nhất Luận văn của mình.

Lời cuối, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè đã động viên, khích lệ, chia sẻ, giúp đỡ và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình làm Luận văn cũng như trong cuộc sống.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình thực hiện đề tài nhưng chắc chắn Luận văn của tôi vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Vì thế, tôi rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn thêm của Quý thầy cô để Luận văn của tôi hoàn thiện hơn.

Một lần nữa tôi xin gửi tới tất cả Quý thầy cô, gia đình và bạn bè lời cảm ơn chân thành nhất./.

Đồng Nai, tháng 09 năm 2023

**Đào Thiên Linh Thảo**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	2
3. Mục tiêu nghiên cứu .....	4
4. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	5
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	5
6. Phương pháp nghiên cứu .....	5
7. Những đóng góp mới của đề tài .....	6
8. Cấu trúc luận văn .....	6
<b>Chương 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN HỆ VIỆT NAM – NHẬT BẢN VỀ GIÁO DỤC</b> .....	7
1.1 Cơ sở hình thành quan hệ Việt Nam – Nhật Bản về giáo dục .....	7
1.1.1 Chính sách giáo dục Nhật Bản .....	7
1.1.2 Chính sách giáo dục Việt Nam .....	13
1.2. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản .....	21
1.2.1 Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản 1992- 2011.....	21
1.2.2 Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012- 2020).....	24
Tiểu kết chương 1 .....	32
<b>Chương 2. HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM – NHẬT BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO (2012-2020)</b> .....	33
2.1 Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn trước thời thủ tướng Abe Shinzo .....	33
2.2 Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn thời thủ tướng Abe Shinzo .....	47
2.2.1 Hợp tác về giảng dạy .....	50
2.2.1.1 Giảng dạy tiếng Việt tại Nhật Bản.....	50
2.2.1.2 Giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam .....	51

2.2.2 Hợp tác về đào tạo .....	54
2.2.2.1 Đào tạo tại trường đại học .....	54
2.2.2.2 Đào tạo nguồn nhân lực.....	59
2.2.2.3 Đào tạo du học .....	62
2.2.2.4 Hợp tác trong lĩnh vực hộ lý, điều dưỡng.....	67
2.2.3. Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học .....	69
2.2.3.1 Nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản.....	71
2.2.3.2 Nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam.....	71
Tiểu kết chương 2 .....	76
<b>Chương 3. NHẬN XÉT VỀ HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM –</b>	
<b>NHẬT BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO (2012-2020)</b>	
3.1. Kết quả hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản dưới thời thủ tướng Abe Shinzo .....	77
3.2. Triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản sau năm 2020 .....	82
3.3. Đề xuất giải pháp phát triển giáo dục Việt Nam – Nhật Bản trong những năm tới .....	87
Tiểu kết chương 3 .....	93
<b>KẾT LUẬN</b> .....	94
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	97

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Asian Development Bank Học bổng toàn phần do chính phủ Nhật tài trợ
ADMM	ASEAN Defence Ministers Meeting Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng các nước ASEAN
AIEJ	Association of International Exchange, Japan Hiệp hội trao đổi quốc tế Nhật Bản
ARF	ASEAN Regional Forum Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEM	The Asia – Europe Meeting Diễn đàn hợp tác Á - Âu
AOTS	Association for Overseas Technical Scholarship Quỹ của Hiệp hội học bổng hải ngoại Nhật Bản
CPTP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSC	China-Africa Friendship Scholarship Ủy ban học bổng Trung Quốc
CSO	Civil Society Organization Tổ chức xã hội dân sự
EAS	East Asia Summit Hội nghị cấp cao Đông Á
EI	Education International Quốc tế Giáo dục
IIE	Institute of International Education Viện Giáo dục Quốc tế
JAIF	Japan-Asean Integration Fund Quỹ hội nhập ASEAN - Nhật Bản

JASE	Japan ASEAN International Symposium on Education Hội thảo quốc tế về giáo dục Nhật Bản- ASEAN
JASSO	Japan Student Services Organization Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản
JAV	Japan Alumni of Vietnam Cựu học sinh Việt Nam tại Việt Bản
JDS	Japanese Grant Aid for HumanResource Development Scholarship Học bổng phát triển Nhật Bản
JENESYS	Japan - East Asia Network of Exchange for Students and Youth Chương trình giao lưu sinh viên và thanh niên Nhật Bản Đông Á
JETRO	japan External Trade Organization Xúc tiến Thương mại Hải ngoại Nhật Bản
JSPS	Japan Society for the Promotion of Science Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học Nhật Bản
JICA	The Japan International Cooperation Agency Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JITCO	Japan International Training Cooperation Organization Tổ chức hợp tác tu nghiệp quốc tế Nhật Bản
JLPT	Japanese Language Proficiency Test Kỳ thi năng lực Nhật ngữ
KOSEN	National Institute of Technology Hiệp hội các trường đào tạo kỹ thuật Nhật Bản
LDP	Liberal Democractic Party Đảng Tự do Dân chủ
MEXT	Ministry Of Education Culture Sports Science and Technology Bộ Giáo dục, văn hóa, Thể thao, khoa học và Công nghệ
MOIT	Ministry of Industry and Trade Bộ Công Thương Việt Nam



NGO	Non Governmental Organization Tổ chức phi chính phủ
ODA	Official Development Assistance Hỗ trợ phát triển chính thức đầu tư nước ngoài
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PREX	Pacific Resource Exchange Center Trung tâm trao đổi nguồn lực Thái Bình Dương
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
VJCC	Vietnam - Japan Institute for Human Resources Development Viện phát triển nguồn nhân lực Việt Nam – Nhật Bản
VUSTA	Vietnam Union of Science and Technology Associations Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
VYSA	Vietnamese Youth and Student Association Hội Thanh niên và Sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1 Các sự kiện chính trong quan hệ Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn 1992-2011 .....	22
Bảng 2. Số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản năm 2008 và năm 2016.....	65
Bảng 3. Thống kê số bài viết về Nhật Bản trên Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á (2015-2020).....	74

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Lý do khoa học: 21/09/1973 Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản từ đó bắt đầu phát triển trên nhiều lĩnh vực. Trong bối cảnh hiện nay, các nước ASEAN đang trở thành mối quan tâm hàng đầu đối với các nước lớn như Nhật Bản và giáo dục luôn là lĩnh vực hấp dẫn, đặc biệt được chú trọng và quan tâm hàng đầu trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam với Nhật Bản. Mặt khác, Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012-2020) đã có rất nhiều đổi mới và nhiều sáng kiến về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nhằm thúc đẩy quan hệ ngày một phát triển tốt đẹp, đem lại lợi ích to lớn cho cả hai nước.

Lý do thực tiễn: Thủ tướng Abe Shinzo đã tới thăm Việt Nam đầu tiên sau khi tái cử và ông đã tuyên bố nhận định Việt Nam chính là người bạn thân thiết của Nhật Bản. Từ đây có thể thấy được cả hai quốc gia đã có sự gần gũi, tin tưởng và không ngừng được thúc đẩy phát triển bằng sự hợp tác đa lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục - đào tạo. Khi nghiên cứu hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản, các tác giả thường tích hợp trong mối quan hệ văn hóa hoặc trong bức tranh tổng thể về quan hệ hai nước, chưa có nhiều bài viết chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo. Vì vậy, luận văn này nghiên cứu trọng tâm, tìm hiểu và phân tích, làm rõ các đặc điểm của quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012-2020) trong lĩnh vực giáo dục đồng thời đưa ra những ưu khuyết điểm, đóng góp, khuyến nghị cho nước ta trong việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác về giáo dục với Nhật Bản, góp phần đưa mối quan hệ hai bên bền chặt hơn.

Với những lý do nêu trên, việc tìm hiểu Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản dưới thời thủ tướng Abe Shinzo là điều cần thiết, đem đến cái nhìn tổng quan về sự hợp tác giáo dục giữa hai nước cũng như các thành tựu, bước tiến và những hạn chế để đánh giá, thúc đẩy hơn nữa trong hợp tác giữa hai nước ở lĩnh vực giáo dục nói riêng và quan hệ đối tác chiến lược hai nước nói chung.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề:**

Các nhóm công trình nghiên cứu hợp tác Việt Nam – Nhật Bản

Trước hết là nhóm công trình nghiên cứu về Nhật Bản và quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nói chung trong các lĩnh vực phải nhắc đến Vĩnh Sính, là một trong những nhà nghiên cứu nổi tiếng về Nhật Bản và “quan hệ Việt Nam - Nhật Bản” với nhiều công trình nghiên cứu có giá trị như “Việt Nam và Nhật Bản giao lưu văn hóa” (Nxb Văn Nghệ, TP HCM, 2001, tái bản năm 2016) tác phẩm đã nêu bật những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nhìn của Việt Nam, Nhật Bản với Trung Quốc và mối quan hệ về lịch sử của Việt Nam và Nhật Bản với Trung Quốc trong trật tự thế giới Đông Á cũ và sự thay đổi giữa thế kỷ XIX khi làn sóng phương Tây du nhập.

Hai tác giả Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh đã cho ra đời quyển “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai” của (Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 2005). Sách tập hợp các bài nghiên cứu giới thiệu chặng đường lịch sử trong quan hệ hai nước Việt Nam - Nhật Bản, đánh giá hiện trạng, phân tích những nguyên nhân của thành công, cũng như những hạn chế, bất cập và dự báo triển vọng mối quan hệ này trên nhiều lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, an ninh, kinh tế, văn hoá, giáo dục và đào tạo...

Bên cạnh đó, chúng ta thấy ít nhiều về những tương đồng giữa Nhật Bản và các nước lân cận, bao gồm Việt Nam, giáo sư Chương Thâu Học đã nghiên cứu về Việt Nam – Nhật Bản qua bài viết “Vài tư liệu về mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình lịch sử” đăng trên Tạp chí nghiên cứu và phát triển, số 4 (102), 2013 đã nêu rõ khái quát về diễn tiến của mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thông qua các tư liệu lịch sử được ghi chép lại Từ đó tác giả đã đưa ra kết luận: Do có sự gần nhau về khoảng cách vị trí địa lý, bên cạnh đó lại có chung nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa nên dẫn tới mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản đã sớm được hình thành và tồn tại, duy trì qua nhiều giai đoạn lịch sử và phát triển cho tới ngày nay.

Trải qua những quãng thời gian thăng trầm của lịch sử nhưng cả hai nước vẫn luôn giữ được truyền thống hữu nghị và đã tạo nên nền tảng dựa trên cơ sở thiết yếu cho sự phát triển quan hệ hợp tác và sự hiểu biết giữa hai dân tộc ở khu vực châu Á ngày càng gắn bó mật thiết hơn. Quyển “Giao điểm giữa hai nền văn hóa Việt Nam - Nhật Bản” (Nxb Khoa học xã hội, 2018), của Vĩnh Sính được ra mắt nhân kỷ niệm 150 năm Duy Tân Minh Trị (1868 - 2018) và 45 năm Việt Nam - Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao (1973 - 2018) nội dung tập trung chủ yếu đến tiến trình giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản.

Ngoài ra còn có cuốn “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai” (Nxb Thông tin và truyền thông, 2019) của TS Trần Quang Minh được xuất bản nhân dịp Việt Nam và Nhật Bản kỷ niệm 45 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, nhiều sự kiện đã được tổ chức góp phần tăng cường hiểu biết, tin cậy giữa nhân dân hai nước. Cuốn sách giới thiệu các nhân tố thúc đẩy Việt Nam và Nhật Bản nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Kế đến là nhóm công trình nghiên cứu trực tiếp về quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục. Trước tiên, là quyển sách “Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du” của tác giả Nguyễn Văn Khánh (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2006). Nội dung sách gồm những bài phát biểu và những bài nghiên cứu được thảo luận trong hội thảo khoa học Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du được tổ chức tại Hà Nội, nhằm nêu lên vị trí và sức ảnh hưởng của phong trào du học Nhật Bản trong bối cảnh giao đoạn lịch sử Việt Nam cận đại, mặt khác đúc kết những thành tựu và bài học kinh nghiệm trong quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản thời kỳ hiện đại. Cuốn “Quản lý nguồn nhân lực ở doanh nghiệp Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho doanh nhân Việt Nam” của tác giả Phạm Quý Long (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008) đã đề cập đến thực trạng nguồn nhân lực tại Nhật Bản, về đào tạo nguồn nhân lực, về mô hình và hệ thống quản lý nhân lực.

Ngoài ra, Hội thảo khoa học “40 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, thành quả và triển vọng” được tổ chức năm 2013 tại Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hồ Chí Minh đã đưa ra nhiều tham luận có giá trị về đề tài này và đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của những người tham gia hội thảo. PGS.TS Nguyễn Văn Lịch đã có bài viết công phu với tiêu đề “Quan hệ Việt - Nhật: 40 năm trên tầm cao đối tác chiến lược”. GS.TS Nhật Bản Shibuya Hideaki đã viết bài tham luận “Giáo dục nghề ở Nhật Bản - triển khai vấn đề”. Bài viết “Giáo dục tiếng Nhật trên thế giới và ở Việt Nam trong những năm gần đây” của ông Inami Kazumi, PGS.TS Nguyễn Ngọc Bình với bài viết “Chuẩn bị tiếng Nhật cho nguồn nhân lực khoa học công nghệ hướng thị trường Nhật Bản”, PGS.TS Phạm Xanh với bài tham luận “Phong trào Đông Du nhìn từ góc độ đào tạo nguồn nhân lực cho cách mạng Việt Nam” và rất nhiều các bài nghiên cứu khác được tổng hợp trong kỷ yếu Hội thảo cho thấy đề tài về Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản là một đề tài được nhiều người quan tâm.

Tuy nhiên, các nghiên cứu chi tiết và đầy đủ cũng như hệ thống về hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản qua các giai đoạn từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ đến nay mới chỉ dừng ở quy mô nhỏ là các bài nghiên cứu trên các tạp chí, còn khá ít công trình khai thác sâu về đề tài này. Do vậy, việc tìm hiểu sâu về giáo dục của cả hai nước trong một giai đoạn cụ thể nhất định là thực sự cần thiết.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát:

Tổng hợp và phân tích và làm rõ đặc điểm của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 qua đó trình bày những thành tựu đạt được và những điểm còn hạn chế, đồng thời đưa ra ý kiến đề xuất giải pháp cũng như những dự báo về quan hệ hai nước trên lĩnh vực giáo dục trong tương lai.

Mục tiêu cụ thể:

1- Đưa ra bức tranh tổng quát về hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn 2012 -2020 dưới thời thủ tướng Abe Shinzo

2- Nhận định, đánh giá về đặc điểm của hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn 2012 -2020, đồng thời làm rõ những ưu điểm và hạn chế.

3- Rút ra bài học kinh nghiệm. Đề xuất các giải pháp và dự báo về quan hệ hai nước trên lĩnh vực giáo dục trong tương lai.

#### **4. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận văn này được chia làm 3 chương, nhằm giải quyết 3 nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

Một là, làm rõ bức tranh tổng thể về quan hệ Việt Nam – Nhật Bản và quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản trong giai đoạn 2012-2020 Chỉ rõ các yếu tố tác động đến quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản (bối cảnh hợp tác).

Hai là, làm rõ các đặc điểm của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản, những kết quả đạt được và những hạn chế, những vấn đề cần khắc phục.

Ba là, nhận xét, đánh giá và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, đề ra các giải pháp cho việc hoạch định chính sách hợp tác giáo dục giữa hai nước trong thời gian tới.

#### **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**5.1 Đối tượng nghiên cứu:** Hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản

**5.2 Phạm vi nghiên cứu:**

Thời gian: Từ năm 2012 đến năm 2020

Không gian: Quan hệ song phương trong hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản

#### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên phương pháp luận chung nhất, khái quát các quan điểm chung, là cơ sở để xác định phương pháp luận nghiên cứu cho đề tài.

Để đạt được kết quả nghiên cứu khách quan, đáng tin cậy, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là lịch sử và logic.

Phương pháp lịch sử: để tìm hiểu, xem xét, các sự kiện diễn ra trong một bối cảnh cụ thể theo trình tự thời gian, nhằm chỉ ra điểm khác biệt của vấn đề.

Phương pháp phân tích logic: để quan sát biến động của vấn đề theo sự vận động của thời gian, đi sâu phân tích, tổng hợp để tìm ra bản chất và quy luật của vấn đề. Đồng thời sự kết hợp giữa phương pháp lịch sử và phương pháp logic đem lại những ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp sưu tầm, thu thập, xử lý số liệu, thống kê, phân tích, so sánh, liệt kê và đối chiếu các sự kiện. Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu, dùng để đánh giá, phân loại tài liệu trong quá trình nghiên cứu luận văn nhằm phân tích, lý luận liên quan đến vấn đề ngoại giao văn hóa.

### **7. Những đóng góp mới của đề tài**

Luận văn đóng góp cái nhìn tổng quan nhất, tương đối toàn diện về hợp tác giáo dục Việt - Nhật giai đoạn 2012 -2020 dưới thời thủ tướng Abe Shinzo, với những thông tin liên quan được thu thập và cập nhật, trích dẫn từ nhiều nguồn tài liệu sơ cấp và chính thống, cùng với sự phân tích, nhìn nhận khách quan và khoa học, luận văn đưa ra những đánh giá, nhận xét và rút ra những bài học nhằm đề ra các giải pháp hoạch định nâng cao chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trên lĩnh vực giáo dục và sự phát triển bền vững trong quan hệ hai nước ở giai đoạn tới.

Luận văn là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những ai quan tâm đến việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu về lĩnh vực hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản.

### **8. Cấu trúc luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận văn gồm 3 chương

Chương 1: Cơ sở hình thành quan hệ Việt Nam – Nhật Bản về giáo dục

Chương 2: Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012-2020)

Chương 3: Nhận xét về hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012-2020)



## **Chương 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN HỆ VIỆT NAM – NHẬT BẢN VỀ GIÁO DỤC**

### **1. 1. Cơ sở hình thành quan hệ Việt Nam – Nhật Bản về giáo dục**

#### **1.1.1. Chính sách giáo dục của Nhật Bản**

Nhật Bản được xem là quốc gia có nền kinh tế phát triển bậc nhất thế giới, hơn thế nữa đất nước Nhật Bản còn có hệ thống giáo dục hết sức đa dạng và đạt chuẩn chất lượng, so với các nước trên thế giới giáo dục Nhật chỉ xếp sau Mỹ và Anh.

Nhật Bản với nền giáo dục mang đậm bản sắc văn hóa phương Đông lâu đời cùng sự kết hợp hài hòa với nền tri thức hiện đại của phương Tây. Tỷ lệ người dân không biết chữ ở Nhật Bản hầu như bằng 0% và hơn 72% học sinh tiếp tục theo học lên trung cấp, cao đẳng, đại học, đạt tỷ lệ tương đương với Mỹ và vượt trên một số nước châu Âu. Điều này chính là “chìa khóa” cho sự phát triển vững mạnh cả về kinh tế lẫn công nghiệp của Nhật Bản hiện nay.

Bắt đầu từ những năm 1950, Nhật Bản đã ra sức tập trung xây dựng một nền giáo dục theo kiểu hiện đại. Hệ thống giáo dục Nhật Bản được thiết lập ngay sau Chiến tranh thế giới II, giữa những năm 1947-1950 và áp dụng thực hiện giống theo hệ thống giáo dục của nước Mỹ, lấy đó làm kiểu mẫu chuẩn, thực thi hệ thống giáo dục gồm 9 năm bắt buộc<sup>1</sup> như sau:

- Cấp tiểu học: 6 năm
- Cấp trung học cơ sở: 3 năm
- Cấp trung học phổ thông (không bắt buộc): 3 năm
- Cấp đại học: 4 năm

Học sinh sau khi học xong 9 năm bắt buộc ở cấp tiểu học và trung học cơ sở chuyển tiếp giai đoạn lên cấp trung học phổ thông và đại học đạt tỷ lệ

---

<sup>1</sup> Eiichi Aoki, Nhật Bản, Đất nước và con người, Nxb Văn học, tr. 249

ngày càng tăng. Hệ thống giáo dục Nhật Bản không ngừng được cải cách và liên tục thay đổi để:

Thứ nhất, để phổ cập hóa hệ thống giáo dục cấp tiểu học, giáo dục bắt buộc phải thực hiện.

Thứ hai, xây dựng, thành lập nhiều trường đào tạo nghề và tập trung đào tạo các ngành nghề thông dụng (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy sản, dệt may...) cho thanh niên ở cấp bậc trung học cơ sở.

Hai vấn đề ưu tiên chính này là những nền móng căn bản và vững chắc trong việc tạo dựng nguồn nhân lực đảm bảo thực hiện cho kế hoạch “hiện đại hoá” nền kinh tế Nhật Bản.<sup>2</sup>

Nhật Bản cũng giống với hầu hết các nước trên thế giới, quá trình phát triển giáo dục luôn phải đi liền với quá trình phát triển của hệ thống chính trị, kinh tế và đời sống văn hóa - xã hội. Từ một xã hội đậm chất phong kiến tập quyền, lối sống khép kín, không giao thương với bên ngoài, kinh tế trì trệ, công nghệ lạc hậu, tài nguyên thiên nhiên vô cùng khan hiếm Nhật Bản đã có sự thay đổi về chính sách, mở cửa giao lưu thông thương bằng những quyết sách cải cách dứt khoát, mạnh mẽ của Thiên hoàng Minh Trị (1868-1912) trên hầu hết tất cả các lĩnh vực liên quan tới đời sống kinh tế - xã hội.

Năm 1871, Nhật Bản lập ra Bộ Giáo dục đầu tiên và chính sách phát triển hệ thống giáo dục cấp tiểu học là bắt buộc, thực hiện công bằng và bình đẳng đối với tất cả trẻ em trong độ tuổi từ 6 tuổi, không phân biệt giới tính, tôn giáo, thành phần xã hội được thực hiện... Chính sách này cũng được thực hiện và chỉnh sửa để phù hợp theo từng kỳ. Số năm học bắt buộc được tăng dần từ 3-4 năm (năm 1908) lên thành 6 năm (năm 1908). Trong năm 1899 tỷ lệ học sinh theo học ở bậc tiểu học đã đạt 99%. Từ năm 1947, giáo dục bắt buộc và hoàn toàn miễn phí trong suốt 9 năm học (từ bậc tiểu

---

<sup>2</sup> Phạm Thị Thanh Bình, “Giáo dục đào tạo Nhật Bản Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam- 2/2013

học đến hết trung học cơ sở) được áp dụng thực thi bằng việc ban hành “Luật cơ bản về Giáo dục” và “Luật giáo dục” Nhờ áp dụng chính sách này, từ đầu thế kỷ XX Nhật Bản đã sớm nhanh chóng đạt được thành công việc phổ cập tiểu học bắt buộc cho học sinh. Đây là một thành tựu căn bản về giáo dục mà thời bấy giờ vẫn còn nhiều nước chưa thực hiện được.

Điểm nổi bật chính là Nhật Bản không áp dụng cải cách theo “kiểu chông chéo” mà thực hiện áp dụng mô hình đào tạo phân cấp rõ ràng, rạch ròi theo từng cấp bậc, mô hình chuẩn kiểu Hà Lan cho học sinh tiểu học, mô hình kiểu pháp cho cấp trung học và mô hình kiểu Mỹ cho sinh viên đại học, vì đó chính là những nền giáo dục kiểu mẫu tốt nhất và chuẩn mực theo từng cấp học vào thời đó.

Năm 1961, trong bộ Luật giáo dục Nhật Bản đã đưa ra những thay đổi về quy định của hệ thống giáo dục dạy nghề, cho phép lập trường cao đẳng chuyên nghiệp quá trình học tập xuyên suốt trong 5 năm (3 năm trung học phổ thông và 2 năm chuyên ngành) và trường cao đẳng với trường dạy nghề cùng hoạt động song hành. Năm 1975 nhu cầu về nguồn nhân lực đang là bài toán cấp bách cần giải quyết nhanh chóng, để đáp ứng nhu cầu thị trường, “Bộ Giáo dục Nhật Bản” cho phép thành lập trường chuyên tu kỹ thuật chủ yếu tập trung đào tạo nhân sự kỹ thuật để bổ sung cho hệ thống “đại học ngắn hạn” (2-3 năm) hay hệ thống đại học chính quy (4 năm).<sup>3</sup> Với mục đích giảm bớt tính cạnh tranh nhau thi đầu vào các trường đại học do tình trạng tăng đột biến dân số ở người trưởng thành (“baby boom” – sự gia tăng trẻ sơ sinh một cách đột biến sau Chiến tranh Thế giới II)<sup>4</sup> và đồng thời tạo cơ hội thứ hai cho những học sinh không thi đậu trong các kỳ thi tuyển sinh đầu vào bậc đại học có thêm điều kiện học các trường dạy nghề, hơn nữa rút ngắn được thời gian học hơn so với đào tạo ở bậc đại học. Sinh

<sup>3</sup> Phạm Thị Thanh Bình, “Giáo dục đào tạo Nhật Bản Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam- 2/2013

<sup>4</sup> Yoshida Kazuo (2005), “The Effect of the Baby Boomer Generation on Japan “, <https://atlantic.edu.vn/giao-duc-nhat-ban-tao-ra-nguon-nhan-luc-cho-dat-nuoc-5679>

viên tốt nghiệp ra trường sớm và nhanh chóng có việc làm ổn định hoặc tiếp tục lựa chọn học lên bậc cao hơn.<sup>5</sup>

Một trong những thành tựu đáng tự hào nhất của nền giáo dục Nhật Bản chính là tỷ lệ người dân biết chữ xếp hạng cao nhất thế giới từ sau thế chiến II. Nguồn lao động trẻ Nhật Bản có trình độ văn hóa cao hơn hẳn so với trước đó. Năm 1950, có hơn 46% học sinh Nhật Bản tốt nghiệp bậc trung học cơ sở và bắt đầu lao động trong độ tuổi 15 tuổi, còn 44% học sinh tiếp tục học lên bậc trung học phổ thông. Hiện nay, có đến 98% học sinh tại Nhật Bản vẫn tiếp tục học lên đến trung học phổ thông.

Tại Nhật Bản các trường công lập chiếm đa số, hơn 96% - 98% ở cấp tiểu học và trung học cơ sở. Chương trình đào tạo, dạy học ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được Bộ giáo dục ban hành và quản lý sát sao, thường xuyên thanh tra và kiểm soát chặt chẽ. Sau 10 năm, Bộ Giáo dục Nhật Bản lại tiếp tục thực hiện các chính sách và các tiêu chuẩn mới thông qua việc phát hành giáo trình và sách giáo khoa mới, đạt chuẩn với nội dung chi tiết và hướng dẫn rõ ràng, cụ thể đối với từng môn học tại trường tiểu học và các trường trung học cơ sở, làm tiền đề cho giáo viên trong giảng dạy. Việc sửa đổi các chương trình dạy học và nội dung sách giáo khoa này đã được hội đồng chuyên môn là các chuyên gia, giáo sư tại các trường đại học lớn, tập thể giáo viên, ban ngành giáo dục địa phương có nhiều kinh nghiệm trong xã hội cũng như trong giảng dạy đề xuất thực hiện.

Các trường dạy nghề tư nhân chiếm tỷ lệ 85% - 90% trong số các trường dạy nghề trên toàn nước Nhật, chiếm đa số là ngành công nghệ thông tin được nhiều sinh viên quan tâm và lựa chọn học. Các trung tâm đào tạo chuyên về công nghệ thông tin và kỹ thuật hoạt động riêng biệt ở các thành phố lớn. Các trung tâm này thực hiện nhiệm vụ đào tạo giáo viên

---

<sup>5</sup> Phạm Thị Thanh Bình, “Giáo dục đào tạo Nhật Bản Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam- 2/2013

viết tại liệu và nghiên cứu phương pháp giảng dạy. Để sử dụng hiệu quả tối ưu ngân sách nhà nước. Hiện nay các trung tâm đào tạo công nghệ thông tin được trang bị và lắp đặt các thiết bị tân tiến để phục vụ nhu cầu người học như hệ thống máy vi tính quy mô lớn và các trung tâm cơ khí tiện nghi với nhiều loại hình máy móc tiên tiến, hiện đại nhằm mang lại kết quả tốt nhất cho người học.

Năm 1984 Nhật Bản vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược tiến hành cải cách giáo dục với tư tưởng chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, sẽ thiết lập hệ thống giáo dục suốt đời, không ngừng xây dựng một thế hệ những công dân trẻ phát triển toàn diện, năng động, sáng tạo và tự chủ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại trong nền kinh tế tri thức vượt bậc với xu hướng toàn cầu hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của Nhật Bản trên trường quốc tế. Nhờ áp dụng thực hiện đa dạng hóa các phương thức Nhật Bản đã đạt được những thành tích đáng kể trong các kỳ đánh giá chất lượng giáo dục mang tính quốc tế PISA trong những năm 2000, năm 2003, năm 2006 và những năm gần đây.

Một trong những điểm mạnh của Nhật Bản so với các nước trong khu vực là về giáo dục nhưng lại có một khuyết điểm nhỏ ảnh hưởng đến khả năng “quốc tế hóa” của nền giáo dục Nhật Bản là vấn đề về rào cản ngôn ngữ. Tiếng Nhật không được sử dụng phổ biến nhiều như tiếng Anh hay tiếng Trung nên việc thu hút sinh viên và quảng bá văn hóa, nền giáo dục cũng gặp phải một số khó khăn và thách thức. Chính những vấn đề này của nền giáo dục đã khiến việc quảng bá rộng rãi tiếng Nhật và hợp tác về giáo dục, giảng dạy tiếng Nhật trở thành ưu tiên hàng đầu và vô cùng quan trọng trong nền giáo dục Nhật Bản.<sup>6</sup>

---

<sup>6</sup> Phạm Thị Thanh Bình, “Giáo dục đào tạo Nhật Bản Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam- 2/2013

Bên cạnh đó thực trạng của thị trường lao động của Nhật Bản phải đối mặt với tình hình thị trường lao động nhiều bất cập: tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ già hóa dân số tăng, dẫn đến các trường học thiếu hụt học sinh - sinh viên, nhiều lĩnh vực thiếu nguồn lao động, khó tuyển dụng dẫn đến sự trì trệ của tăng trưởng kinh tế. Năm 2015 số lượng người cao tuổi đặc biệt tăng mạnh, tỷ lệ người đã cao tuổi qua 65 tuổi tăng lên đến 33.87 triệu người. Để duy trì một đất nước phát triển bền vững Nhật Bản cần nguồn nhân lực đáp ứng cả về chất lượng và số lượng phục vụ cho yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Trong bối cảnh thị trường đang thiếu hụt nguồn nhân lực, chính phủ Nhật Bản ngoài chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong nước, cũng như khuyến khích nguồn nhân lực nước ngoài, đồng thời đưa ra chiến lược hợp tác giáo dục thu hút du học sinh từ các nước đến Nhật Bản học tập, tạo nền tảng cho việc hợp tác giáo dục giữa Nhật Bản và các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nhân tài đến làm việc tại Nhật Bản, phổ biến nền tri thức 5.0 giao lưu xuyên biên giới.

Mặt khác, trước diễn biến phức tạp và đầy biến động của tình hình bối cảnh thế giới nói chung và khu vực Châu Á- Thái bình Dương nói riêng: tranh chấp chủ quyền trên biển Đông, sự trỗi dậy ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc, Mỹ liên tục xuất hiện trong khu vực, vai trò trung tâm ASEAN .... Các vấn đề nan giải đặt ra những thách thức vô cùng lớn cho trật tự thế giới và khu vực. Để bảo vệ và nâng cao vị thế của nước mình, mỗi quốc gia không ngừng thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với các ASEAN, trong đó không thể nhắc tới Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam được coi là trung tâm của trên bản đồ, nằm giữa các nước Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, giáp với biển Đông vai trò của Việt Nam càng quan trọng hơn nữa trong chính sách đối ngoại Nhật Bản. Việc Nhật Bản tăng cường hợp tác giáo dục với ASEAN trong đó có Việt Nam, đó chính

cơ sở để hai nước thúc đẩy quan hệ hợp tác lẫn nhau trên các lĩnh vực khác.

### **1.1.2. Chính sách giáo dục của Việt Nam**

Với truyền thống hiếu học, có thể nói Việt Nam là một trong những quốc gia có trường đại học sớm nhất trên thế giới. Năm 1075 vua Lý Nhân Tông ra chiếu chỉ tuyển nhân tài cho đất nước. Năm 1076 Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam được mở ngay phía sau Văn Miếu, nhằm tuyển chọn con em hoàng tộc và quan lại triều đình vào học.

Trong thời kỳ thức dân Pháp đô hộ Việt Nam, nước ta không còn độc lập - tự do, nền giáo dục tự chủ quốc gia không còn, đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến hậu quả nghiêm trọng là 95% dân số cả nước rơi vào tình trạng mù chữ.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức ra đời sau chiến thắng Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra nhiệm vụ vô cùng quan trọng và tiên quyết là xóa mù chữ cho toàn dân tộc Việt Nam Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Vì vậy Bác đã đề nghị với Chính phủ mở chiến dịch chống “giặc dốt” với phương châm: “Những người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ”.

Ngày 08/09/1945 Chính phủ ra sắc lệnh 20 quy định “những người chưa biết chữ quốc ngữ phải học chữ quốc ngữ” Sắc lệnh nêu rõ nội dung trong thời gian chờ đợi lập được nền giáo dục tiểu học cưỡng bách, việc học chữ quốc ngữ là điều bắt buộc thực thi và mọi người dân được học hoàn toàn không phải trả tiền học phí, nhằm hướng tới mục tiêu trong một năm toàn bộ người dân Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ rõ ràng, rành mạch. Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành sắc lệnh số 19 quyết định thành lập những lớp học bình dân buổi tối dành cho đối tượng nông dân và thợ thuyền. Trong thời hạn 6 tháng, làng nào, khu phố nào cũng phải có tối thiểu 30 người/ lớp học.

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, Chính phủ đã chú trọng và tập trung phát triển giáo dục phổ thông thành một nền giáo dục đại chúng. Tháng 09/1945 nhiều trường từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông nhanh chóng được thành lập và lan rộng ở nhiều khu vực.<sup>7</sup>

Về công tác quản lý giáo dục, thành lập ngạch Thanh tra học vụ theo sắc lệnh số 16 ngày 08/09/1945 từ Chính phủ. Về giáo dục, cao đẳng, đại học, nhà nước quyết định dựa trên cơ sở kế thừa và cải biến, trùng tu các trường cao đẳng, đại học cũ, phát triển thêm một số trường đại học mới nhằm tạo dựng một nền giáo dục cao đẳng và đại học dân tộc của nước Việt Nam độc lập, tự do, dân chủ và hòa bình.

Ngày 09/11/1946 Hiến pháp đầu tiên của nước ta ra đời. Điều thứ 15 của Hiến pháp nêu rõ về chính sách giáo dục như sau: “Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiếu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp đỡ. Trường tư thực được tự do thành lập và phải dạy theo chương trình nhà nước.”<sup>8</sup>

Tháng 07/1951, Đại hội giáo dục toàn quốc diễn ra tại chiến khu Việt Bắc với phương châm của nền giáo dục là “Phục vụ kháng chiến, chủ yếu là tiền tuyến, phục vụ nhân dân, chủ yếu là công, nông, binh”. Phong trào bỏ túc văn hóa trong lúc đất nước có chiến tranh vẫn tiếp tục phát triển rộng rãi. Đến năm 1952 gần 14 triệu người dân Việt Nam đã thoát nạn mù chữ. Tính đến tháng 09/1953 có 10.450 lớp học bỏ túc văn hóa đào tạo 335.946 học sinh. Những nỗ lực của Chính phủ và toàn dân đã làm cho nhiệm vụ chống “giặc dốt” thành công và đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Trong giai đoạn này, chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các nội dung về vấn đề cải cách giáo dục nhằm củng cố xây dựng và phát triển hệ thống giáo

---

<sup>7</sup> Bộ giáo dục và đào tạo, “Tóm lược Lịch sử phát triển Giáo dục và Đào tạo Việt Nam” <https://moet.gov.vn/gioi-thieu/lich-su-phat-trien/Pages/default.aspx?ItemID=4089>

<sup>8</sup> Nguyễn Ngọc Kiện, “Các quy định của Hiến pháp nước ta về quyền của phụ nữ Việt Nam”, Tạp chí Kiểm sát số 19 (10/2005), tr.5-6, tr.20.



dục quốc dân, đồng thời ban hành một số văn bản pháp luật kèm theo để điều chỉnh hệ thống đào tạo, giáo dục đó là:

- Nghị định số 234/NĐ ban hành ngày 01/10/1951 của Bộ Quốc gia giáo dục về việc thành lập Khu học xá trung ương gồm 3 trường: Trường Khoa học cơ bản, trường Sư phạm trung cấp trung ương, trường Sư phạm cao cấp.
- Nghị định số 276/NĐ ban hành ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia giáo dục về việc bãi bỏ Ban Sư phạm Đại học khoa học đồng thời thành lập Trường Sư phạm cao cấp nhằm mục đích đào tạo đội ngũ giáo viên thuộc cấp trung học phổ thông, với 3 phân ban toán học, vật lý và hóa học.
- Nghị định số 277/NĐ ban hành ngày 11/10/1951 về việc mở các lớp dự bị đại học 1 năm vào năm học 1952 tại Liên khu IV.
- Thông tư số 49/TT-TKV ngày 30/10/1951 của Bộ Quốc gia giáo dục về việc quy định tổ chức đào tạo trường phổ thông 9 năm.
- Nghị định số 88/NĐ ngày 05/4/1952 của Bộ Quốc gia giáo dục quy định tổ chức và chế độ các trường tư thục.
- Nghị định số 201/NĐ ngày 19/6/1952 của Bộ Quốc gia giáo dục quy định tổ chức và chế độ các trường chuyên nghiệp.
- Nghị định số 259/NĐ ngày 20/8/1952 của Bộ Quốc gia giáo dục quy định tổ chức trường phổ thông lao động.
- Nghị định số 366 - 367/NĐ ngày 09/11/1952 của Bộ Quốc gia giáo dục quy định tổ chức các trường sư phạm trung cấp, sơ cấp<sup>9</sup>.

Nhiệm vụ giáo dục được Chính phủ nêu rõ sát với thực tế xã hội lúc đó, đó là: “Phát triển giáo dục phổ thông, phát triển đào tạo giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp, xóa bỏ nạn mù chữ và tiếp tục duy trì phát triển hệ bổ túc văn hóa, phát triển giáo dục miền núi”

Cuối năm 1959, Việt Nam có sự thay đổi về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội. Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11, ngày 31/12/1959 đã thông qua Hiến pháp năm 1959 thay thế Hiến pháp năm 1946<sup>10</sup>

<sup>9</sup> “Khái quát về chính sách giáo dục”, <https://everest.org.vn/khai-quat-ve-chinh-sach-giao-duc>

“Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hóa, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ, tại các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác ở thành thị và nông thôn, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.” (Điều 33)

Sau giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Hiến pháp năm 1980 được ban hành<sup>11</sup>. Chính sách giáo dục quốc gia được ghi rõ trong điều 40 của Hiến pháp như sau: “Nền giáo dục Việt Nam không ngừng được phát triển và cải tiến theo nguyên tắc học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội, nhằm đào tạo có chất lượng những người lao động xã hội chủ nghĩa và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho thế hệ sau.”

Điều 41 nêu rõ: “Sự nghiệp giáo dục do nhà nước quản lý. Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục: mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp, đại học, phát triển các trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm, hệ học tại chức, hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bổ túc văn hóa, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp của toàn dân.”

Từ năm 1981- 1982, tất cả các trường phổ thông trong cả nước thống nhất quy định hệ thống giáo dục phổ thông kéo dài 12 năm (từ lớp 1 đến lớp 12) để Chính phủ có thể quản lý hệ thống giáo dục một cách nhất quán và rõ ràng.

---

<sup>10</sup> Trang tin điện tử Đảng Bộ Thành phố Hồ Chí Minh, “Hiến pháp năm 1946 với những tư tưởng tiến bộ”, <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/hien-phap-nam-1946-voi-nhung-tu-tuong-tien-bo-1491886953>

<sup>11</sup> Hệ thống văn bản quy pháp luật, [https://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view\\_detail.aspx?itemid=1536](https://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=1536)

Hiến pháp năm 1992<sup>12</sup> đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước và đánh dấu cột mốc quan trọng trong chính sách giáo dục của nước Việt Nam. Hiến pháp xác định mục tiêu của chính sách giáo dục như sau:

Điều 35 : “Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài phục vụ cho đất nước. Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất đạo đức, năng lực của công dân, đào tạo người lao động có tay nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có ý chí vươn lên, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh.”

Tiếp tục kế thừa và không ngừng phát triển chính sách giáo dục đã được quy định trong Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã xác định những nguyên tắc cơ bản của chính sách giáo dục:

- Điều 35: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu của đất nước.
- Điều 36: Nhà nước thực hiện nhất quán quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, kế hoạch giáo dục, chương trình đào tạo, tiêu chuẩn tuyển chọn giáo viên, nội quy, quy chế trong thi cử và hệ thống bằng cấp. Phát triển cân đối hệ thống giáo dục gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học. Phát triển các mô hình trường công lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác. Nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu vẫn là tập trung nguồn đầu tư cho giáo dục ngoài ra cũng khuyến khích các nguồn đầu tư ở nhiều lĩnh vực khác. Mở rộng và tạo điều kiện phát triển giáo dục ở khu vực vùng sâu vùng xa như miền núi, vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn cần được quan tâm và hỗ trợ kịp thời.

Hiến pháp năm 1992 kế thừa những quy định hợp lý của Hiến pháp năm 1980 như: “học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân, nhà nước có chính sách học bổng, đồng thời quy định rõ ràng và cụ thể hơn chính sách

---

<sup>12</sup> Hệ thống văn bản quy pháp luật,

[https://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view\\_detail.aspx?itemid=1536](https://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=1536)

giáo dục của nhà nước như công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức khác nhau, học sinh có năng khiếu có cơ hội để phát triển tài năng cách toàn diện, nhà nước và xã hội ưu tiên, tạo điều kiện cho học sinh khuyết tật hay học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được học văn hóa và học nghề”. Ngoài ra, Hiến pháp còn chỉnh sửa những quy định không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Hiến pháp năm 1980 như chế độ học không mất tiền và chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc bằng quy định chỉ có bậc tiểu học là bắt buộc, miễn học phí còn các cấp bậc học khác đều phải trả học phí.

Bước sang thế kỉ XXI, Việt Nam có những cơ hội mới và đồng thời phải đối đầu với những thách thức mới. Năm 2007 Việt Nam chính thức ra nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nhờ hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa giúp Việt Nam ngày càng vươn xa và có mối quan hệ thốt với các nước trong khu vực cũng như các nước khác trên thế giới. Chính sách giáo dục của Việt Nam dần hướng đến mục tiêu tạo ra những chuyển biến mới để không đi lùi so với các nước khác. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X ( năm 2006)<sup>13</sup> đã chỉ ra những nội dung sau:

- Đổi mới về tư duy giáo dục, tiếp cận với trình độ giáo dục phát triển trong khu vực và ngoài thế giới, khắc phục tình trạng đổi mới chông chéo, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ.
- Phấn đấu đạt mục tiêu xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại của dân, do dân và vì dân, đảm bảo sự công bằng trong học tập cho người học, tạo điều kiện để tất cả mọi người được học tập.
- Việc nâng cao chất lượng dạy và học là ưu tiên quan trọng hàng đầu.
- Đề cao việc bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên có đầy đủ phẩm chất, bản lĩnh, lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại, ưu tú với mục đích xây dựng nhân tài cho đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh.
- Mở rộng quy mô đào tạo dạy nghề và trung học chuyên nghiệp.

<sup>13</sup> “Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”, Tạp chí của ban Tuyên giáo Trung ương, <https://tuyengiao.vn/ban-can-biet/thang-4-2006-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-x-cua-dang-131763>

- Tiếp tục mở rộng và phát triển nâng cao chất lượng đào tạo tại các trung tâm giáo dục cộng đồng.
- Tích cực triển khai các hình thức đào tạo từ xa.
- Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, đồng thời thêm nhiều chính sách ưu đãi phát triển đối với các trường tư thục cũng như các trung tâm giáo dục cộng đồng.
- Sửa đổi chính sách về học phí, miễn, giảm học phí và trao học bổng cho các đối tượng học sinh nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay diện học sinh vượt khó trong học tập và học sinh giỏi.
- Ưu tiên đầu tư đào tạo phát triển giáo dục ở vùng xa xôi hẻo lánh, miền núi hay vùng đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống.
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật ở các bậc học, mở thêm các trường bán trú - nội trú.
- Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, loại bỏ bệnh thành tích, tiêu cực dạy và học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá đúng năng lực và cấp chứng chỉ, văn bằng.
- Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, lấy người học làm trung tâm, đối thoại, làm việc nhóm, phản biện khoa học...

Hiến pháp 2013 tại khoản 1 điều 61 tiếp tục khẳng định đường lối giáo dục: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.”

Tại khoản 2 Điều 61 chỉ rõ: “Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục, chăm lo giáo dục mầm non, bảo đảm giáo dục bắt buộc ở bậc tiểu học, không thu học phí, từng bước phổ cập giáo dục trung học, phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, chính sách học bổng, mức học phí rõ ràng và hợp lý.”

Chất lượng giáo dục và đào tạo của Việt Nam so với các nước khác vẫn còn thấp và có nhiều bất cập (vấn đề sinh viên thất nghiệp khi ra trường, kiến thức kỹ năng còn hạn chế...), chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển

dụng, trang thiết bị học tập còn thiếu thốn, không đảm bảo cho việc dạy và học, trình độ khoa học, công nghệ vẫn chưa theo kịp thời đại. Để cải thiện nền giáo dục Việt Nam, cần tăng cường tập trung cải cách giáo dục, đặc biệt chú trọng đổi mới chương trình và phương pháp giáo dục, giao lưu, hợp tác, học hỏi các nền giáo dục tiên tiến và đạt chuẩn ở nhiều nước trên thế giới. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “đưa đất nước ta thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, nâng cao đời sống vật chất tinh thần, văn hóa của nhân dân, tạo nền tảng đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt...”<sup>14</sup> để đạt được mục tiêu như đã đề ra phía trên vai trò của giáo dục và khoa học công nghệ là vô cùng quan trọng và quyết định thành công của công cuộc công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước. Với xu thế toàn cầu hóa và cạnh tranh khốc liệt trong lĩnh vực khoa học công nghệ, việc hợp tác quốc tế góp phần thúc đẩy sức mạnh của nền giáo dục Việt Nam, giúp Việt Nam có những bước chuyển biến tích cực, theo kịp xu thế thời đại và từng bước hội nhập vào xu thế chung, đồng thời giúp Việt Nam nhận được những hỗ trợ khác như về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hỗ trợ đào tạo giảng viên, trao đổi kinh nghiệm giữa các chuyên gia.... Với các nước có nền giáo dục và khoa học công nghệ tiên tiến phát triển. Ưu điểm của thị trường lao động Việt Nam là nguồn lao động trẻ và dồi dào nhưng mặt hạn chế là người lao động lại thiếu kinh nghiệm và trình độ. Nhóm lao động khoa học công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai công nghệ theo những mục tiêu công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước. Nhóm lao động quản lý, kinh doanh trong khu vực kinh tế nhà nước chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường và hội nhập. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Văn Phúc nhấn mạnh: “ Trong bối

---

<sup>14</sup> Thủ tướng Chính phủ, (2012), “Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”  
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-711-QĐ-TTg-nam-2012-Chiến-luoc-phát-triển-giao-duc-2011-2020-141203.aspx>

cảnh quốc tế hóa giáo dục là xu thế toàn cầu, Việt Nam luôn chú trọng đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục.”

Cho tới nay, Việt Nam đã mở rộng ngoại giao thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 110 quốc gia và vùng lãnh thổ, đồng thời Việt Nam còn là thành viên tích cực và giàu tiềm năng của các tổ chức giáo dục quốc tế. Chính sách hội nhập quốc tế trong giáo dục đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện thứ hạng của Việt Nam trên bản đồ giáo dục thế giới. Đặc biệt Nhật Bản là quốc gia có kinh nghiệm hơn 100 năm cải cách giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực với các chương trình đào tạo tiên tiến, hiện đại, khoảng cách lại gần với Việt Nam về mặt địa lý nhưng đất nước này lại đang đối mặt với tình trạng già hóa dân số, rất cần bổ sung lực lượng lao động có tay nghề và trình độ cao. Như vậy, với nhu cầu của Việt Nam và khả năng đáp ứng của Nhật Bản, hợp tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực là điều kiện, cơ sở và yếu tố tiên quyết giúp mỗi quan hệ 2 nước được đơm hoa kết trái.

## **1.2. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản**

### **1.2.1 Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 1992- 2011**

Văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản nhìn chung đều có sự tương đồng, mang những giá trị truyền thống lâu đời của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước. Đồng thời hoạt động ngoại giao giữa hai nước cũng đã có lịch sử từ lâu đời. Năm 1992 là dấu mốc đặc biệt quan trọng trong quan hệ hai nước khi Nhật Bản đưa ra quyết định mở lại viện trợ cho Việt Nam. Kể từ đó quan hệ giữa hai nước được mở rộng trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, giao lưu văn hóa ... Trong xu thế toàn cầu hóa và khu vực hiện nay, mối quan hệ Việt Nam – Nhật Bản mang ý nghĩa quan trọng về mọi mặt, Việt Nam có thể học hỏi sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến của Nhật Bản. Ngược lại, Nhật Bản sẽ có thêm nguồn cung cấp nguyên liệu cho hoạt động sản xuất và tận dụng nguồn lao động Việt Nam để phục vụ quy trình sản xuất. Có thể nhận thấy được nhiều lợi ích chung trong việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác đôi bên cùng có lợi.

Sơ lược về các mốc thời gian quan trọng trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản như sau:

Năm 2002 Việt Nam – Nhật Bản thiết lập quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”. Tháng 10/2006 hai nước ký Tuyên bố chung “Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Tháng 4/2009, Việt Nam – Nhật Bản chính thức nâng tầm quan hệ lên thành “Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Tháng 10/2010 và 10/2011 hai nước ký các Tuyên bố chung “Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” và “Triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Năm 2011, bản kế hoạch hành động được thông qua nhằm thực thi quan hệ đối tác chiến lược, mở trụ sở văn phòng tùy viên quân sự ở hai nước và thiết lập chương trình đối thoại chính sách quốc phòng chính thức. Đồng thời hai bên cũng ký bản ghi nhớ về quy định hoạt động hợp tác quốc phòng khác nhau bao gồm: trao đổi đoàn ở cấp bộ trưởng, tham mưu trưởng và tư lệnh quân chủng, viếng thăm cảng mỗi năm, đối thoại chính sách quốc phòng hàng năm ở cấp thứ trưởng quốc phòng, hợp tác trong lĩnh vực không quân và phòng không, đào tạo nhân sự, chống khủng bố, cứu hộ hàng hải, huấn luyện công nghệ thông tin, y tế quân sự, và gìn giữ hòa bình. Bản ghi nhớ là tiền đề pháp lý cho cộng tác giữa lực lượng cảnh sát biển của hai nước, nhất là trong các phương diện như tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ thiên tai và hỗ trợ nhân đạo.

**Bảng 1. Các sự kiện chính trong quan hệ Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn 1992-2011**

<b>Thời gian</b>	<b>Sự kiện</b>
11/1992	Chính phủ Nhật Bản nói lại viện trợ cho Việt Nam
03/1993	Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đến thăm Nhật Bản và Hội đàm với thủ tướng Miyazawa
08/1994	Thủ tướng Murayama tới thăm Việt Nam. Tuyên bố tăng cường viện trợ cho Việt Nam



02/1995	Đoàn đại biểu Keidanren, tổ chức kinh tế lớn nhất của Nhật Bản thăm Việt Nam
04/1995	Tổng Bí thư Đỗ Mười tới thăm Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản hứa cho Việt Nam vay 58 tỷ yên
07/1995	Việt Nam gia nhập ASEAN. Thanh niên hai nước Việt Nam – Nhật Bản lập kế hoạch giao lưu hàng năm
01/1997	Thủ tướng Hasimoto tới thăm Việt Nam. Nhật Bản đồng ý cho Việt Nam vay 81 tỷ yên, viện trợ không hoàn lại 3 tỷ yên và viện trợ văn hóa 88 tỷ yên
05/1997	Ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cẩm có chuyến thăm tới Nhật Bản
01/1998	Cục trưởng cục phòng vệ Nhật Bản Kuma tới thăm Việt Nam
12/1998	Bộ trưởng quốc phòng Phạm Văn Trà tới thăm Nhật Bản
12/1998	Thủ tướng Obuchi tới thăm Việt Nam. Tham dự hội nghị cấp cao ASEAN
03/1999	Thủ tướng Phan Văn Khải có chuyến thăm tới thăm Nhật Bản
04/2000	Thủ tướng Nhật Koizumi tới thăm Việt Nam
10/2002	Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tới thăm Nhật Bản
04/2003	Thủ tướng Phan Văn Khải tới thăm Nhật Bản. Đông đảo bộ trưởng, Chủ tịch, Phó chủ tịch các tỉnh thành và tổ chức kinh tế tham gia đoàn
12/2003	Thủ tướng Phan Văn Khải tới thăm Nhật Bản
06/2004	Thủ tướng Phan Văn Khải tới thăm Nhật Bản
07/2004	Tuyên bố chung Vươn tới tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững
10/2005	Thủ tướng Koizumi tới thăm Việt Nam
11/2006	Thủ tướng Shinzo Abe thăm Việt Nam, hai bên xác lập Tuyên bố chung “Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”.
11/2007	Hai bên ký Tuyên bố chung “Làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản” và “Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược”.
04/2009	Hai bên ký Tuyên bố chung về “Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”
02/2009	Hoàng thái tử Nhật Bản công du thăm Việt Nam
10/2010	Hai bên ký Tuyên bố chung về “Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”
10/2011	Hai bên ký Tuyên bố chung “Triển khai hành động trong khuôn khổ

quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”
---

Từ các sự kiện nêu trên có thể thấy mối quan hệ hai nước trong giai đoạn 1992-2011 có một sự phát triển tích cực và đa dạng hóa trong nhiều lĩnh vực.

- Kinh tế: Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết Hiệp định Hợp tác Kinh tế và tăng cường quan hệ thương mại, đầu tư, và trao đổi công nghệ. Nhật Bản trở thành một đối tác quan trọng trong việc hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho Việt Nam.
- Đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng: Nhật Bản đã đóng vai trò quan trọng trong việc đầu tư và hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp, năng lượng, và giao thông.
- Hợp tác văn hóa và giáo dục: Quan hệ văn hóa và giáo dục giữa hai nước đã được thúc đẩy thông qua việc trao đổi sinh viên, giáo viên và các chương trình hợp tác giữa các trường đại học. Điều này đã đóng góp vào việc tăng cường sự hiểu biết và giao lưu văn hóa giữa hai dân tộc.
- Chính trị: Mối quan hệ chính trị giữa Việt Nam và Nhật Bản cũng được củng cố thông qua việc thăm chính thức của các lãnh đạo hai nước và việc tăng cường hợp tác trong khu vực và trong cộng đồng quốc tế.

Tổng thể, quan hệ Việt Nam Nhật Bản trong giai đoạn 1992-2011 đã đặt nền tảng vững chắc cho quan hệ Việt Nam Nhật Bản. Sự phát triển đa dạng của quan hệ này mang lại những cơ hội mới và tiềm năng cho cả hai nước trong quan hệ hợp tác tiếp theo.

### **1.2.2 Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo (2012 – 2020)**

Thủ tướng Abe Shinzo sinh ngày 21/09/1954 và mất ngày 08/07/2022. Ông giữ chức Thủ tướng Nhật Bản trong 4 nhiệm kỳ liên tiếp (2006 - 2007, 2012-2020) và là thủ tướng có thời gian cầm quyền lâu nhất thời kỳ hiện đại của Nhật Bản, đồng thời cũng là Thủ tướng trẻ nhất sau chiến tranh. Năm 2006, ông nhận chức Thủ tướng Nhật Bản ở tuổi 52. Năm 2007, ông Abe từ chức Thủ tướng vì lý do ông bị bệnh viêm loét đại tràng.

Tháng 12 năm 2012, ông trở thành Thủ tướng đầu tiên tái nhiệm chức vụ Thủ tướng. Ngày 16/09/2020, ông Abe Shinzo chính thức tuyên bố từ chức vì lý do ông bị viêm loét đại tràng tái lại.

Nhìn chung, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản luôn trên đà tăng trưởng suốt nhiều thập niên qua, nhưng phát triển vượt bậc, tạo được sự gắn gũi về chính trị, tin cậy chiến lược thì chỉ thật sự được đẩy mạnh và diễn ra một cách liền mạch, dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo cầm quyền.

Tháng 12/2012 Sau khi ông Abe trở lại làm thủ tướng, hợp tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản được đẩy mạnh hơn nữa. Tháng 1/2013, Việt Nam vinh dự là quốc gia đầu tiên được Thủ tướng Abe Shinzo tới thăm. Trong chuyến đi, ông Abe đã nhất trí ủng hộ quan điểm của Việt Nam về việc giải quyết các mâu thuẫn tranh chấp ở Biển Đông thông qua việc nhấn mạnh tầm quan trọng của luật pháp quốc tế. Tháng 5/2013, Bộ Quốc phòng Nhật Bản chủ trì hội thảo về y tế trên tàu ngầm tại Việt Nam và đào tạo về y tế tàu ngầm cho các thủy thủ Hải quân Việt Nam tại một cơ sở của Nhật Bản sau đó 4 tháng vì Việt Nam có kế hoạch đưa tàu ngầm lớp Kilo đầu tiên hoạt động vào đầu năm 2014. Tháng 03/2014 hai nước thống nhất nâng quan hệ lên thành “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Đặc biệt tháng 09/2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong chuyến thăm Nhật Bản và hai bên quyết định ra Tuyên bố về “Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”. Đây được coi là dấu mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện và tốt đẹp chưa từng có trước đây trong quan hệ song phương Việt Nam – Nhật Bản trên tất cả các lĩnh vực về chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa- xã hội, quốc phòng – an ninh, giao lưu cấp địa phương, giao lưu nhân dân....

Về chính trị - ngoại giao, mối quan hệ hai bên trong lĩnh vực này luôn được củng cố và mở rộng, quan hệ hai nước đang ở giai đoạn tốt nhất kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, có sự tin cậy cao thông qua hoạt động giao

lưu, tiếp xúc cấp cao thường xuyên cũng như các cơ chế đối thoại giữa các bộ, ngành.

Về giao lưu cấp cao kể từ khi nối lại quan hệ ngoại giao từ năm 1992, lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên duy trì các chuyên thăm lẫn nhau. Quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước cũng được củng cố, tăng cường thông qua các hoạt động trao đổi thông tin, lý luận và phối hợp trên các diễn đàn đa phương chính đáng. Hợp tác được tăng cường thông qua việc trao đổi đoàn cấp cao giữa các ủy ban chuyên môn, nhất là Nhóm Nghị sĩ Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản và Liên minh Nghị sĩ Hữu nghị Nhật Bản - Việt Nam. Các cơ chế đối thoại, như Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản, Đối thoại Đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản về ngoại giao, an ninh, quốc phòng, Đối thoại Chính sách quốc phòng, Đối thoại An ninh, Ủy ban hỗn hợp về thương mại, năng lượng và nông nghiệp được hai nước thực hiện và duy trì một cách thường xuyên, hiệu quả.

Ngoài ra còn có các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế, như Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Liên hợp quốc... Việt Nam ủng hộ Nhật Bản trong vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2016-2017 và đồng thời phía Nhật Bản cũng đồng ý tán thành và ủng hộ Việt Nam vào vị trí này nhiệm kỳ 2020-2021<sup>15</sup>. Hai bên cùng hỗ trợ qua lại lẫn nhau và phối hợp chặt chẽ thúc đẩy ký kết, phê chuẩn và đang hợp tác triển khai hiệu quả Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Về kinh tế- thương mại, Nhật Bản được xem là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, Nhật Bản trở thành nhà tài trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn thứ hai và đối tác

---

<sup>15</sup> Tạp chí của Hội Dầu khí Việt Nam, “Việt Nam đắc cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an với số phiếu rất cao”, <https://petrotimes.vn/viet-nam-dac-cu-uy-vien-khong-thuong-truc-hoi-dong-bao-an-voi-so-phieu-rat-cao-539103.html>

thương mại lớn thứ tư của Việt Nam. Kể từ khi nối lại việc cấp ODA cho Việt Nam (năm 1992) đến nay, ODA của Nhật Bản viện trợ Việt Nam chiếm hơn 1/3 tổng ODA của cộng đồng quốc tế cho Việt Nam, với số vốn cam kết khoảng 30,5 tỷ USD, được phân bổ vào tất cả các lĩnh vực chủ chốt như: nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, điện lực, công nghệ- thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, xóa đói, giảm nghèo... góp phần quan trọng vào việc thực hiện ba đột phá chiến lược của Việt Nam, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững. Nhờ vào nguồn vốn ODA của Nhật Bản, nhiều dự án của Việt Nam đã có khả thi thực hiện, nhanh chóng triển khai và hoàn thành đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả, đồng thời nhiều nơi trở thành biểu tượng cho sự hợp tác hữu nghị giữa hai nước như: bệnh viện Bạch Mai và bệnh viện Chợ Rẫy, sân bay Nội Bài, nhà ga quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất, cầu Cần Thơ, cầu Nhật Tân, hầm đường bộ Hải Vân, cảng Hải Phòng, các tuyến đường sắt đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội...<sup>16</sup>

Về hợp tác đầu tư, Nhật Bản có gần 4000 dự án FDI tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư lên đến hơn 50 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế tạo, sản xuất, xây dựng và kinh doanh bất động sản,... với hai hình thức chính là 100% vốn đầu tư nước ngoài và hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT). Năm 2017 và năm 2018, Nhật Bản liên tục trở thành nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu Việt Nam với tổng số vốn đầu tư ở mức kỷ lục lần lượt hơn 9 tỷ USD và 8,5 tỷ USD. Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hơn nữa vào Việt Nam thông qua chương trình Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, đã được hai nước ký kết vào tháng 04/2003 với mục đích cải thiện môi trường đầu tư và tăng sức cạnh tranh của Việt Nam.<sup>17</sup>

---

<sup>16</sup> - <sup>17</sup> Tạp chí Điện tử Lý luận chính trị, “Tình hình đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam và một số giải pháp nâng cao hiệu quả”, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1996-tinh-hinh-dau-tutruc-tiep-cua-nhat-ban-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieuqua.html>

Trong lĩnh vực thương mại, kim ngạch xuất - nhập khẩu, năm 2017 kim ngạch thương mại hai chiều đạt 33,3 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so với 10 năm trước. Năm 2018, tổng giá trị xuất- nhập khẩu giữa hai nước đạt 37,861 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2017. Năm 2019, Việt Nam công nhận Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ tư chỉ sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và là đối tác xuất khẩu lớn thứ ba sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, đồng thời là đối tác nhập khẩu lớn thứ ba sau Trung Quốc và Hàn Quốc.

Quan hệ quốc phòng – an ninh hai nước đặc biệt quan tâm đẩy mạnh, nhằm đáp ứng hiệu quả với các cam kết “Bản Ghi nhớ hợp tác quốc phòng - an ninh Việt Nam - Nhật Bản.” Hai bên nhất trí tích cực thúc đẩy và trao đổi quốc phòng dựa trên luật pháp quốc tế, cũng như luật pháp riêng nước, như việc thường xuyên trao đổi đoàn các cấp thăm lẫn nhau đối thoại chính sách quốc phòng định kỳ cấp thứ trưởng, đào tạo nhân lực, trao đổi thông tin, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, hợp tác tại các diễn đàn quốc phòng quốc tế và khu vực, đồng thời hợp tác chặt chẽ trên các diễn đàn song phương và đa phương, nhằm kết nối hiệu quả hợp tác khu vực, đặc biệt là “Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng” (ADMM+)

Ở cấp độ đa phương, sự hợp tác giữa Việt Nam – Nhật Bản trong các vấn đề khu vực và quốc tế được triển khai trên cơ sở quyết tâm phối hợp chặt chẽ và thể hiện sự coi trọng, tin cậy ngày càng được nâng cao. Năm 2016, Thủ tướng Việt Nam được Nhật Bản mời tham dự diễn đàn G-7 mở rộng. Ba năm sau đó, tháng 06/2019, lần thứ hai Nhật Bản tiếp tục mời Việt Nam đại diện là Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội nghị quốc tế lớn này với tư cách khách mời của nước chủ nhà. Việt Nam đã tham gia thảo luận tại tất cả các phiên họp Hội nghị và ý kiến đóng góp vào dự thảo Tuyên bố chung của Hội nghị.

Hội nghị cấp cao (APEC) vào cuối năm 2017 và đầu năm 2018 đã cho thấy được sự phối hợp chặt chẽ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong dẫn dắt và đi đến ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình

Dương (CPTPP) ở thời điểm việc đàm phán về Hiệp định này rất khó khăn khi Mỹ tuyên bố rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Sự hợp tác của Việt Nam tại APEC năm 2017 và việc Nhật Bản mời Việt Nam tham dự Hội nghị thượng đỉnh G-20 (lần thứ 4 trong 10 năm qua) được tổ chức tại thành phố Osaka Nhật Bản trong hai ngày 28 và 29/06/2019, không chỉ khẳng định sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế, đối với uy tín và vị thế của một Việt Nam đổi mới và hội nhập quốc tế, một đối tác tin cậy và có trách nhiệm đối với hòa bình, an ninh và phát triển trong khu vực, mà còn là minh chứng cho quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á đang phát triển tốt đẹp, cùng chia sẻ, ủng hộ lẫn nhau trong nhiều vấn đề quốc tế và khu vực.<sup>17</sup>

Về vấn đề hợp tác du lịch, Việt Nam xác nhận Nhật Bản là đối tác hợp tác du lịch lớn thứ ba với số lượng khách du lịch trao đổi giữa hai nước năm 2018 đạt khoảng 1,2 triệu lượt khách, trong đó Việt Nam chào đón hơn 826.000 lượt khách Nhật Bản tới thăm Việt Nam, khách du lịch Việt Nam đến Nhật Bản cũng đạt khoảng 390.000 lượt khách, có tỷ lệ tăng trưởng đứng đầu trong các nước. Bên cạnh đó còn có nhiều lễ hội, sự kiện giao thương niên như: Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản, Lễ hội Nhật Bản tại Việt Nam, Lễ hội hoa anh đào Nhật Bản tại Việt Nam... tất cả đều là những lễ hội, sự kiện được đông đảo người dân hai nước tích cực hưởng ứng và nhiệt tình tham gia mỗi năm.

Hợp tác trên các lĩnh vực mới như nông nghiệp công nghệ cao và ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường... cũng trên đà phát triển. Ngoài ra, để thúc đẩy hơn nữa giao lưu, hợp tác trong lĩnh vực thương mại đầu tư, chuyển giao công nghệ.... hợp tác giữa các địa phương ngày càng được củng cố thông qua các ký kết thỏa thuận hợp tác.

---

<sup>17</sup> Tạp chí Cộng Sản, “Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam – Nhật Bản: kết quả ấn tượng và triển vọng tươi sáng”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/-oi-ngoai2/-/2018/504460/doi-tac-chien-luoc-sau-rong-viet-nam---nhat-ban--ket-qua-an-tuong-va-trien-vong-tuoi-sang.aspx>

Năm 2017, đánh dấu nhiều sự kiện trọng đại đã để lại ấn tượng sâu sắc trong quan hệ hai nước. Cụ thể lần đầu tiên trong lịch sử, tháng 02/2017, Nhà Vua và Hoàng hậu Nhật Bản đã có chuyến viếng thăm Việt Nam. Tuy tuổi đã cao nhưng nhà Vua và Hoàng hậu vẫn tới thăm Việt Nam nhằm đáp lại lời mời của các nhà lãnh đạo Việt Nam, thể hiện tình hữu nghị trong quan hệ giữa hai nước. Chuyến công du tới Việt Nam cũng chính là chuyến thăm cấp nhà nước cuối cùng của nhà Vua và Hoàng hậu Nhật Bản ở nước ngoài. Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo cũng hai lần thăm Việt Nam vào tháng 1 và tháng 11/2017, Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản Oshima Tadamori thăm chính thức Việt Nam tháng 05/2017, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Nhật Bản tháng 06/2017 hai bên đã ra Tuyên bố chung về việc làm sâu sắc hơn quan hệ “Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản”, đánh dấu bước chuyển mới trong quan hệ song phương của hai nước. Trong suốt một năm, đây là lần đầu tiên và đầy vinh dự khi tất cả các nhà lãnh đạo cao nhất của Nhật Bản gồm Nhà vua, Hoàng hậu, Thủ tướng và Chủ tịch Hạ viện đến thăm Việt Nam.

Năm 2018, là năm đánh dấu cột mốc quan trọng mừng kỷ niệm 45 năm ngày Việt Nam – Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao. Hai bên đã trở thành đối tác ngày càng quan trọng của nhau trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục. Từ sau tháng 03/2014 khi hai nước nâng cấp quan hệ lên “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã có bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện ngày càng tăng cường hiểu biết, tin cậy, giao lưu quan hệ gắn kết, gần gũi hơn.

Năm 2019, bên lề hội nghị G20 tại Nhật Bản, thủ tướng Abe Shinzo đã tạo điều kiện và sắp xếp khéo léo, cho cuộc gặp mặt nhanh chóng giữa Thủ tướng Việt Nam ông Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Mỹ Donald Trump. Cuộc gặp gỡ ngắn ngủi nhưng Tổng thống Mỹ Donald Trump đã hoan nghênh quyết tâm và hành động quyết liệt chống gian lận xuất xứ hàng hóa và gian lận thương mại của Chính phủ Việt Nam.



Từ năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát khắp toàn Thế giới khiến cho một số hoạt động thăm viếng cấp cao cũng như giao lưu văn hóa-giáo dục bị gián đoạn, song quan hệ Việt Nam – Nhật Bản vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Nhật Bản đã viện trợ cho Việt Nam hàng triệu liều vắc xin phòng dịch Covid, giúp nhân dân Việt Nam ứng phó tốt với đại dịch trong giai đoạn đầu. Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản, cũng như là một lựa chọn di dời khi nhiều cơ sở sản xuất của Nhật Bản đặt tại Trung Quốc không thể hoạt động được trong đại dịch. Ngay trong đại dịch, số người lao động Việt Nam được phái cử sang Nhật Bản làm việc vẫn không ngừng tăng, mặc dù tốc độ tăng có sự suy giảm do ảnh hưởng của các biện pháp biên giới mạnh của hai nước, nhưng Việt Nam là quốc gia duy trên đà phát triển.

### **Tiểu kết chương 1**

Việt Nam và Nhật Bản đã có truyền thống gắn bó lâu đời với nhau trong những mối quan hệ giao thương từ thế kỷ XVI. Nhiều điểm tương đồng về văn hóa, xã hội và con người đã góp phần giúp người dân hai nước xích lại gần nhau, mối quan hệ Việt Nam – Nhật Bản cũng nhờ vậy mà trở nên gắn bó bền chặt.

Cơ sở hình thành quan hệ giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản là một tổ hợp của lịch sử và văn hóa chung, hợp tác Chính phủ và Hiệp hội, chương trình học bổng, trao đổi sinh viên và giáo viên và hợp tác đào tạo và nghiên cứu. Sự liên kết lâu đời trong lịch sử và văn hóa đã tạo nền tảng vững chắc cho sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa hai quốc gia. Sự quan tâm và cam kết của Chính phủ, các tổ chức giáo dục là một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường quan hệ giáo dục.

Cơ sở hình thành quan hệ giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản có sự đa dạng và đa chiều, mang lại những cơ hội và lợi ích không chỉ cho hai bên mà còn cho sự tiến bộ và phát triển chung. Sự hợp tác và cùng nhau xây dựng một môi trường giáo dục tốt đã tạo nền tảng cho mối quan hệ hợp tác lâu dài và bền vững giữa hai nước.

## **Chương 2. HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM- NHẬT BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO (2012-2020)**

### **2.1. Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn trước thời thủ tướng Abe Shinzo**

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia có nhiều nét tương đồng về văn hóa, đồng thời có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Đó chính là nền tảng tạo nên mối quan hệ hợp tác giáo dục tốt đẹp giữa hai nước. Đầu thế kỷ XX, nhiều người Việt Nam đã rời quê hương xứ sở mình để tới Nhật Bản với mong muốn tìm hiểu và học tập kinh nghiệm về chính sách canh tân đất nước. Tiên phong mở đầu khởi xướng chính là phong trào Đông Du do Phan Bội Châu đứng lên kêu gọi tầng lớp thanh niên tri thức Việt Nam đi ra nước ngoài học tập kinh nghiệm, chuẩn bị lực lượng, nguồn nhân lực có chất lượng cao với hi vọng giành lại độc lập cho đất nước. Đồng thời, khơi dậy lên ngọn lửa yêu nước bùng cháy trong mỗi người dân Việt Nam thời bấy giờ.

Tính tới năm 1908, nhờ “phong trào Đông Du” đã có hơn 200 thanh niên Việt Nam sang Nhật du học.<sup>18</sup> Từ đây quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản bắt đầu được xúc tiến. Đây chính là điều kiện cho thanh niên Việt Nam có cơ hội tiếp xúc với đất nước có nền văn minh tiên tiến hàng đầu thế giới.

Trải qua những giai đoạn thăng trầm đầy biến động theo dòng lịch sử, đến năm 1973 Việt Nam - Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực hợp tác giáo dục và đào tạo luôn có sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau ngày càng mở rộng trên mọi phương diện.

Yếu tố quan trọng trong mục tiêu giáo dục của Nhật Bản là yếu tố con người. Những con người được trang bị đầy đủ các yếu tố về thể chất lẫn tinh thần, đồng thời, được đào tạo bài bản, với đầy đủ phẩm chất cần

---

<sup>18</sup> Trung tâm Đào tạo và giao lưu Việt Nhật, Vjtec, (2011), “Hợp tác giáo dục Việt Nam- Nhật Bản”, <http://vjtec.vn/portal/index.php/vi-vn/giao-duc>

thiết , năng động, sáng tạo và có trách nhiệm cao trong mọi hoàn cảnh, công việc. Tuy nhiên do dân số Nhật đang đứng trước tình trạng già hóa, thị trường lao động thiếu hụt nhân công nên việc hợp tác đào tạo nguồn nhân lực trở thành vấn đề nan giải và cấp bách đối Nhật Bản. Để nhanh chóng khắc phục tình trạng này Nhật Bản đã cấp bách đưa ra các giải pháp hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh việc giải quyết các nhu cầu lao động, giải pháp này giúp Nhật “xuất khẩu” nền giáo dục ra thị trường thế giới, đồng thời quảng bá văn hóa, tư tưởng, nâng cao sức ảnh hưởng cũng như nâng tầm vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế.

Theo số lượng thống kê ghi nhận đến cuối năm 2002, tại thủ đô Hà Nội có tới 12 cơ sở đào tạo giảng dạy tiếng Nhật (6 trường Đại học quốc gia và 6 trung tâm tư nhân) với số học viên gần 3000 người. Tại thành phố Hồ Chí Minh có 26 cơ sở ( 6 trường Đại học quốc gia và 20 trung tâm tư nhân) với gần 7000 người theo học tiếng Nhật. Số lượng học viên học tiếng Nhật tại Việt Nam hiện đã hơn 10.000 người. Từ năm 1994 - 2002, đã có nhiều giáo viên tình nguyện người Nhật Bản sang Việt Nam giảng dạy tiếng Nhật, điều này đã góp phần thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước trở nên gần gũi, tốt đẹp hơn.<sup>19</sup>

Tuy nhiên, trước thế kỷ XXI, hợp tác giáo dục Việt Nhật hầu như chỉ dừng lại ở việc giảng dạy và trao đổi giảng viên. Đến năm 2000, quan hệ giáo dục hai nước mới có sự chuyển biến và nhận được sự quan tâm rõ rệt từ phía chính phủ Nhật Bản. Từ năm 2000, Nhật Bản dành những suất học bổng đặc biệt ưu ái phát triển nguồn nhân lực cho sinh viên và cán bộ xuất sắc của Việt Nam.<sup>20</sup> Kế đến, chính phủ hai nước đã thông qua “Dự án xây dựng hai Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt - Nhật” thông qua nguồn vốn viện trợ của Nhật Bản và được trường đại học Ngoại thương tiếp nhận

<sup>19</sup> Trung tâm Đào tạo và giao lưu Việt Nhật, Vjeec, (2011), “Hợp tác giáo dục Việt Nam- Nhật Bản”, <http://vjeec.vn/portal/index.php/vi-vn/giao-duc>

<sup>20</sup> Hoàng Minh Lợi, (2013), “Hợp tác Việt Nam- Nhật Bản trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực”, Tạp chí Đông Bắc Á, số 2(144)

thực hiện. Năm 2001, trung tâm chính thức đi vào hoạt động tại Hà Nội và năm 2002, trung tâm tiếp tục được mở rộng quy mô hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt - Nhật (VJCC) với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp theo đúng chuẩn Nhật Bản, là cầu nối tri thức, khoa học, công nghệ, kỹ năng nghề nghiệp cho cộng đồng doanh nghiệp và xã hội, giao lưu kết nối trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa- giáo dục giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Năm 2008, VJCC mở rộng nhiều hoạt động hỗ trợ du học Nhật Bản để kết nối sinh viên Việt Nam với các trường đại học và ngày hội tìm kiếm việc làm nhằm giới thiệu sinh viên cho các doanh nghiệp Nhật Bản. Thông qua các chương trình và hoạt động, VJCC mở ra nhiều cơ hội góp phát triển nguồn nhân lực chủ chốt cho các tổ chức, doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng cường mối quan hệ giao lưu về văn hóa, giáo dục, kết nối kinh tế giữa hai nước.

Năm 2002 ghi lại dấu mốc quan trọng trong quan hệ hai nước. Trước giai đoạn này, quan hệ Việt – Nhật đã trải qua một thời kỳ đứt đoạn, không liên tục do sự kiện Campuchia, mãi về sau đến năm 1992 Nhật Bản mới chu cấp lại viện trợ cho Việt Nam, nhưng quan hệ giữa hai nước còn rời rạc, chưa thực sự gắn bó sâu sắc và tin tưởng lẫn nhau. Đến tháng 4/2002, sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Koizumi Nhật Bản và tháng 02/2002 là chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, quan hệ ngoại giao giữa hai nước từ đó được nâng lên một tầm cao mới với tinh thần: “Cùng hành động, cùng tiến bước, thúc đẩy quan hệ ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau”. Dựa vào cơ sở này quan hệ Việt Nam – Nhật Bản tiếp tục được khẳng định bằng những thành tựu nổi bật đạt được trong các giai đoạn về sau.

Tại Nhật Bản, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) năm 2002 lần đầu tiên cung cấp học bổng chính phủ (học bổng MEXT) dành cho các sinh viên nước ngoài muốn học tập tại Nhật Bản

Đồng thời, MEXT gửi giáo viên và cung cấp giáo trình khắp thế giới để phục vụ trong các trường quốc tế toàn thời gian của Nhật Bản. Học bổng nói riêng và các chương trình do MEXT triển khai nói chung đã thu hút rất nhiều sinh viên quốc tế trong đó có sinh viên Việt Nam theo học tại Nhật Bản, mở đầu thời kỳ phát triển của quá trình “quốc tế hóa” giáo dục Nhật.

Trong năm 2002, quan hệ giáo dục Việt Nam – Nhật Bản cũng có một vài thành công tiêu biểu như là Nhật Bản tổ chức cuộc thi hùng biện Tiếng Việt lần đầu tiên có quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc và mở đầu hợp tác đào tạo Kỹ thuật Cơ điện tử giữa Đại học Bách Khoa và đại học Nagaoka Nhật Bản. Chương trình hợp tác này vẫn tiếp tục được duy trì đến hiện tại. Ngoài ra, định kỳ mỗi năm các chuyên gia giảng dạy các môn chuyên ngành từ Đại học Công nghệ Nagaoka được phái cử đến giảng dạy tại trường Đại học Bách Khoa.

Tháng 06/2004 , hai bên nhất trí ký kết thảo thuận về hợp tác trong lĩnh vực IT Việt Nam - Nhật Bản tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, giáo dục nguồn nhân lực khoa học – công nghệ có trình độ cao.

Ngoài ra, Nhật Bản cũng cho xúc tiến chương trình trao đổi văn hóa Nhật Bản, thúc đẩy nghiên cứu và giao lưu trí tuệ, giảng dạy tiếng Nhật, hỗ trợ du học sinh và tu nghiệp sinh như: Tổ chức Japan Foundation (Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản). Tổ chức này ra đời dựa trên sự phê duyệt của Quốc hội Nhật, hiện nay đã có 22 chi nhánh trải rộng khắp các nước trên thế giới. Ở nước ta, Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam bắt đầu đi vào hoạt động tháng 03/2008 tại Hà Nội. Hiện nay, trung tâm đã trở thành cầu nối liên kết giao lưu giáo dục – văn hóa quan trọng giữa Việt Nam và Nhật Bản, tạo ra môi trường, sân chơi nhằm giúp sinh viên Việt Nam cũng như Nhật Bản có thể gặp gỡ, giao lưu trao đổi, nói kết để nâng cao hiểu biết thêm về văn hóa, lịch sử hai bên. Năm 2008 trong chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân

hai nước đã ký kết Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản hỗ trợ giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sĩ đến năm 2020.

Tháng 04/2009, trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, hai bên thống nhất Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á tuyên bố này đã chính thức nâng quan hệ hai nước lên thành Đối tác chiến lược, mở ra thời kỳ phát triển mới đầy tiềm năng của quan hệ Việt- Nhật trên nhiều lĩnh vực.

Trong lĩnh vực giáo dục, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản thể hiện qua mở rộng công tác tổ chức, giám sát gắt gao các kỳ thi sát hạch tiếng Nhật. Ngoài các địa điểm thường kỳ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Nhật tại trường đại học Ngoại Ngữ- đại học Quốc gia Hà Nội hội đồng thi còn được tổ chức lan rộng ra các trường đại học Ngoại Ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh đại học Đà Nẵng. Vì lý do số sinh viên đăng ký du học Nhật Bản tăng vượt trội. Theo một số thống kê năm 2009 của Quỹ giao lưu Quốc tế Nhật Bản ghi nhận, số lượng sĩ tử dự thi kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) là người Việt Nam chiếm số lượng đông nhất Đông Nam Á.<sup>21</sup> Năm 2009 cũng là năm đầu tiên tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng Việt Nam – Nhật Bản tại Hà Nội với chủ đề “Hợp tác giáo dục Đại học: Các bài học và thực hành, kinh nghiệm từ triển vọng toàn cầu.” Với sự có mặt của hơn 300 đại biểu tham dự đến từ hơn 50 trường của Nhật Bản và 70 trường của Việt Nam bên cạnh đó còn có sự góp mặt của các đại diện đến từ các Bộ, Chính phủ hai nước.<sup>22</sup> Hội nghị đưa ra nhiều chủ đề thảo luận hấp dẫn, thiết thực góp phần tăng cường hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản. Năm 2009 cũng chính là thời kỳ đầu của giai đoạn cải cách giáo dục 10 năm Nhật Bản kể từ khi Nhật chính thức ban hành chiến lược cơ bản về phát

<sup>21</sup> Trần Thị Chung Toàn, (2016), “Bàn về xây dựng chương trình tiếng Nhật khối sinh viên các trường cao đẳng đại học Việt Nam”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, 2(108), tr.50

<sup>22</sup> Lan Hạ, (2018), “Hội nghị hiệu trưởng đại học Việt Nam- Nhật Bản lần thứ 3”, <https://vnexpress.net/giao-duc/hoi-nghi-hieu-truong-dai-hoc-viet-nam-nhat-ban-lan-thu-3>, 20/7/2019

triển giáo dục ngày 01/07/2008. Trong chiến lược này, mô hình hệ thống giáo dục đào tạo mà Nhật Bản định hướng và xác định trong 10 năm được làm rõ, đồng thời trong 5 năm (2008-2012) các kế hoạch và biện pháp tổng thể sẽ tiến hành đề ra và thực hiện theo khẩu hiệu “Giáo dục lập quốc”. Chiến lược này đã tạo ra sự thay đổi sâu sắc và đạt được những thành tựu mới nhất định cho nền giáo dục Nhật, nâng cao vị trí của nền giáo dục Nhật Bản tạo uy tín vươn tầm thế giới, góp phần thu hút một số lượng lớn học sinh, sinh viên quốc tế.

Cục hợp tác quốc tế, trực thuộc “Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam” cũng đã nhận thức và không ngừng phát huy vai trò và nhiệm vụ của mình trong quan hệ với Nhật Bản thông qua các hoạt động: Xây dựng chiến lược, lập kế hoạch hợp tác quốc tế của ngành, tham gia tổ chức đàm phán, ký kết, thỏa thuận quốc tế và các văn bản hợp tác khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đánh giá kết quả thực hiện, kiến nghị tiếp tục hoặc đình chỉ các hoạt động, chương trình hợp tác quốc tế. Hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh các quy định quản lý công dân Việt Nam giảng dạy, học tập, làm chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục ở nước ngoài nói chung và Nhật Bản nói riêng và ngược lại người nước ngoài nói chung và người Nhật nói riêng khi học tập và làm việc tại Việt Nam. Tuyển chọn, phái cử đi học, quản lý, chu cấp kinh phí cho công dân Việt Nam đi học ở nước ngoài và tiếp nhận về nước theo các chương trình, đề án học bổng từ ngân sách nhà nước. Quản lý và giám sát chặt chẽ, xuyên suốt quá trình học tập của công dân Việt Nam ở nước ngoài, giảng viên giảng dạy hay làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của Bộ, tiếp nhận, quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam và nước ngoài, đặc biệt cụ thể là Nhật Bản về chương trình liên kết giáo dục, đào tạo, có sự trao đổi về học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Nhờ Cục Hợp tác quốc tế, các cơ sở đào tạo được mở rộng và chất lượng ngày càng được quan tâm. Đồng thời phía Việt Nam cũng đẩy mạnh việc ký kết nhiều



Hiệp định hợp tác giáo dục cũng như kêu gọi đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo từ phía chính phủ, doanh nghiệp, các nhà đầu tư Nhật Bản, hơn nữa cần thắt chặt việc quản lý có hiệu quả về thông tin của các du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản cũng như du học sinh các nước khác.

Bên cạnh đó, đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản cũng đặc biệt chú trọng đến các hoạt động nhằm củng cố quá trình hợp tác giáo dục giữa hai nước thông qua việc hỗ trợ sinh viên Việt Nam tại các trường Đại học Nhật Bản nhằm giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống hằng ngày, đoàn kết trong học tập và nghiên cứu giữa các học sinh, sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản, đồng thời hỗ trợ về quyền lợi hợp pháp chính đáng về mặt pháp luật cho du học sinh Việt Nam, đồng thời hỗ trợ về quyền lợi hợp pháp, khi gặp các vấn đề cần đại sứ quán can thiệp giải quyết, ngoài ra đại sứ quán còn là cầu nối giữa du học sinh Việt Nam và nhà trường, các tổ chức, với chính phủ hai nước, là cơ quan hết sức quan trọng và cần thiết trong việc quản lý số lượng, chất lượng du học sinh, thực tập sinh và tu nghiệp sinh, bảo đảm quyền lợi và hình ảnh của học sinh, sinh viên Việt Nam trên đất nước Nhật. Một số thành tựu đạt được về hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản trong giai đoạn này như sau:

- *Về du học sinh, thực tập sinh và tu nghiệp sinh:*

Từ năm 2002, Nhật Bản đã tài trợ cấp khoảng 100 suất học bổng Chính phủ dành cho viên Việt Nam trong ngành giáo dục và ngành văn hóa tiếng Nhật. Năm 2003, Nhật Bản tuyển nghiên cứu sinh, đại học, cao đẳng, cao đẳng kỹ thuật, sinh viên các trường chuyên nghiệp, trung học chuyên nghiệp và học bổng dành riêng cho khối ngành tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản. Học bổng này tiếp tục được duy trì và mở rộng cùng rất nhiều ưu đãi kèm theo chi phí 2 chiều khi sang Nhật Bản và khi về nước. Khi tới Nhật, tất cả chi phí từ chi phí nhập học đến học phí đều được miễn giảm. Từ năm 2007, chính phủ Nhật Bản đã tổ chức chương trình giao lưu và trao đổi học sinh cấp trung học phổ thông nhằm mục đích nâng cao sự tìm tòi, khám phá

và mở mang kiến thức hiểu biết của thanh thiếu niên Việt Nam khi tìm hiểu về đất nước Nhật Bản Năm 2008 có tới 330 học sinh Việt Nam ưu tú được tuyển chọn mời qua Nhật Bản du học thông qua chương trình này cùng với một số học sinh khác trong các nước ASEAN.

Nhìn chung, hoạt động trao đổi du học sinh, thực tập sinh trong quan hệ hợp tác giáo dục mới chỉ mang tính khởi đầu nhưng cũng đã có dấu hiệu tích cực và đạt được một số kết quả nhất định. Theo số liệu thống kê nhận từ tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản, vào đầu thế kỷ XXI, có khoảng chừng 17.000 người Việt Nam sinh sống tại Nhật Bản, 17.000 tu nghiệp sinh, thực tập sinh và 3.000 du học sinh. Dần dần du học và làm việc tại Nhật đã trở thành một trào lưu đối với các bạn trẻ trong xã hội Việt Nam. Với dự án học bổng đào tạo nguồn nhân lực (JDS) nằm chính sách viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản dành cho Việt Nam. Mỗi năm Nhật Bản viện trợ 441 triệu yên cho 35 cán bộ nhà nước và các thành phần khác sang Nhật Bản đào tạo chương trình sau đại học. Tiếp đến Nhật Bản thực hiện cam kết đào tạo 1000 tiến sĩ trong đề án 20.000 giảng viên tại các trường cao đẳng và đại học từ năm 2010, với kinh phí 14.000 tỷ đồng và chủ yếu đào tạo tại nước ngoài. “Chương trình học bổng du học của bộ giáo dục đào tạo Nhật Bản cho Việt Nam” (MEXT) với nhiều loại học bổng (ngắn hạn, dài hạn) dành cho 100 du học sinh theo từng năm. Theo số liệu thống kê của tổ chức Hỗ trợ sinh viên Nhật Bản JASSO, năm 2010, có 3.597 sinh viên Việt Nam học tại Nhật Bản, tăng 12,4% so với năm 2009. Số du học sinh, thực tập sinh năm 2010 là 13.069 người, năm 2011 là 19.291 người (tăng 47,6%), năm 2012 là 25.526 (tăng 32,3%). Hơn nữa, Hội thảo du học Nhật Bản vẫn được duy trì hàng năm bởi tổ chức JASSO, VJCC phối hợp thực hiện cùng với một số trường đại học Việt và Nhật tạo kênh thông tin bổ ích về chương trình học và hình thức tuyển sinh của các trường đại học ở Nhật Bản, đồng thời kết nối giao lưu giữa các cựu du học sinh và các học sinh, sinh viên đang có hoài bão đến du học tại Nhật giúp

các sinh viên, học sinh này có thêm nhiều thông tin hữu ích, cần thiết, cũng như chuẩn bị tâm lý sẵn sàng, định hướng rõ ràng cho kế hoạch du học của mình.

- *Về đào tạo tiếng Nhật:*

Từ năm 1998, số lượng người Việt Nam học tiếng Nhật không ngừng tăng, đặc biệt gia tăng nhảy vọt đột biến trong vòng 3 năm, từ 29.983 người năm 2006 lên đến 44.273 người năm 2009. Việt Nam xếp thứ 3 (chiếm 4%) trong các nước Đông Nam Á về số người học tiếng Nhật, sau Indonesia (77%) và Thái Lan (11%), vẫn là một con số khiêm tốn nhưng có thể thấy người Việt Nam xác định mục tiêu khá rõ ràng khi lựa chọn học tiếng Nhật.

Việc dạy và học tiếng Nhật ở Việt Nam xuất phát từ nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và đây chính là một trong những định hướng nghề nghiệp, ban đầu chỉ được đào tạo trong trường đại học và các trung tâm ngoại ngữ. Kết quả khảo sát của năm 2009, trong số 177 nơi đào tạo tiếng Nhật, có 39 trường cao đẳng, đại học, 21 trường trung học phổ thông, còn lại là các trường Nhật ngữ, trung tâm ngoại ngữ hoặc các công ty chuyên quản lý thực tập sinh, công ty xuất khẩu lao động.

Tuy nhiên, từ năm 2003, nhiều trường học tại Việt Nam đã bắt thực hiện thí điểm chương trình dạy tiếng Nhật. Sau 2 đợt thí điểm tiếng Nhật đã trở thành 1 trong 5 ngoại ngữ chính thức đưa vào giảng dạy, với sự nhiệt tình tham gia của hơn 12.000 học sinh ở bậc trung học cơ sở và có hơn 4.300 học sinh ở bậc trung học phổ thông hào hứng lựa chọn học tiếng Nhật như môn ngoại ngữ thứ nhất.

Năm 2005, việc giảng dạy tiếng Nhật được xem như môn ngoại ngữ chính và chính thức được triển khai tại các trường phổ thông tập trung ở 4 thành phố lớn trong nước: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. Có thể thấy đây chính là nền móng vững chắc cho những giai đoạn sau để Việt Nam ngày càng hoàn thiện chương trình giáo dục tiếng Nhật mang tính hệ thống, tập trung vào phát triển lượng cao.

Qua giai đoạn sau đề án năm 2003 về chương trình thí điểm dạy và học tiếng Nhật trong trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Việt Nam, sau năm học 2011 - 2012, tại 19 trường trung học cơ sở và 11 trường trung học phổ thông đã có hơn 1000 học sinh học tiếng Nhật tại các thành phố như Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh.<sup>23</sup>

Hiệp hội Chấn hưng Giáo dục Nhật Bản đã đưa ra kết quả thống kê về số lượng du học sinh tại các trường Nhật ngữ, trường đại học, cao đẳng... của các du học sinh sau khi tốt nghiệp trong giai đoạn năm 2009 - 2011, số lượng tăng đều theo các năm. Từ 847 người lên đến 1.410 người.

Từ năm 2009, “Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản” thực hiện các chương trình rất hữu ích, hỗ trợ và thiết thực dành cho giáo viên: về kinh phí, giáo trình chương trình, ... với mong muốn ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Nhật tại Việt Nam Ngoài ra, Nhật Bản cũng hỗ trợ các cơ sở giáo dục, trung tâm tiếng Nhật tại Việt Nam thông qua một số chương trình như Phái cử chuyên gia giáo dục tiếng Nhật, Hỗ trợ kinh phí dành cho giáo viên giảng dạy tiếng Nhật tại nước ngoài, Hỗ trợ kinh phí các dự án về liên quan tiếng Nhật tiêu biểu là cuộc thi hùng biện tiếng Nhật, Biên soạn sách giáo khoa tiếng Nhật, Chương trình tặng tài liệu giảng dạy tiếng Nhật. Nhờ có kinh phí của “Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản”<sup>24</sup> nên các chương trình này vẫn được duy trì cho đến nay. Chính vì vậy, tiếng Nhật ngày càng trở nên thu hút học sinh, sinh viên Việt Nam theo học và chính bản thân người học đã trở thành cầu nối quan trọng gắn kết quan hệ hai nước Việt Nam - Nhật Bản.

- *Về hợp tác đào tạo nguồn nhân lực:*

Có thể nói nguồn nhân lực là một loại tài nguyên quý giá và đặc biệt, giữ vị trí trung tâm và then chốt trong hệ thống các nguồn lực phát triển của

<sup>23</sup> Tổng lãnh sự quán Nhật Bản, (2011), “Chương trình hỗ trợ năm tài khoá 2012 - quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (the japan foundation)”,

[https://www.hcmcgj.vn.embjapan.go.jp/vn/2011/october/20111028\\_japanfoundation\\_program.html](https://www.hcmcgj.vn.embjapan.go.jp/vn/2011/october/20111028_japanfoundation_program.html)

<sup>24</sup> Chinhphu.vn, (2010), “Phát triển toàn diện nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản”,

<https://baoquocte.vn/phat-trien-toan-dien-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-nhatban-14484.html>

bất kỳ quốc gia nào, là cơ sở cơ bản nhất, bền vững nhất của quá trình phát triển mỗi quốc gia. Trong việc phát triển nguồn nhân lực Nhật Bản chính là một trong những nước dẫn đầu châu Á và là nhóm quốc gia hàng đầu thế giới. Vì nước Nhật rất nghèo về tài nguyên thiên nhiên và thường xuyên gánh chịu thiên tai do vậy yếu tố con người chính là nguồn sức mạnh to lớn để Nhật Bản kiên cường đối đầu với mọi khó khăn thử thách.

Bước tiên phong mở đầu trong lĩnh vực hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản là VJCC của Viện Phát triển Nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản với tầm nhìn và mục tiêu xây dựng một tổ chức đào tạo, nghiên cứu, tư vấn và ứng dụng trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, quản lý kinh tế theo mô hình tiêu chuẩn Nhật Bản có uy tín, danh tiếng và chất lượng.

Bước đầu khi mới thành lập, viện đã đưa ra nhiều chương trình hoạt động hấp dẫn và được nhiều người quan tâm như: Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh quốc tế, Các khóa học đào tạo Giám đốc Nhân sự, Giám đốc sản xuất và khóa đào tạo ngắn hạn bổ trợ kiến thức nâng cao hiệu quả trong quản trị nguồn nhân lực, quản lý hiện trường sản xuất, marketing, bán hàng ... Hơn thế, năm 2007, lần đầu viện triển khai thí điểm chương trình Keieijuku - đào tạo nhà quản lý cấp cao ở Việt Nam. Ưu điểm của khóa học giúp nhà quản lý có kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại và thực tiễn, có tính hệ thống, mở rộng góc nhìn của một nhà quản lý cấp cao với tư duy toàn cầu mang tính chiến lược và các năng lực điều hành doanh nghiệp.

Quá trình giảng dạy với sự tham gia của các chuyên gia có danh tiếng và giàu kinh nghiệm đến từ Nhật Bản, không chỉ giảng dạy tư vấn lý thuyết mà còn truyền năng lượng tinh thần Nhật Bản trong kinh doanh cho người học, sự thấu hiểu về tầm nhìn, sứ mệnh doanh nhân và còn cả trách nhiệm đối với xã hội. Ngoài ra VJCC hàng năm đều tổ chức các sự kiện với quy mô tầm cỡ như: Kết nối kinh doanh, Ngày hội việc làm, Giao lưu sinh viên Việt Nam – Nhật Bản, Giao lưu học hỏi kinh nghiệm giữa các Trung tâm Nhật

Bản trên toàn thế giới,... mục đích nhằm đẩy mạnh xúc tiến giao lưu kinh tế- văn hóa Việt Nhật và hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm nguồn nhân lực có chất lượng cao. Sự ra đời và hoạt động của VJCC tạo nên bước khởi đầu thuận lợi cho quá trình phát triển toàn diện về đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam - Nhật Bản trong nhiều lĩnh vực ngành nghề và quy mô mở rộng ra từ các trung tâm, trường đại học hay các công ty tư nhân.

Không chỉ vậy VJCC còn tiên phong là cầu nối giữa các trung tâm, viện đào tạo và các công ty Nhật Bản trong các dự án vừa kết hợp đào tạo nguồn nhân lực vừa điều tiết cung cầu ở thị trường nguồn nhân lực hai nước. Bên cạnh đó, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giữa các trường đại học Việt Nam và Nhật Bản cũng đạt được nhiều thành tựu thông qua hợp tác và duy trì được nhiều thỏa thuận quan trọng về đào tạo: Hợp tác giữa các trường đại học về nông lâm và đại học Kobe (năm 2002), hợp tác giữa đại học Khoa học tự nhiên và Khoa Kỹ thuật của đại học Yamagata (năm 2003), hợp tác giữa đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh với đại học Kyushu (năm 2003), với đại học Osaka (năm 2005), đại học Saga và đại học Hiroshima (2006),.... Các chương trình không những hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực mà còn cung cấp thông tin học thuật, trao đổi sinh viên, tạo cơ hội để các chuyên gia cùng hợp tác nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm, góp phần thu hút nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp Nhật.

Dần dần các công ty và các tổ chức của Nhật Bản bắt đầu nhận thấy tiềm năng phát triển nhân lực tại Việt Nam. Nhiều dự án đã được thực hiện chủ yếu tập trung dưới hình thức các dự án kỹ thuật. Thông qua các dự án này các tổ chức và công ty Nhật Bản tiếp tục tiến hành đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao kỹ thuật, chương trình đào tạo tại Nhật Bản cho Việt Nam nhằm đào tạo kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật, nhằm giúp Việt Nam phát huy kinh nghiệm và nâng cao công nghệ. Nổi bật có thể kể đến các dự án: Dự án tăng cường dịch vụ y tế khu vực Miền Trung (năm 2005) nhằm quản lý các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ

nhân viên ngành y tế; Dự án nâng cấp cơ sở vật chất” Bệnh viện Trung ương Huế (năm 2006) cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, nâng cao công tác đào tạo lâm sàng và hướng dẫn kỹ thuật của Bệnh viện; Dự án tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống khám chữa bệnh; Dự án phát triển mạng lưới phân phối và truyền tải điện (năm 2007) nhằm phát triển nguồn nhân lực và kỹ thuật trong lĩnh vực điện ở khu vực các tỉnh Tây Nguyên; Dự án thủy lợi Phan Rí-Phan Thiết phát triển hệ thống thủy điện tại vùng Phan Rí đồng thời hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý phòng tránh rủi ro của nhân viên hoạt động trong hệ thống...

Năm 2010 Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam dự án vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp áp dụng công nghệ tiên tiến và an toàn ở mức độ cao nhất chuyển giao công nghệ, nổi bật và trọng tâm nhất là đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp vốn và cơ sở vật chất ổn định trong toàn bộ thời gian thực hiện các dự án về nguồn nhân lực. Nhật Bản thực hiện cam kết thảo luận hợp tác chặt chẽ với Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực thông qua các chương trình Học bổng được Chính phủ Nhật tài trợ, đào tạo nguồn nhân lực ở các trình độ khoa học, kỹ sư và quản lý về nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ, năng lượng, điện tử,... Ngoài ra, còn có nhiều mô hình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực được thực hiện bởi các doanh nghiệp, tập đoàn, công ty, xí nghiệp hai nước.

Năm 2011, công ty Esuhai đầu tư vào Trung tâm Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật Việt - Nhật chính thức được thông qua và trở thành dự án đầu tiên được Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cung cấp vốn ODA nhờ có tính khả thi cao cùng với lộ trình, định hướng rõ ràng. Với mục tiêu đào tạo và chọn lọc nguồn nhân lực Việt Nam ưu tú cho các doanh nghiệp tại Nhật Bản. bên cạnh đó, dự án còn có giá trị đóng góp cho sự phát triển của xã hội thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác về kinh tế, văn hóa Việt

Nam – Nhật Bản.<sup>25</sup> Nội dung chương trình huấn luyện, đào tạo này gồm có: Kiến thức cơ bản về tiếng Nhật, văn hoá Nhật, rèn luyện tinh thần và tác phong làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng phát triển bản thân và định hướng và phát triển nghề nghiệp trong tương lai... Khi tham gia chương trình học viên sẽ có cơ hội thực tập trải nghiệm và làm việc trong các công ty với quy mô vừa và nhỏ của Nhật Bản để dần nâng cao tay nghề, tích lũy kinh nghiệm cho bản thân, học hỏi kỹ thuật, phương pháp quản lý, quy trình công nghệ tiên tiến trong suốt quá trình tu nghiệp tại Nhật Bản. Sau thời gian kết thúc hợp đồng, thực tập sinh trở về nước và có thể tiếp tục làm việc cho các công ty Nhật Bản tại Việt Nam với khả năng về tiếng Nhật và áp dụng những kinh nghiệm được tích lũy được sau những năm làm việc tại Nhật Bản vào công việc mới và cuộc sống hằng ngày giúp thăng tiến bản thân và khẳng định vị trí nhất định trong xã hội. Ngoài Esuhai, còn có nhiều tập đoàn đã đầu tư, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam như tập đoàn công nghiệp năng lượng hàng đầu thế giới của Nhật Bản MHI, tập đoàn giáo dục Higashi Asia, Hiệp hội Các Trường Đào Tạo Kỹ Thuật Nhật Bản (KOSEN),...

Trong giai đoạn này, Nhật Bản có sự quan tâm đặc biệt về vấn đề hợp tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực hộ lý, điều dưỡng theo thỏa thuận giữa Chính phủ hai nước Nhật Bản sẽ tiếp nhận ứng cử viên điều dưỡng sang học tập và làm việc tại Nhật 3 năm (với điều dưỡng viên) và 4 năm (với hộ lý viên).<sup>26</sup>

Có thể nhận thấy giai đoạn trước năm 2012, quan hệ Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục chưa thực sự sâu rộng và phát triển mạnh mẽ nhưng cũng đã có một số thành tựu nhất định. Quá trình đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục trong khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung, đi kèm với các mục tiêu rõ ràng, cụ thể tạo nên đòn bẩy giúp Việt Nam tận dụng cơ

<sup>25</sup> Hoàng Minh Lợi, (2013), “Việt Nam, Nhật Bản hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2(144), tr. 52-60

<sup>26</sup> Tổng lãnh sự quán Nhật Bản, (2011), “Chương trình hỗ trợ năm tài khoá 2012 - quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (the japan foundation)”,

[https://www.hcmcgj.vn.embjapan.go.jp/vn/2011/october/20111028\\_japanfoundation\\_program.html](https://www.hcmcgj.vn.embjapan.go.jp/vn/2011/october/20111028_japanfoundation_program.html)



hội nhiều hơn nữa qua sự giúp đỡ, hỗ trợ từ phía Nhật Bản thông qua các hình thức hợp tác rất đa dạng (thông qua dự án 911, Nhật Bản cam kết giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sĩ, số lượng học bổng tăng, số lượng người sang Nhật du học tăng đều qua các năm, đưa Việt Nam trở thành nước có số du học sinh cao nhất tại Nhật, đào tạo tiếng Nhật, đào tạo nguồn nhân lực không còn chỉ dừng lại ở cấp nhà nước mà còn được nhân rộng ra qua sự tham gia của các tập đoàn, doanh nghiệp...) Tuy nhiên, phát hiện còn có những bất cập trong đề án 911 như chất lượng đào tạo còn thấp, chưa cao, phát sinh vấn đề từ phía các nghiên cứu sinh như (bỏ dở việc học tập giữa chừng, thời hạn bảo vệ đề án muộn,...) không đáp ứng đủ yêu cầu trong quá trình học tập dẫn đến việc tốn kém khá nhiều ngân sách quốc gia, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam sau này trong các dự án trao đổi học bổng với các nước khác.

Tóm lại, hợp tác Việt Nhật giai đoạn này vẫn chưa có nhiều chuyển biến đáng kể, chưa có sức bật và bùng nổ. Chính sách hợp tác giáo dục mới chỉ đang dừng ở mức kế thừa, chưa thực sự nổi bật, cần có những dự án trọng tâm và thay đổi về chiến lược phát triển để giúp cho mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản có những bước chuyển biến tích cực hơn trong tương lai.

## **2.2. Hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật giai đoạn 2012-2020**

Năm 2012 thủ tướng Abe Shinzo quay lại nắm chính quyền, gắn với sự kiện Đảng Dân chủ tự do khôi phục quyền lực. Dưới thời kỳ cầm quyền lần thứ hai của mình, thủ tướng Abe nhận ra những thay đổi sâu sắc và phức tạp trước tình hình thế giới và trong khu vực: nổi bật tiêu biểu là chiến lược “xoay trục” của Mỹ và sự trỗi dậy lớn mạnh của Trung Quốc. Vấn đề cạnh tranh về lợi ích và ảnh hưởng giữa các nước ngày càng căng thẳng và gay gắt hơn. Do ASEAN có vị trí chiến lược, kinh tế quan trọng của các nước Đông Nam Á và tầm ảnh hưởng lớn của các nước ASEAN trong khu vực nên Thủ tướng Abe đặc biệt quan tâm đến khu vực ASEAN đặc biệt là Việt Nam. Việt Nam đang trở thành một trong những nền kinh tế phát triển

nhánh nhất khu vực Đông Nam Á. Với một dân số trẻ và tài nguyên nhân lực lớn, Việt Nam có tiềm năng phát triển mạnh mẽ. Quan tâm và hợp tác giáo dục với Việt Nam giúp Nhật Bản xây dựng mối quan hệ đối tác lâu dài và bền vững trong lĩnh vực giáo dục. Thông qua giáo dục, Nhật Bản còn có tăng cường mở rộng quan hệ với các nước ASEAN trên nhiều lĩnh vực liên quan đến chính trị, an ninh, xã hội... với mục đích để tăng cường vị trí, vai trò của Nhật Bản đồng thời giảm thiểu, kìm hãm sức mạnh của Trung Quốc ở Đông Á, Châu Á- Thái Bình Dương cũng như trên thế giới. Chính sự coi trọng và đặt ưu tiên cao quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, Thủ tướng Abe mong muốn thúc đẩy hợp tác song phương với Việt Nam trên mọi lĩnh vực, đồng thời thúc đẩy quan hệ với các nước Đông Nam Á. Nhờ đó, trong hợp tác giáo dục Việt – Nhật đã đạt được những thành tựu rực rỡ.

Chính sách giáo dục của Nhật Bản trong thời kỳ ông Abe Shinzo là Thủ tướng Nhật Bản, tập trung vào một số vấn đề chính sau:

- Tăng cường giáo dục chất lượng: Chính sách giáo dục của ông Abe nhắm vào cải thiện chất lượng giáo dục tại Nhật Bản, tăng cường sự nghiêm túc trong giảng dạy, nâng cao năng lực đọc, viết và tính toán của học sinh. Ông đã tăng cường đào tạo và tuyển dụng giáo viên chất lượng và đổi mới phương pháp giảng dạy.
- Xây dựng xã hội học tập: Ông Abe quan tâm đến việc xây dựng một xã hội học tập, mở rộng cơ hội học tập cho tất cả các học sinh. Ông đã ưu tiên công bằng trong giáo dục và thúc đẩy việc phát triển các chương trình giáo dục đặc biệt cho học sinh khó khăn và tổ chức các hoạt động ngoại khóa đa dạng để đáp ứng nhu cầu của học sinh.
- Đổi mới giáo trình: Ông Abe đã khuyến khích đổi mới giáo trình và nâng cao sự hiểu biết về lịch sử, văn hóa và giá trị Nhật Bản. Ông đã thúc đẩy việc giảng dạy về công dân và đạo đức, nhằm định hình lòng yêu nước và trách nhiệm xã hội cho các thế hệ trẻ.

- Sự phổ biến công nghệ trong giáo dục: Ông Abe đã đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ trong giáo dục, từ việc tăng cường hệ thống mạng lưới trường học đến việc phát triển và áp dụng các công nghệ mới trong quá trình giảng dạy và học tập.
- Hợp tác quốc tế: Ông Abe cũng đã tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Nhật Bản đã tham gia vào các chương trình trao đổi sinh viên và giáo viên với các quốc gia khác và mở rộng cơ hội học tập và trao đổi kiến thức giữa Nhật Bản và các nền giáo dục khác trên thế giới.

Tổng thể, chính sách giáo dục của ông Abe Shinzo tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng xã hội học tập, đổi mới giáo trình, sử dụng công nghệ trong giáo dục và tăng cường hợp tác quốc tế. Ông nhằm nâng cao trình độ và năng lực của học sinh Nhật Bản, đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của đất nước.

Về chủ trương hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2012-2020 bao gồm nhiều hoạt động và công tác nhằm tăng cường sự hợp tác và trao đổi giữa hai quốc gia trong lĩnh vực giáo dục, một số điểm nổi bật trong chủ trương này như:

- Trao đổi sinh viên và giáo viên: Nhiều chương trình trao đổi sinh viên và giáo viên. Các sinh viên và giáo viên từ cả hai quốc gia đã có cơ hội trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và nghiên cứu với nhau.
- Đào tạo và học bổng: Nhật Bản tiếp tục cung cấp nhiều chương trình đào tạo và học bổng cho sinh viên và giáo viên Việt Nam. Điều này giúp tăng cường trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực trong lĩnh vực giáo dục.
- Hợp tác nghiên cứu: Việt Nam và Nhật Bản đã hợp tác trong nhiều dự án nghiên cứu chung và cung cấp nguồn tài trợ cho các dự án nghiên cứu liên quan đến giáo dục.

- Phát triển chương trình học: Các chương trình học và đề cương giảng dạy đã được soạn thảo và phát triển dựa trên kinh nghiệm và tiêu chuẩn giáo dục của cả hai quốc gia.
- Trao đổi văn hoá và ngôn ngữ: Việt Nam và Nhật Bản đã tăng cường trao đổi về văn hoá, ngôn ngữ và con người để thúc đẩy sự hiểu biết và tình đồng cảm giữa hai dân tộc.

Chủ trương hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2012-2020 đã đóng góp lớn vào sự phát triển của cả hai hệ thống giáo dục, từ việc nâng cao trình độ chuyên môn đến việc trao đổi kiến thức và tạo cơ hội học tập cho sinh viên và giáo viên.

### **2.2.1. Hợp tác về giảng dạy**

#### **2.1.1.1 Giảng dạy tiếng Việt tại Nhật Bản**

Năm 1964, khoa tiếng Việt đầu tiên tại Nhật Bản chính thức thành lập Trường Đại học Tokyo và tiếp đến năm 1975, khoa tiếng Việt tiếp theo được thành lập tại Trường Đại học Ngoại Ngữ quốc gia Osaka. Đây là hai cơ sở đầu tiên đào tạo tiếng Việt. Đồng thời, từ năm 1992 trở đi, khi mối quan hệ Việt Nam – Nhật Bản được nối lại sau thời kỳ “đóng băng” đã tạo nên làn sóng sang Nhật học tập và làm việc của các thanh niên Việt Nam.

Số người Việt đến học tập, làm việc tăng lên đồng nghĩa với những hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia được đẩy mạnh. Đặc biệt, một số trường đại học cũng đang đưa tiếng Việt vào giảng dạy. Đại học Ngoại Ngữ Tokyo, Đại học Ngoại Ngữ Kanda, Đại học Osaka có khoa Tiếng Việt, nơi các sinh viên Nhật Bản có niềm đam mê và yêu thích tiếng Việt và văn hóa Việt Nam heo học và tìm hiểu. Thực tế trong những năm gần đây, số lượng người Nhật học tiếng Việt đang có chiều hướng gia tăng nhanh chóng và nó đã trở thành phổ biến không chỉ ở các cơ sở giáo dục đại học như trường đại học mà còn ở các trường ngoại ngữ trong các thành phố lớn của Nhật Bản.

Để đánh giá kết quả học tiếng Việt, học viên cần phải trải qua “Bài kiểm tra kỹ năng tiếng Việt thực tế” là bài kiểm tra tiếng Việt là một bài kiểm tra trình độ tiếng Việt do Hiệp hội Trao đổi Xúc tiến Ngôn ngữ Đông Nam Á thực hiện đối với những người Nhật theo học tiếng Việt nhằm thúc đẩy việc chuẩn hóa chương trình dạy tiếng Việt và học tiếng Việt của người Nhật cũng như nâng cao hiểu biết về văn hóa Việt Nam đối với học viên. Mục đích là đo lường mức độ sử dụng tiếng Việt như tiếng mẹ đẻ của họ. Các mức độ sẽ được đánh giá trong tất cả 7 giai đoạn: nhập môn tiếng Việt, 6, 5, 4, 3, 2 và 1 (lớp cao nhất).

Mỗi bài kiểm tra đánh giá đều có lồng ghép vào các vấn đề văn hóa, xã hội Việt Nam để giúp học viên thêm hiểu về văn hóa Việt Nam bởi người ta thường nói rằng Học ngôn ngữ của đất nước là tìm hiểu văn hóa của đất nước”, ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ đến văn hóa, lịch sử, khí hậu, văn hóa và dân tộc “Hiệp hội trao đổi và xúc tiến ngôn ngữ Đông Nam Á, 2018

Theo Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam năm 2018, số người Nhật đến Việt Nam học tập, sinh sống và làm việc ngày càng cao, số lượng người Nhật cư trú tại Việt Nam là khoảng 17.000 người năm 2017. Số lượng các công ty Nhật Bản tới Việt Nam là 2.527 công ty vào năm 2016, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á sau Thái Lan và Singapore .

Trong bối cảnh như trên, để thúc đẩy và làm sâu sắc thêm sự trao đổi giữa Nhật bản và Việt Nam cần đào tạo nguồn nhân lực xuất sắc, những người có được tiếng Việt càng sớm càng tốt. Việc học tiếng Việt, giúp cho các chủ doanh nghiệp có thể tiếp cận với lao động người Việt Nam một cách sâu sắc hơn và sử dụng nguồn lao động với sức trẻ và lòng nhiệt tình cao hơn.

### **2.2.1.2 Giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam**

Cùng với quá trình Đổi mới Việt Nam, quan hệ hợp tác Việt – Nhật trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và giao lưu con người được mở rộng, số người học tiếng Nhật tăng lên nhanh chóng. Để đẩy mạnh việc học tiếng

Nhật, ngày 25/8/1994, Chính phủ hai nước đã ký kết thỏa thuận đưa giáo viên Nhật Bản sang dạy tiếng Nhật ở Việt Nam.

Từ năm 2003, môn tiếng Nhật bắt đầu được dạy thí điểm trong các trường trung học ở Việt Nam, đã được duyệt thông qua và triển khai thực hiện tại 4 tỉnh thành phố lớn (Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh) trong đó có 19 trường cấp 2 (THCS), 12 trường cấp 3 (THPT) và ở thu hút hơn 25.000 học sinh theo học. Sau chương trình thí điểm tới nay, đề án đã thu về những kết quả khả thi ngoài mong đợi, chính thức đưa tiếng Nhật trở thành 1 trong 5 ngoại ngữ chính (ngoại ngữ thứ nhất hoặc ngoại ngữ thứ hai) trong chương trình giáo dục phổ thông. Việc đưa tiếng Nhật vào chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam nhận được sự ủng hộ và hưởng ứng nhiệt tình từ các địa phương, trường học có nhu cầu và điều kiện chấp nhận. Qua chương trình giảng dạy tiếng Nhật học sinh không chỉ có hứng thú trong học tiếng Nhật mà còn có niềm yêu thích về văn hóa Nhật Bản, tinh thần và thái độ học tập nghiêm túc, kết quả học tập dần tiến bộ qua từng năm học.

Từ năm 2013, Đề án dạy tiếng Nhật trong các trường trung học ở Việt Nam đã chính thức nằm trong một phần của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020. Chính phủ hai bên thống nhất việc tiếp tục duy trì, triển khai chương trình dạy và học tiếng Nhật trong các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các Trung tâm giáo dục thường xuyên ở Việt Nam. Đồng thời, Chính phủ hai bên còn có nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy các hoạt động giảng dạy tiếng Nhật hiệu quả như phái cử các cộng sự tiếng Nhật đến hỗ trợ giáo viên người Việt giảng dạy.

Những em nhỏ Việt Nam được học tiếng Nhật và hiểu biết sâu rộng về Nhật Bản ngày càng nhiều sẽ trở thành những nhịp cầu hữu nghị nối liền hai đất nước Nhật Bản và Việt Nam trong tương lai<sup>27</sup>

---

<sup>27</sup> Ban Biên tập Năm hữu nghị Nhật - Việt đồng hành tiến tới chân trời mới, 2013.

Hiệp hội Văn hóa Quốc tế Nhật Bản (The Japan Forum) đã nêu ra 3 tiêu chí năng lực khi học ngoại ngữ là “hiểu - ứng dụng - liên kết” áp dụng trong 3 lĩnh vực “ngôn ngữ, văn hóa, xã hội toàn cầu” dựa trên tiêu chí đánh giá là người học, các môn học khác, ngoài lớp học.<sup>28</sup> Vì mục tiêu của việc học không chỉ dừng lại ở khả năng ngôn ngữ mà còn là văn hóa và kỹ năng, giúp cho người học mở rộng nguồn tri thức lớn, tư duy linh hoạt, phong phú. Nhật Bản có triết lý và xác định mục tiêu rõ ràng như vậy với mong muốn đưa văn hóa quốc gia mình vào hội nhập nền văn hóa-văn hóa các dân tộc trên thế giới thông qua việc truyền đạt giảng dạy tiếng Nhật dưới nhiều hình thức. Chính vì lẽ đó, ở Việt Nam, từ giai đoạn này, nhiều bạn trẻ lựa chọn học tiếng Nhật ngoài mục đích phục vụ cho công việc nhiều người lựa chọn học tiếng Nhật còn là vì có niềm yêu thích văn hóa Nhật Bản thông qua niềm đam mê, hứng thú với Manga, Anime hay ẩm thực Nhật.

Tiếp nối chương trình thí điểm tiếng Nhật tại các trường trung học cơ sở giai đoạn trước, Việt Nam đã chính thức trở thành nước thí điểm đầu tiên về việc đưa tiếng Nhật vào giảng dạy ở bậc tiểu học tại khu vực Đông Nam Á, thông qua khai giảng chương trình đào tạo tiếng Nhật dành cho đối tượng học sinh lớp 3 của 4 trường tiểu học ở Hà Nội và 1 trường tiểu học tại thành phố Hồ Chí Minh trong đầu năm học 2016 – 2017.

Năm 2015, trong tổng số 32 trường phổ thông, trong đó gồm có 20 trường cấp THCS, 12 trường cấp THPT đang áp dụng thực hiện chương trình dạy tiếng Nhật như ngoại ngữ chính. Số lượng học sinh theo học tiếng Nhật trong năm 2015 là 64.864 người, xét về thứ hạng 10 quốc gia có số lượng người học tiếng Nhật đông nhất thế giới Việt Nam xếp thứ 8 và đứng thứ 3 toàn Đông Nam Á chỉ sau Indonesia và Thái Lan. Số lượng người học tiếng Nhật tăng lên 18.101 người so với năm 2012. Trong khi đó số lượng

---

<sup>28</sup> Cao Lê Dung Chí, (2017), “Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu hóa”, Tạp chí khoa học, trường Đại Học sư phạm TP HCM, số 4, tr.58-69

giáo viên dạy tiếng Nhật trên phạm vi toàn quốc là 1.796 người, tăng 167 người so với năm 2012.<sup>29</sup>

Với mục tiêu thực hiện Chương trình giảng dạy tiếng Nhật hiệu quả, phía Nhật Bản đã hỗ trợ chương trình cộng sự tiếng Nhật nhằm tạo cơ hội cho học sinh thực hành tiếng Nhật và tìm hiểu văn hoá Nhật nhiều hơn. Tại thành phố Hồ Chí Minh, chương trình hoạt động hỗ trợ của các cộng sự được phân bố ở các trường có dạy tiếng Nhật trong thành phố như THCS Lê Quý Đôn, THCS Võ Trường Toản, THPT Lê Hồng Phong, THPT Trưng Vương... và đặc biệt, tại Trường THPT Marie Curie là một trong những trường có hoạt động dạy học hiệu quả.

Trong chương trình cộng sự tiếng Nhật, Quỹ giao lưu Quốc tế - Trung tâm Giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam sẽ phái cử công dân Nhật Bản với nhiều độ tuổi khác nhau đến các cơ quan giáo dục phổ thông (trường trung học cơ sở, trung học phổ thông) đang tiến hành giảng dạy tiếng Nhật ở các nước Châu Á, chủ yếu tập trung tại các nước Đông Nam Á. Những công dân Nhật Bản này với vai trò là người Cộng sự của giáo viên và sinh viên địa phương, sẽ hỗ trợ giờ học và cùng hội thoại với học sinh, hướng dẫn các em học chữ Kanji (Hán tự) và trả lời những thắc mắc của học sinh, tạo môi trường để các em học sinh có nhiều điều kiện nói tiếng Nhật với người bản xứ. Ngoài ra, các cộng sự tiếng Nhật còn tổ chức hoạt động liên quan đến tiếng Nhật, hay giới thiệu văn hóa Nhật Bản. Đồng thời, bản thân những người cộng sự còn có nhiệm vụ trau dồi thêm về văn hóa, ngôn ngữ địa phương để trở thành chiếc cầu nối giữa vùng miền, đất nước nơi mình được phái cử tới với Nhật Bản.

## **2.2.2 Hợp tác về đào tạo**

### **2.2.2.1 Đào tạo tại trường đại học**

---

<sup>29</sup> Anh Tú, (2015), “Hội thảo Quốc tế về giáo dục tiếng Nhật trong khu vực Đông Nam Á”, <https://giaoducthoidai.vn/giao-duc/hoi-thao-quoc-te-ve-giao-duc-tieng-nhattrong-khu-vuc-dong-nam-a-1282581-c.html>



Việc đào tạo tiếng Nhật tại các trường đại học được thể hiện thông qua các ký kết hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học. Thông qua ký kết 9 thỏa thuận vào ngày 9/2011 giữa Việt Nam – Nhật Bản, triển khai thực hiện hợp tác giữa các trường đại học, hội nghị Hiệu trưởng giữa các trường đại học Việt Nam – Nhật Bản được tổ chức định kỳ hằng năm. Nhiều trường đại học nổi tiếng như Tokyo, Kyoto, Nagoya ... đã mở văn phòng hợp tác tại Việt Nam. Năm 2012, “Hội nghị Hiệu trưởng Đại học Việt Nam - Nhật Bản” lần thứ hai đã diễn ra tại Đại học Kyoto ngày 12-13/03/2012, do Đại học Kyoto và Đại học quốc gia Hà Nội đồng tổ chức với sự tham gia của 43 trường đại học Nhật Bản, 32 trường đại học Việt Nam và tại hội nghị này đã triển khai dự án mở 10 trường đại học liên kết Việt Nam – Nhật Bản nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục đào tạo giữa hai nước.<sup>30</sup>

Trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản vào tháng 09/2015 Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Abe Shinzo đã thống nhất ra tuyên bố về “tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”.<sup>31</sup> Cũng trong tháng 9/2015, Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh lần đầu tiên vinh dự tổ chức “Hội thảo quốc tế về giáo dục tiếng Nhật” với sự tham gia góp mặt của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này đến từ Nhật Bản cùng sự hiện diện của 8 đại diện quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, đồng thời hội thảo còn có sự tham gia của hơn 20 giáo viên đến từ các trường đại học trong nước.<sup>32</sup>

Tháng 12/2016, đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tổ chức “Hội thảo quốc tế về giáo dục tiếng Nhật” lần 2. Đây là hội thảo được duy trì hàng năm tại Việt Nam và luôn được kỳ vọng hoạt động thường niên

<sup>30</sup> Đại học Đà Nẵng, “ Hội nghị Hiệu trưởng các trường Đại học Việt Nam – Nhật Bản lần thứ 2”

<https://www.udn.vn/tin-tuc/chi-tiet/hoi-nghi-hieu-truong-cac-truong-%C4%91ai-hoc-viet-nam-nhat-ban-lan-thu-2>

<sup>31</sup> VOV.VN, “Nhân chuyến thăm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đến Nhật Bản, hai bên ra Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam – Nhật Bản.”, <https://vov.vn/chinh-tri/tuyen-bo-ve-tam-nhin-chung-quan-he-viet-nam-nhat-ban-431682.vov>

<sup>32</sup> Cổng thông tin điện tử trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, “Hội thảo khoa học quốc tế VJIC 2015”

để từng bước tạo nên môi liên kết bền chặt, giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa các giáo viên dạy tiếng Nhật trong nước.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Việt – Nhật là biểu tượng hợp tác giáo dục đại học cơ bản giữa Việt Nam và Nhật Bản và là biểu tượng của mối quan hệ chiến lược lâu dài giữa hai nước. Dựa trên tầm nhìn đào tạo nguồn nhân lực có thể đóng vai trò tích cực trên toàn cầu như một trường đại học mở ra Châu Á và thế giới. Với mục tiêu xây dựng một trường đại học đạt chuẩn về chất lượng và gắn liền với tiến bộ trong giáo dục đại học quốc tế, đậm xen văn hóa Việt Nam – Nhật Bản, không chỉ góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam, góp phần tăng cường hợp tác giữa hai nước mà còn vươn xa hơn tới mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo với quy mô tầm cỡ, chất lượng hàng đầu và khẳng định vị thế cũng như uy tín trong khu vực.

Tại Hội thảo nhân dịp khai trường ngày 8/9/2016, Giáo sư Furuta Motoo, Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật đã nêu lên sứ mệnh của trường, đó là: cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm nghiên cứu chất lượng cao, tiếp nhận chuyển giao tri thức từ Nhật Bản, thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản, tác động tích cực đến hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nói chung và đại học Quốc Gia Hà Nội nói riêng. Do vậy “Phát triển bền vững” là triết lý luôn được nhắc đến trong các hoạt động học thuật của trường. Triết lý giáo dục này cũng chính là chủ đề cho Hội thảo khoa học đầu tiên Trường Đại học Việt Nhật tổ chức nhân dịp khai giảng năm học 2016. Đồng thời mục tiêu đào tạo của trường còn hướng tới mục tiêu là mô hình liên kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học giữa nhà trường và doanh nghiệp, hợp tác giữa công và tư tại Việt Nam và Nhật Bản.<sup>33</sup>

---

<sup>33</sup> Đại học quốc gia Hà Nội- Trường Đại học Việt Nhật, “Lễ khai Trường Đại Học Việt Nhật - Mô hình đại học mới ở Việt Nam”, <https://vju.ac.vn/tin-tuc/le-khai-truong-dai-hoc-viet-nhat-mo-hinh-dai-hoc-moi-o-viet-nam-nd105.html>

Năm 2016, Trường Đại học Việt Nhật đã mở ra 6 chương trình đào tạo liên quan đến các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao và khoa học liên ngành là công nghệ Nano, kỹ thuật hạ tầng, quản trị kinh doanh, môi trường, khu vực học cho lớp đầu tiên đào tạo trình độ thạc sĩ và trong niên khoá đầu tiên đã tuyển được 72 học viên theo học, số lượng không nhiều học viên nhưng cho thấy rằng nhà trường quyết tâm với chất lượng cao của các học viên sau khi tốt nghiệp.<sup>34</sup> Sang năm 2017, trường đã tổ chức thêm chương trình đào tạo thạc sĩ thứ 7 là chương trình thạc sĩ biến đổi khí hậu-phát triển. Sự quan tâm của Chính phủ hai nước đã thể hiện rất rõ qua chuyến thăm và làm việc của Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo ngày 17/1/2017, trong khuôn khổ chuyến thăm Việt Nam, Thủ tướng đã gặp mặt với đại diện đại học quốc gia và Trường Đại học Việt - Nhật tại Hà Nội và đưa ra những cam kết về việc hỗ trợ tối đa từ Chính phủ, các tổ chức doanh nghiệp Nhật Bản với Trường Đại học Việt – Nhật cũng như với học viên theo học tiếng Nhật.

Vào ngày 15/5/2017, trong buổi làm việc với Trường Đại học Việt Nhật, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh rằng: “Trường phải luôn là hình mẫu về tính tiên phong, nơi tín nhiệm cho những cải cách giáo dục của cả Việt Nam và Nhật Bản”.<sup>35</sup>

Sự quan tâm của Chính phủ hai nước đã mở ra cơ hội cho việc thúc đẩy việc mở rộng loại hình và các chương trình đào tạo của nhà trường. Trường đại học Việt - Nhật sẽ trở thành cầu nối về giáo dục giữa hai quốc gia, hướng đến phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ thuật tốt đáp ứng yêu cầu của cách mạng 4.0 hiện nay.

Nếu như trước đây hình thức hợp tác trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản còn ít, mới chỉ tập trung trong những hình thức cơ bản thì

<sup>34</sup> Báo điện tử Chính phủ, “ĐH Việt Nhật tuyển sinh 6 chương trình đào tạo thạc sĩ”, <https://baochinhphu.vn/dh-viet-nhat-tuyen-sinh-6-chuong-trinh-dao-cao-thac-si-102195339.htm>

<sup>35</sup> Baoquocte.vn, “Thủ tướng thăm, làm việc tại Đại học Việt Nhật”, <https://baoquocte.vn/thu-tuong-tham-lam-viec-tai-dai-hoc-viet-nhat-49190.html>

thời gian gần đây ngày càng mở rộng, đa dạng mọi loại hình thức. Đó là: Hai bên đã ký kết nhiều văn bản hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hội nghị hội thảo trực tuyến - trực tiếp ở Việt Nam và Nhật Bản; Gia tăng số lượng văn phòng đại diện của các cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản tại Việt Nam; Các trường đại học phía Nhật Bản tài trợ đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường đại học đối tác ở Việt Nam; Tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế, liên kết đào tạo và mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở Nhật Bản; Thỏa thuận về bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý cũng như sinh viên giữa hai bên; Thỏa thuận liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ.

Về quy mô hợp tác ở cấp trường, tính đến nay đã có 33 trường đại học phía Nhật Bản có ký kết và các thỏa thuận hợp tác đối với trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam, bao gồm đại học Hokkaido, đại học Iwabaki, đại học Tsubaka, Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia, trường Luật thuộc Đại học Keio, Đại học Quốc gia Yokohama, Đại học kỹ thuật Nagaoka, Đại học Quốc tế Nhật Bản, Viện Khoa học và Công nghệ bậc cao Nhật Bản, Đại học Gifu, Đại học tổng hợp Nagoya, Đại học Kyoto, Đại học Châu Á Thái Bình Dương, Đại học Kansai, Viện Khoa học và Công nghệ Nara, Đại học Hyogo, Đại học Đông Á- Nhật Bản, Đại học Osaka, Đại học Kansai.... Qua đó chúng ta thấy được quy mô có thể khai thác hợp tác giữa hai bên càng được mở rộng, với tổng số là 1025 trường đại học ở hai quốc gia.

Theo khảo sát của MEXT, số thỏa thuận hợp tác giữa hai bên vào năm 2013 là 606 đã tăng lên là 713 vào năm 2014 và 975 vào năm 2015 (nhưng vẫn đứng sau Thái lan và Indonesia). Số lượng các cơ sở đại học cũng như văn phòng hợp tác cũng tăng lên: năm 2013 là 30, năm 2014 là 41 và năm 2015 là 46... Kết quả cho thấy vị thế của Việt Nam trong trao đổi học thuật cũng như hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản đang ngày càng nâng cao,

thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác, thúc đẩy mở rộng hơn nữa đề xứng tầm với khả năng và triển vọng trong hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia.

#### **2.2.2.2. Đào tạo nguồn nhân lực**

Đào tạo dạy nghề là một trong những lĩnh vực nổi bật của hợp tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam – Nhật Bản với mục đích cải thiện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cũng như đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Từ năm 2014, cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã thông qua dự án tăng cường năng lực đào tạo cho giáo viên kỹ thuật dạy nghề tại Việt Nam. Các khóa học theo mô hình Nhật Bản, với lĩnh vực đào tạo chính yếu là cơ khí, điện và điện tử. Chương trình đã thu hút gần 150 giáo viên của hơn 30 cơ sở giáo dục, đào tạo nghề trong cả nước tham gia các khóa học này. Bên cạnh đó dự án cấp học bổng đào tạo nguồn nhân lực ( học bổng JDS) là khoản viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản ưu tiên dành cho Việt Nam. Mỗi năm Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ 411 triệu yên cho 35 cán bộ nhà nước và các thành phần khác được hưởng chế độ đào tạo sau đại học ở Nhật.

Nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trẻ có tay nghề cao, phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước, Nhật Bản đã cam kết đào tạo 1000 tiến sĩ cho Việt Nam trong khuôn khổ đề án đào tạo 20.000 tiến sĩ cho các trường cao đẳng, đại học giai đoạn 2010-2020 với kinh phí 14 tỉ đồng và chủ yếu đào tạo tại nước ngoài.<sup>36</sup> Các doanh nghiệp, trung tâm và Chính phủ Nhật Bản đã hợp tác toàn diện với Việt Nam trong việc triển khai các hoạt động đào tạo giáo dục nguồn nhân lực song phương. Trong suốt quá trình hợp tác Việt Nam đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ về mọi mặt, chủ lực là nguồn vốn, cơ sở, chương trình đào tạo đặc biệt là thông qua các

---

<sup>36</sup> Tạp chí kinh tế và dự báo, “Đề án 911 cấp 1.300 suất học bổng cho giảng viên đi đào tạo tiến sĩ nước ngoài”, <https://kinhtevdubao.vn/de-an-911-cap-1300-suat-hoc-bong-cho-giang-vien-di-dao-cao-tao-tien-si-nuoc-ngoai-1120.html>

chương trình của VJCC và các dự án của JICA. Điểm sáng và mới trong giai đoạn này là sự kết chặt chẽ hơn, cách làm việc thông nhất giữa các công ty, tổ chức tại Nhật Bản với các bộ ngành Việt Nam trong việc hỗ trợ xúc tiến đào tạo nguồn nhân lực. Tiêu biểu là chương trình KOSEN FORUM in Việt Nam vào ngày 3/7/2018. Đây là sự kiện chào mừng Kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt – Nhật được tổ chức bởi Hiệp hội các trường đào tạo kỹ thuật Nhật Bản (KOSEN) dưới sự phối hợp đồng tổ chức của Bộ Công Thương Việt Nam (MOIT), Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam Sự kiện này chính là cơ hội để giới thiệu rộng rãi mô hình đào tạo nguồn nhân lực KOSEN đến Việt Nam cũng như xây dựng chắc chắn quan hệ Việt - Nhật trong lĩnh vực nguồn nhân lực. KOSEN không chỉ đào tạo về mặt lý thuyết mà còn chú trọng tới mặt kỹ năng thực hành, khả năng sáng tạo của người học thông qua các hoạt động thực hành, nghiên cứu. Việc đào tạo chính yếu của KOSEN là tập trung vào tính sáng tạo trong công việc và óc thực tiễn linh hoạt. Năm 2018, Việt Nam có 8 cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp của Bộ Công Thương đào tạo theo mô hình KOSEN, trong đó gồm có 5 trường cao đẳng và 3 trường đại học. Việc các trường áp dụng triển khai đào tạo theo mô hình này giúp người học tăng cơ hội phát triển toàn diện về mặt tư duy tích cực sáng tạo, chủ động hơn trong học tập sớm làm quen với môi trường nghề nghiệp.<sup>37</sup>

Có thể nói trong giai đoạn này việc hợp tác giáo dục nguồn nhân lực giữa các trường đại học cũng đã nhiều bước chuyển lớn. Nhiều dự án cầu nối nhân lực mang tính thiết thực và có quy mô ra đời. Trong đó nổi bật nhất phải kể đến Dự án JP Connect - Kết nối nhân lực Việt - Nhật được thực hiện giữa Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải và Tập đoàn

---

<sup>37</sup> Thangtv, (2016), “Toạ đàm với các doanh nghiệp tỉnh AICHI Nhật Bản khu vực phía Bắc”, Cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch và đầu tư, <https://dautunucngoai.gov.vn/TinBai/4335/Toa-dam-voi-cac-doanh-nghiep-tinhAICHI-Nhat-Ban-khu-vuc-phia-Bac>

DAIKI Nhật Bản ngày 06/02/2018. Dự án này không chỉ cung cấp những nội dung giáo dục, kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm mà Tập đoàn DAIKI còn quan tâm, hỗ trợ, phổ biến nhấn mạnh các thông tin cần thiết và hữu ích tới các sinh viên liên quan đến vấn đề môi trường làm việc, kỹ năng thích nghi với môi trường doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp và đặc biệt hơn hết là hỗ trợ về khả năng trình độ ngoại ngữ sao cho đạt kết quả nhanh chóng đáp ứng yêu cầu mong muốn của các nhà tuyển dụng Nhật Bản. Nhờ đó, khi sinh viên sang Nhật Bản làm việc được đánh giá cao về chuyên môn nghiệp vụ đào tạo, sớm làm quen và thích nghi tốt với điều kiện môi trường làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản. Dự án này bao gồm hai mảng chính: Triển khai hoạt động mở các lớp học tiếng Nhật miễn phí cho sinh viên hợp tác giữa Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải và Học viện Nhật ngữ DAIKI Tokyo tiếp đến là Hỗ trợ doanh nghiệp, học viện trong chương trình tuyển dụng sinh viên sang Nhật làm việc dưới hình thức kỹ sư, du học.<sup>38</sup> Ngoài ra, vào năm 2016 còn có diễn đàn tổ chức do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội phối hợp với Trường Đại học Niigata Nhật Bản đào tạo Khoa học công nghệ quốc tế thông qua mạng lưới hợp tác liên kết với các trường đại học trong khu vực sông Mê Kông gọi là G-DORM. Chương trình này là hoạt động học tập đổi mới tích cực, bằng việc trao đổi sinh viên và thực tập làm việc theo nhóm toàn cầu với mong muốn sáng tạo đưa ngành công nghiệp chất lượng cao phát triển bền vững với tầm nhìn toàn cầu cho sự phát triển kinh tế của các nước ASEAN +3 và hình thành khuôn khổ giáo dục đại học ở Châu Á.<sup>39</sup>

Bên cạnh đó còn có rất nhiều dự án khác được triển khai như: Chương trình thực tập sinh kỹ năng đưa người trực tiếp tới công ty, nhà máy, tạo điều kiện, nguồn lực cho thanh niên Việt Nam trực tiếp làm việc tại công ty

<sup>38</sup> Việt Hà, (2019), “Việt Nam – Nhật Bản hợp tác đào tạo sinh viên khoa học công nghệ”, <https://bnews.vn/viet-nam-nhat-ban-hop-tac-dao-tao-sinh-vien-khoa-hoc-cong-nghe/114682.html>

<sup>39</sup> Việt Hà, (2019), “Việt Nam – Nhật Bản hợp tác đào tạo sinh viên khoa học công nghệ”, <https://bnews.vn/viet-nam-nhat-ban-hop-tac-dao-tao-sinh-vien-khoa-hoc-cong-nghe/114682.html>

Nhật.. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, phát triển đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề, tác phong chuyên nghiệp, được cọ sát thực tế trong công việc, tích lũy vốn, có thêm ngoại ngữ, văn hóa, đặc biệt tạo mối quan hệ tốt với người Nhật và thúc đẩy quá trình ngày càng nhiều công ty Nhật đầu tư sang Việt Nam.

Tiếp đến là các dự án hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp nặng - hóa chất tại đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh – Phát triển mạng lưới đào tạo kỹ sư tại khu vực Đông Nam Á. Hợp tác hỗ trợ kỹ thuật các chương trình đào tạo thạc sĩ của trường Đại học Việt – Nhật tăng cường môi trường giáo dục để phát triển nguồn nhân lực có tiềm lực cạnh tranh cho ngành công nghệ thông tin tại Hà Nội, chương trình phát triển nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa tại cảng Hải Phòng, chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp ở tỉnh Đồng Nai... Tất cả đều là những dự án lớn, tiên tiến góp phần hỗ trợ tích cực giáo dục đào tạo Việt Nam. Đào tạo nguồn nhân lực không phải là việc của một bộ phận mà cần có sự liên kết chặt chẽ của tất cả các cấp, từ cấp địa phương đến các bộ ban ngành, cấp quốc gia, các trường đại học, các công ty, tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia... Sự phát triển trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực mà những thành tựu cả hai bên đạt được trong quá trình chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến và việc tìm kiếm nhân tài xuất sắc, những công dân toàn cầu đích thực phục vụ cho lợi ích mỗi quốc gia.

### **2.2.2. 3 Đào tạo du học**

Nhật Bản là một cường quốc về kinh tế, là nước có nền văn hóa độc đáo và đặc sắc và là đất nước có nền giáo dục hàng đầu, một trong những trung tâm học thuật lớn của Châu Á đã và đang trở thành điểm đến tin cậy của nhiều du học sinh và trí thức trẻ Việt Nam. Nhật Bản được biết đến là nước có nền giáo dục đào tạo tiên tiến bằng cấp có giá trị trên toàn thế giới. Các trường đại học nổi tiếng như Tokyo, Kyoto... được lọt vào top 100



trường có chất lượng đào tạo tốt nhất thế giới. Trong những năm gần đây, chính sách thu hút lưu học sinh của Chính phủ Nhật Bản đã góp phần số lượng du học sinh Việt Nam đến học tập và làm việc tại Nhật Bản tăng lên nhanh chóng. Nền giáo dục của Nhật Bản không chỉ đào tạo ra những người có kiến thức về chuyên môn mà còn song hành với tính kỷ luật và sự nhiệt tình hết lòng vì công việc, vì tập thể chung. Chính vì điều này mà ngày càng nhiều sinh viên, học viên Việt Nam tìm đến Nhật Bản để tìm hiểu về một nền giáo dục hiện đại đã thành công ở châu Á, đồng thời có nhiều cơ hội sau khi tốt nghiệp nếu như đáp ứng được các yêu cầu của phía Nhật Bản.

Do tình trạng thiếu lao động trầm trọng khi đứng trước thực trạng dân số liên tục giảm sút trong những năm qua do tỷ lệ sinh thấp, tỷ lệ người cao tuổi tăng Nhật Bản đã đề ra định hướng thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập bằng việc triển khai hàng loạt các biện pháp như: cải thiện thủ tục nhập quốc tịch, nhập học, thi đầu vào các trường, đơn giản hóa các thủ tục kiểm tra nhập cảnh, hỗ trợ nhiều loại học bổng, tạo điều kiện cho du học sinh vừa học vừa làm, hỗ trợ tìm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường... Học phí ở các trường đại học công lập ở Nhật Bản trung bình khoảng 210 triệu đồng–240 triệu đồng/năm, trong khi ở Mỹ, Úc, Anh thường là 300 triệu đồng/năm trở lên. Nhật Bản cũng có rất nhiều chương trình tài trợ học bổng dành cho sinh viên quốc tế, đặc biệt là sinh viên Việt Nam. Đặc biệt trong đó có học bổng MEXT do “Bộ văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ Nhật Bản” hỗ trợ được nhiều sinh viên Việt Nam tận dụng và phát huy tối đa hiệu quả cho quá trình học tập hay tu nghiệp. Ngoài ra, học bổng về nguồn nhân lực, học bổng Phát triển Nhật Bản (JDS) đã có nhiều cải biến mới và ưu đãi hơn dành cho cán bộ, công chức nhà nước Việt Nam hằng năm từ năm 2015 sử dụng nguồn vốn viện trợ khôn hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản. Học bổng này chủ yếu tập trung khai thác nhiều ngành nghề có ý nghĩa cho sự phát triển của xã hội như: Kinh tế, Môi trường, Hành chính công, Giao thông/Phát triển

đô thị, Năng lương, Nông nghiệp, Hệ thống Luật pháp...<sup>40</sup> hoặc học bổng từ phía các doanh nghiệp Nhật Bản từ khoảng 130 triệu– 400 triệu đồng/năm. Ngoài ra đề án 599 của Việt Nam cũng đã tiến hành phê duyệt chương trình đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2020 với những điểm bổ sung mới khắc phục sai lầm “đề án 911”. Giảm bớt chỉ tiêu về số lượng Đào tạo khoảng 1.650 người có trình độ thạc sĩ (từ năm 2013 đến năm 2017) tập trung chính yếu vào ngành giảng viên (60%) nghiên cứu khoa học và công nghệ (30%), quân đội, công an (10%).<sup>41</sup> Đề cao vai trò của Bộ giáo dục, Bộ giáo dục trực tiếp chịu trách nhiệm về mục tiêu, đối tượng, tiêu chuẩn, số lượng tuyển sinh hàng năm và cách thức tuyển chọn người được cử đi học ở nước ngoài, thường xuyên theo dõi, đánh giá chất lượng lưu học sinh thuộc đối tượng đào tạo của Đề án. Đề án này đã giúp ích cho nhiều sinh viên Việt Nam đào tạo ở nước ngoài nói chung và đặc biệt ở Nhật Bản nói riêng, nhằm cụ thể hóa chương trình hợp tác giáo dục giữa hai nước. Số lượng sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh Việt Nam sang Nhật Bản học tập và thực tập ngày một tăng nhanh.

Bên cạnh đó tỷ lệ lao động Việt Nam tại Nhật Bản cũng tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây. Theo thống kê của Bộ Lao động Nhật Bản, đến tháng 10/2016, số lượng người lao động nước ngoài tại Nhật Bản đã đạt hơn 1,08 triệu người và là con số đầu tiên trong lịch sử vượt 1 triệu người, trong đó số lượng lớn là du học sinh và thực tập sinh. Hai nhóm này chiếm hơn 40% tổng số người lao động nước ngoài tại Nhật, số lượng du học sinh người Việt đã tăng nhanh chóng trong năm 2008 từ hơn 3.000 người lên đến

---

<sup>40</sup> Thủ tướng chính phủ (2013), “Quyết định phê duyệt Đề án “Đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013 - 2020”,

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyết-dinh-599-QD-TTgDe-an-Dao-cao-can-bo-o-nuoc-ngoai-bang-ngan-sach-nha-nuoc-182217.aspx>

<sup>41</sup> NewOcean, (2016), “Sinh viên việt nam đồ xô du học và làm việc tại Nhật Bản, chiếm gần 25% tổng số du học sinh Đông Nam Á”, <https://newocean.edu.vn/sinhvien-viet-nam-do-xo-du-hoc-va-lam-viec-tai-nhat-ban.html>

58.000 người trong năm 2016 đưa Việt Nam thành nước thứ hai có số lượng du học sinh nhiều nhất tại Nhật, chỉ xếp sau Trung Quốc.<sup>42</sup>

**Bảng 2. Số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản năm 2008 và năm 2016**

Năm 2008			Năm 2016		
1	Trung Quốc	88.812	1	Trung Quốc	105.882
2	Hàn Quốc	19.441	2	Việt Nam	58.820
3	Việt Nam	3.202	3	Nepal	20.922
4	Thái Lan	2.502	4	Hàn Quốc	15.751
5	Malaysia	2.377	5	Đài Loan	8.874
6	Mỹ	2.276	6	Indonesia	4.938
7	Indonesia	2.112	7	Sri Lanka	4.388
8	Bangladesh	1.873	8	Thái Lan	4.261
9	Nepal	1.554	9	Myanmar	4.143
10	Sri Lanka	1.319	10	Mỹ	2.902
<b>Tổng</b>	<b>138.514</b>		<b>Tổng</b>	<b>257.739</b>	

*“Nguồn: Bộ Pháp vụ Nhật Bản 2016”*

Có thể thấy sự tăng cao của số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản do một số lý do như: sinh viên tìm kiếm cơ hội học tập và nghiên cứu, có nhiều chương trình học bổng và hỗ trợ tài chính, công việc làm thêm ổn định, tiêu chuẩn cuộc sống cao và an toàn, cơ hội việc làm và mức thu nhập cao sau tốt nghiệp.

Đến tháng 5/2019, Nhật Bản đã thu hút được 312.214 sinh viên quốc tế, so với năm 2018 tỷ lệ tăng lên đến 4,4%. Tuy nhiên, tính đến tháng 5/2020, do ảnh hưởng địa dịch Covid-19 khiến nhiều du học sinh nước ngoài phải hủy bỏ hoặc hoãn kế hoạch học tập của mình ở Nhật Bản dẫn đến số

<sup>42</sup> Cao Lê Dung Chí, (2017), “Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu hóa”, Tạp chí khoa học, trường Đại Học sư phạm TP HCM, số 4, tr. 58-69

lượng du học sinh quốc tế giảm 10,4% so với năm 2019. Trong số này, du học sinh đến từ Trung Quốc là đông nhất với 121.845 sinh viên, Việt Nam xếp thứ 2 với 62.233 sinh viên.

Những con số trên đã cho thấy Nhật Bản ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút du học sinh, thực tập sinh Việt Nam và dự báo trong tương lai, những con số này không ngừng tăng cao hơn nữa, góp phần thúc đẩy, củng cố và tăng cường giáo dục Việt Nhật nói riêng quan hệ Việt Nam – Nhật Bản, ASEAN - Nhật Bản trong thời đại mới.

Khi đến theo học tại các cơ sở giáo dục của Nhật Bản, các sinh viên và du học sinh thường tìm cách để đi làm thêm, kiếm tiền để trang trải học phí và sinh hoạt phí. Tuy nhiên, chính phủ Nhật Bản quy định sinh viên nước ngoài được làm việc bán thời gian tối đa 28 giờ/ tuần. Hiện nay, lương làm thêm ở các quán ăn, cửa hàng vào khoảng 800 – 1000 Yên/giờ, thu nhập trung bình khoảng 20 triệu đồng/tháng, giúp sinh viên có thêm thu nhập chi trả tiền sinh hoạt và đóng học phí. Tuy nhiên, theo thống kê của Giáo sư Yoshihisa Saito của Đại học Kobe, nhu cầu sử dụng lao động làm thêm là sinh viên, du học sinh nước ngoài tại Nhật rất lớn, chiếm 1/5 số lao động nước ngoài ở Nhật Bản, khoảng 210.000 người (năm 2017). Trong số đó, người Việt Nam hiện nay chiếm tỷ lệ sinh viên làm thêm cao nhất tại Nhật Bản. Mặt tích cực khi sử dụng lao động tạm thời là các sinh viên, du học sinh, đó là cơ hội làm việc và giao lưu với người Nhật, nâng cao trình độ tiếng Nhật, mặt khác bổ sung nguồn nhân lực tạm thời cho Nhật Bản. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản còn khuyến khích người lao động quốc tế bằng cách chuyển đổi Visa lao động cho du học sinh. Sau khi tốt nghiệp đại học, du học sinh có thể làm việc tại Nhật Bản với mức lương khởi điểm trên 40 triệu đồng/tháng. Nếu về nước, du học sinh sẽ có cơ hội làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt, những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng làm việc thực tế trong quá trình du học tại Nhật Bản cộng

với sự hiểu biết về tác phong, phong cách làm việc của người Nhật sẽ giúp người lao động có nhiều cơ hội thăng tiến nghề nghiệp trong tương lai.

#### **2.2.2.4 Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo hộ lý điều dưỡng**

Do nhu cầu của đời sống hiện đại khi số người cao tuổi của nhiều quốc gia ngày càng gia tăng, đặc biệt Nhật Bản là quốc gia có dân số già, số người cao tuổi nhiều, việc chăm sóc, đảm bảo sức khỏe cho một số lượng lớn người cao tuổi cần nguồn nhân lực có chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu cần thiết mà phía Nhật Bản quy định. Nhằm thực hiện đáp ứng nhu cầu cần thiết của xã hội Nhật Bản, triển khai “Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản” (VJEPA), “Cục Quản lý lao động ngoài nước - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” đã phối hợp với phía Nhật Bản thực hiện các chương trình đào tạo hộ lý, điều dưỡng đưa sang Nhật Bản làm việc đã bắt đầu triển khai từ những năm 2012 dưới hình thức tuyển chọn và đào tạo tiếng Nhật. Đây là một chương trình hoàn toàn phi lợi nhuận từ Chính phủ Nhật Bản giúp cho những sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành điều dưỡng có cơ hội được sang Nhật Bản làm việc. Tính đến năm 2016, chương trình phái cử điều dưỡng viên và hộ lý Việt Nam sang Nhật Bản đã đào tạo được 720 ứng viên, trong đó có 470 ứng viên đã xuất cảnh sang Nhật Bản<sup>43</sup>. Công việc chính của các hộ lý, điều dưỡng này là chăm sóc những người cao tuổi tại Nhật Bản.

Nội dung đào tạo chính tập trung vào kiến thức chuyên môn, kỹ năng hộ lý, điều dưỡng. Học viên sẽ được đào tạo miễn phí tại cơ sở đào tạo do “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” phối hợp với đơn vị đầu mối phía Nhật Bản tổ chức. Trong suốt thời gian đào tạo, học viên sẽ được hoàn toàn miễn phí ăn uống, nơi ở nội trú, và được hỗ trợ tiền sinh hoạt phí. Ngoài ra, các ứng viên cần phải trau dồi thêm tiếng Nhật nhằm đảm bảo trình độ năng lực tiếng Nhật phải đạt chứng chỉ N3 trở lên. Sau 1 năm đào tạo và các ứng viên đạt yêu cầu sẽ được đưa sang Nhật làm việc trong thời gian 3-

---

<sup>43</sup> Nguyễn Ngọc Bé (2016).

4 năm vừa học vừa làm với mức lương khoảng 30-33 triệu đồng/tháng và hộ lý khoảng 33-36 triệu đồng/tháng, thời gian làm việc trung bình 8 giờ/ ngày và có thể làm thêm 2 giờ/ ngày, làm thêm giờ được tính lương gấp đôi lương cơ bản. Mức thu nhập này cao hơn rất nhiều so với các ngành nghề khác trong nước. Các ứng viên được phép tham dự kỳ thi cấp chứng chỉ quốc gia Nhật Bản về hộ lý và điều dưỡng tại Nhật Bản. Với ngành điều dưỡng một năm/ lần, còn hộ lý được tham dự thi một lần trong năm thứ tư. Nếu thi đậu ứng viên sẽ được cấp chứng chỉ quốc gia và được gia hạn thêm thời gian làm việc tại Nhật Bản. Không những chế độ đãi ngộ, phúc lợi tốt, môi trường làm việc lý tưởng mà còn cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tương lai khi có kế hoạch, dự tính trở về nước.

Các công việc thông dụng của các điều dưỡng, hộ lý như: Chăm sóc sinh hoạt thường nhật cho bệnh nhân, (ăn, uống, vệ sinh, ngủ, nghỉ....) vận chuyển bệnh nhân, cho bệnh nhân uống thuốc, làm vệ sinh phòng bệnh, dụng cụ y tế, giao tiếp, trò chuyện, tư vấn cho người bệnh cần được chăm sóc....

Ngày 25/5/2016, có 180 ứng viên được chọn xuất cảnh sang Nhật Bản để làm công việc điều dưỡng và hộ lý<sup>44</sup>. Đây là sự thành công và niềm vui mừng của các ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam được phái sang làm việc tại Nhật Bản do Cục quản lý lao động ngoài nước phối hợp với phía Nhật Bản triển khai và được phía Nhật Bản đánh giá cao nỗ lực và chất lượng của các ứng viên Việt Nam. Với nhiều điểm tương đồng trong văn hóa hai nước, các ứng viên Việt Nam sẽ sớm làm quen và thích nghi tốt với các công việc tại Nhật Bản và có cơ hội mở mang, trau dồi thêm nhiều kiến thức sau này khi về nước.

Tính từ 2018 đã đào tạo khoảng 1000 thực tập sinh ngành hộ lý, điều dưỡng. Theo quy định chỉ cho phép đào tạo ngành hộ lý, điều dưỡng ở một số trung tâm đạt tiêu chuẩn đào tạo hay xuất trên pháp nhân công ty 5 giấy phép quy định của Bộ. Qua các đợt thi chứng chỉ điều dưỡng quốc gia Nhật

<sup>44</sup> VOV.VN, “Đưa 180 điều dưỡng và hộ lý sang làm việc tại Nhật Bản”, <https://amp.vov.vn/xa-hoi/dua-180-dieu-duong-va-ho-ly-sang-lam-viec-tai-nhat-ban-513799.vov>

Bản, các ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam đã tự tin, khẳng định được năng lực so với các điều dưỡng viên, hộ lý của các nước khác, với tỷ lệ thi đậu hàng năm rất cao (37% với điều dưỡng viên và 91% với ứng viên hộ lý), trong khi ứng viên các nước khác chỉ đạt tỉ lệ đậu hơn 10% đối với điều dưỡng và trên 30% đối với hộ lý.<sup>45</sup> Chương trình phái cử các ứng viên sang Nhật Bản làm hộ lý, điều dưỡng đạt được các kết quả đáng ghi nhận như trên đã mở ra cơ hội học tập và làm việc tại Nhật Bản cho nhiều sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và đại học chuyên ngành điều dưỡng ở Việt Nam.

### **2.2.3. Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học**

Quan hệ hợp tác trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa hai nước đã phát triển dưới nhiều hình thức: hợp tác Chính phủ, nhà trường, tổ chức, cá nhân ở hai nước với nhau đã thu nhận được kết quả là nhiều hoạt động được triển khai có hiệu quả làm tăng số người học tiếng Việt và tiếng Nhật. Đặc biệt cuối tháng 3/2018 trong chuyến thăm Nhật Bản của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân, hai bên đã ký kết Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến (Kỷ yếu hội thảo, 2010) tính đến năm 2020 và tiếp tục duy trì các chương trình trao học bổng cho du học sinh Việt Nam đến học tập tại Nhật Bản. Trong thời gian gần đây, với tiềm năng lớn của mình Nhật Bản cũng đang tăng cường hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Phía Việt Nam cũng đang tập trung nhằm khai thác thế mạnh về khoa học công nghệ của Nhật Bản trong việc nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong các ngành kinh tế - xã hội ở nước ta. Trong thời gian gần đây sự hợp tác giữa hai nước ngày càng được thắt chặt. Đặc biệt Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ Việt Nam - Nhật Bản được ký kết ngày 21/08/2006 tại Hà Nội đã mang lại những điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học của hai nước trong việc trao đổi thông tin và thực hiện các hoạt động hợp tác về khoa học công nghệ dựa trên cơ sở

---

<sup>45</sup> Báo dân sinh, “Điều dưỡng, hộ lý của Việt Nam khẳng định được năng lực vượt trội”, <https://baodansinh.vn/dieu-duong-ho-ly-cua-viet-nam-khang-dinh-duoc-nang-luc-vuot-troi-20201112153626607.htm>

cả hai bên cùng bình đẳng và cùng có lợi. Việt Nam đã xác định được các hướng ưu tiên hợp tác trong lĩnh vực này dựa trên cơ sở thế mạnh của hai nước bao gồm: Công nghệ sinh học, Công nghệ Nano, Công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), Khoa học vật liệu, Tự động hóa, Công nghệ vũ trụ, chuyển giao công nghệ và quản lý khoa học công nghệ,... Cho tới nay, nhiều chương trình, dự án hợp tác về khoa học công nghệ giữa hai nước đã và đang tích cực được triển khai thực hiện, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực và tiềm lực khoa học công nghệ của Việt Nam, đồng thời cùng giải quyết những vấn đề cụ thể mà hai bên cùng quan tâm. Đặc biệt nổi lên một số dự án lớn: Dự án phát triển khu công nghiệp cao Hòa Lạc, các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử bắt đầu từ năm 1991 và trong những năm gần đây đã được mở rộng dưới nhiều hình thức khác nhau. Tháng 6/2006 thỏa thuận trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ đã được ký kết. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng và triển khai thực hiện “Dự án Hiện đại hóa hệ thống quản lý sở hữu công nghiệp” từ năm 2000. Bên cạnh đó, nhiều cán bộ khoa học và công nghệ của Việt Nam đã được đào tạo thông qua các dự án hợp tác cụ thể, nhận học bổng của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS), Quỹ của hiệp hội học bổng hải ngoại Nhật Bản (AOTS). Việc hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, vừa giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời rút ngắn khoảng cách về sự lạc hậu khoa học và công nghệ giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

### **2.2.3.1 Nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản**

Nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản đã có bề dày lịch sử lâu đời, được bắt đầu từ ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đến cuối những năm 1970, nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản mới trở thành một ngành khoa học độc lập và tách rời riêng biệt khỏi ngành Sử học Phương Đông. Đầu năm 1990, là giai đoạn đánh dấu những chuyển biến dần tốt đẹp trong quan hệ Việt Nam -



Nhật Bản dẫn đến ngành Việt Nam học tại Nhật Bản bắt đầu có xu hướng phát triển theo. Nhiều nhà nghiên cứu với vốn kinh nghiệm dày dặn khi làm việc tại Việt Nam, có điều kiện cọ sát, thâm nhập vào thực tế đời sống xã hội, chính là cơ sở để tạo ra những ấn phẩm về Việt Nam ngày càng hấp dẫn, phong phú và đa dạng hơn. Hiện nay, số lượng các nhà nghiên cứu tham gia vào Hội nghiên cứu Việt Nam học tại Nhật Bản đã vượt hơn 100 người và đã xuất bản hơn 100 cuốn sách về các công trình nghiên cứu Việt Nam. Theo ước tính đến năm 2008, ở Nhật Bản số người nghiên cứu Việt Nam có khoảng 100 người. Từ năm 1990 trở lại đây, nhiều cuộc hội thảo quốc tế, nhiều công trình nghiên cứu tập thể được mở ra tạo được sự quan tâm, thu hút nhiều sự tham gia của học giả hai nước đã thúc đẩy sự trao đổi giao lưu học thuật giữa hai quốc gia ngày càng trở nên sôi nổi và hào hứng. Từ các trung tâm, các cơ sở nghiên cứu này đã có rất nhiều công trình nghiên cứu tìm hiểu về Việt Nam được xuất bản, góp phần để người Nhật có thêm những hiểu biết về đất nước, con người, văn hóa và phong tục tập quán của Việt Nam. Đây cũng là một kênh trao đổi văn hóa quan trọng góp phần đưa các nét độc đáo về văn hóa Việt Nam đến với người Nhật, góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc cũng như nhân dân 2 nước.

### **2.2.3.2 Nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam**

Cùng với việc mối quan hệ kinh tế- chính trị hai nước ngày càng phát triển tốt đẹp, công tác nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam cũng có những bước tiến lớn. Đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, việc tìm hiểu nghiên cứu về Nhật Bản bước đầu được quan tâm. Những hội thảo tìm hiểu về những địa điểm ghi dấu mốc quan hệ ngoại giao giữa hai nước được tổ chức như năm 1990 Hội thảo về đô thị cổ Hội An và năm 1992 có Hội thảo Khoa học Phó Hiến.

Theo số liệu điều tra năm 1996, cho thấy số các nhà nghiên cứu Nhật Bản học ở Việt Nam là 95 người nếu so sánh con số này với con số khoảng 100 nhà nghiên cứu Việt Nam học tại Nhật Bản thì đây không phải là số nhỏ

nó thể hiện sự quan tâm của người Việt đối với Nhật Bản. Trong số 95 người thì có tới 31,7% số người trong độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi, số người từ 40 đến 49 tuổi chiếm 24,3%. Điều này thể hiện ngành Nhật Bản học đang được một đội ngũ những người trung niên nghiên cứu. Tuy nhiên có một đặc điểm cần nhận thấy rằng các nhà nghiên cứu Nhật Bản học tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khác còn rất ít. Trong đội ngũ các nhà nghiên cứu này có tới 39 nhà nghiên cứu có học vị tiến sĩ hoặc phó tiến sĩ, chiếm (41,1%). Có 6 nhà nghiên cứu có chức danh học hàm giáo sư chiếm (6,3%). Có thể thấy đây là một đội ngũ các nhà nghiên cứu có trình độ chuyên môn cao, so với mặt bằng chung tại Việt Nam.<sup>46</sup>

Trong thời gian gần đây, đội ngũ các nhà khoa học các chuyên gia Nhật Bản tại Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng cùng với quá trình phát triển trong quan hệ giữa hai nước. Năm 1993, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản được thành lập nằm trong trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia ( nay đổi tên thành Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam) là cơ quan chuyên nghiên cứu về Nhật Bản, đây là bước khởi đầu của quá trình này. Trung tâm này đã đóng vai trò quan trọng, đi đầu trong nghiên cứu Nhật Bản. Đến năm 2003 trung tâm đã có một đội ngũ với 50 cán bộ nghiên cứu, với số cán bộ biên chế là 36 người và một giáo sư tiến sĩ, 10 tiến sĩ, 9 thạc sĩ.<sup>47</sup>

Chỉ trong một thời gian không dài nhưng trung tâm đã hoàn thành một khối lượng lớn công việc, xuất bản 37 cuốn sách, trong đó có 32 cuốn về Nhật Bản. Trung tâm cũng xuất bản “Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản” (năm 1995, từ 2002 đổi thành “Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á”), với thời lượng mỗi tháng một số, với gần 600 bài nghiên cứu. Cán bộ của trung tâm đã thực hiện 3 đề tài cấp nhà nước, 19 đề tài cấp bộ và trên 100 đề tài cấp

<sup>46</sup> Taikieuthamkhaio.com, <https://tailieuthamkhaio.com/hop-tac-van-hoa-giao-duc-viet-nam-nhat-ban-tu-1992-den-2017-13-87995>

<sup>47</sup> Kỷ yếu hội thảo khoa học, 2004

viện. Các công trình khoa học của trung tâm nghiên cứu Nhật Bản đã làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề lịch sử, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ và quan hệ quốc tế của Nhật Bản, cung cấp cho giới nghiên cứu, sinh viên và xã hội những tri thức khá toàn diện về một nước Nhật trong quá khứ và đương đại.<sup>48</sup>

Cũng trong năm 1993, ngành Ngôn ngữ - văn hóa Nhật Bản được thành lập tại Khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1995 là Khoa Đông Phương học, trong đó có chuyên ngành về Nhật Bản học chính thức được thành lập tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội và Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình đào tạo chuyên ngành Nhật Bản học chính thức đi vào hoạt động tại các trường đại học lớn, đồng thời các khoa đào tạo tiếng Nhật tại các trường đại học tư thục cũng được thành lập điều này giúp cho hoạt động nghiên cứu Nhật Bản trở nên dễ dàng, gần gũi và vô cùng sôi nổi. Ngoài các cơ quan, đơn vị nêu trên, nghiên cứu Nhật Bản còn được thực hiện ở một số đơn vị khác bộ phận nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Sử học, Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại Thương và các đơn vị nghiên cứu thuộc Bộ Ngoại giao, Bộ Nội Vụ, Ban Đối ngoại Trung ương...

Tuy nghiên từ những năm 50 - 60 nghiên cứu Nhật Bản đã được thực hiện khá sớm tại các đơn vị này nhưng còn có nhiều hạn chế vì chưa có tính tổng hợp và chuyên sâu. Hiện nay số người nghiên cứu Nhật Bản ở Việt Nam đã lên đến hàng trăm người, làm việc tại nhiều cơ quan, đơn vị nghiên cứu và đào tạo trên khắp vùng miền tổ quốc ( Bắc- Trung - Nam) và một số cơ quan nghiên cứu mới tiêu biểu như Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản thuộc khoa Đông phương trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học khoa học Huế, Đại học Cần Thơ... Một dấu hiệu mới và có điểm sáng là ngày càng có nhiều người nghiên cứu về Nhật Bản học tại các trường đại học

<sup>48</sup> Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, “nghiên cứu văn hoá Nhật Bản ở Việt Nam hiện nay: khảo sát trường hợp tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á”, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=980>

và các cơ quan giảng dạy. Phần lớn các cán bộ là những người trẻ được đào tạo tại Nhật Bản, có khả năng sử dụng thông thạo tiếng Nhật. Tuy nhiên, đội ngũ trung niên tại các cơ quan nghiên cứu, vẫn đang chiếm giữ tỷ lệ cao và việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thế hệ trẻ kế thừa đang là vấn đề hết sức được lưu tâm. Hiện nay, mỗi năm Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ gần 100 suất học bổng du học tại Nhật cho sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam. Điều này cho thấy sự giúp đỡ quý báu của Chính phủ Nhật Bản với mục đích để chọn lọc và bồi dưỡng nhân tài duy trì, phát triển ngành nghiên cứu Nhật Bản học tại Việt Nam. Một trong những tạp chí chuyên ngành nghiên cứu Nhật Bản đầu tiên tại Việt Nam là Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á được thành lập năm 1995. Tạp chí là kho tàng số lượng lớn các công trình nghiên cứu về Nhật Bản, không kể thời kỳ đầu mang tên Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản (1995-2001), 100% số bài viết là về Nhật Bản.

**Bảng 3. Thống kê số bài viết về văn hóa Nhật Bản trên Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á (2015 -2020)**

<b>Năm</b>	<b>Bài viết nghiên cứu về Nhật Bản</b>	<b>Tổng số bài biết</b>
2015	33	105
2016	42	101
2017	43	100
2018	46	93
2019	50	96
2020	46	95
<b>Tổng</b>	<b>260</b>	<b>590</b>

*“Nguồn: Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á ”*

Với số lượng bài viết về văn hóa lịch sử Nhật Bản nhiều như trên có thể thấy sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đối với văn hóa và lịch sử Nhật Bản. Khi tìm hiểu những giá trị văn hóa – lịch sử Nhật Bản

bài học ứng dụng cho các vấn đề thực tế tại Việt Nam góp phần phát triển đất nước dựa trên những bài học của Nhật Bản. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á đã trở thành một trong những tờ Tạp chí uy tín nhất trong lĩnh vực nghiên cứu Nhật Bản học tại Việt Nam. Năm 2019, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á đã hoàn thành xuất sắc với 13 số tạp chí tiếng Việt và tiếng Anh đúng và vượt tiến độ. Đồng thời Tạp chí đã ra được 3 chuyên san trong đó có 2 chuyên san nghiên cứu về Nhật Bản và 1 chuyên san về sức mạnh mềm văn hóa. Những công trình nghiên cứu, bài viết tìm hiểu về Nhật Bản được đăng tải trên tạp chí đã góp phần vào thúc đẩy ngành nghiên cứu Nhật bản học tại Việt Nam phát triển, hòa chung vào dòng chảy của nghiên cứu khoa học hiện nay tại Việt Nam.

## Tiểu kết chương 2

Tổng quan về quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản dưới thời thủ tướng Abe Shinzo đã có những bước phát triển đáng kể. Sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục giữa hai quốc gia đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực và tạo cơ hội học tập, mở rộng kiến thức cho sinh viên và giáo viên.

Tại Việt Nam, việc ngày càng có nhiều trường dạy tiếng Nhật với số lượng người học và người tham gia các kỳ thi năng lực tiếng Nhật tăng nhanh cho thấy sự quan tâm to lớn và nồng nhiệt người Việt Nam đối với Nhật Bản. Ngược lại, số người Nhật học tiếng Việt cũng tăng đáng kể cho thấy mối quan hệ hai nước ngày càng trở nên tốt đẹp hơn về mặt giáo dục.

Hiện nay, hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản đã phát triển lên một tầm cao mới dẫn đường cho các chương trình tìm hiểu lẫn nhau của cả hai phía. Ngành Nhật Bản học, Đông phương học ở Việt Nam đã trở thành ngành học được nhiều sinh viên lựa chọn đăng ký học tại các trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn Hà Nội và Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc tế Hồng Bàng... với hy vọng tìm hiểu nhiều hơn về Nhật Bản cũng như cơ hội làm việc trong các công ty Nhật Bản nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn cho bản thân.

Đồng thời ngành Việt Nam học tại các trường đại học nổi tiếng của Nhật Bản như Đại học Tokyo, Osaka cũng phát triển nhanh chóng. Số người theo học này đã trở thành cầu nối để hai nước xích lại gần nhau, thúc đẩy hợp tác giáo dục phát triển bền chặt hơn.

Ngoài ra, Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ Việt Nam – Nhật Bản được ký kết ngày 21/08/2006 tại Hà Nội, cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học hai nước trong việc trao đổi thông tin và thực hiện các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi.

### **CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VỀ HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM – NHẬT BẢN DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG ABE SHINZO 2012-2020**

#### **3.1. Kết quả hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo**

Dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo, kinh tế Nhật đã có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Ông Abe đã chủ động đưa ra nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực tại Đông Á. Tuy nhiên, khi thấy được sự tăng trưởng lớn mạnh về kinh tế và tầm ảnh hưởng của Trung Quốc, đã khiến ông và các cấp lãnh đạo Nhật Bản bắt đầu lo ngại việc Trung Quốc sẽ dần tiến tới nắm chủ chốt vai trò lãnh đạo trong việc xây dựng một trật tự mới ở khu vực Đông Á. Bên cạnh các yếu tố chủ chốt về kinh tế, dư luận, an ninh thì ông Abe coi yếu tố quan trọng cần đặt lên hàng đầu chính là giáo dục và văn hóa. Đây chính là yếu tố vô cùng cần thiết để tiếp cận các nước Đông Nam Á. Vì Nhật Bản là quốc gia có nền công nghiệp phát triển, công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới. Mặt khác, những quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á lại đang rất cần chính là sự du nhập công nghệ, học hỏi công nghệ từ phía Nhật Bản. Bằng sự tích lũy kinh nghiệm lâu năm về mặt chính trị của mình, ông đã nắm được “chìa khóa” muốn xây dựng sự liên kết lâu dài với Đông Nam Á thì bắt buộc phải cần nhiều hơn những liên kết về văn hóa, giáo dục và chính những người trẻ là thế hệ tương lai của đất nước và là đối tượng thích hợp cần nhắm đến. Tại Phi-líp- pin trong “Hội nghị thượng đỉnh Đông Á lần thứ II”, Thủ tướng Abe đã đề xuất sáng kiến thực hiện Chương trình giao lưu sinh viên và thanh niên Nhật Bản - Đông Á gọi tắt là JENESYS. Chương trình nhanh chóng được triển khai và áp dụng nhiều năm sau đó.

Qua nhiều thập kỷ gìn giữ, duy trì và xây dựng, hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản đã được thể hiện qua một số ưu điểm. Nhờ việc hợp tác giáo dục với Nhật Bản, Việt Nam đã tiếp cận và tiếp thu những tư tưởng phù hợp góp phần vào công cuộc xây dựng đổi mới đất nước và hoàn thành

trách nhiệm quốc tế. Nhiều chương trình, hoạt động trao đổi hợp tác đóng vai trò là cầu nối Nhật Bản, Việt Nam với các nước khác trong khu vực ASEAN cũng như Châu Á. Sự trỗi dậy của Trung Quốc ngày càng lớn mạnh trong khu vực đã khiến Nhật Bản ngày càng coi trọng chính sách đối ngoại với Việt Nam và ASEAN. Trong thế kỷ XXI, Nhật đã từng bậc nâng cấp lên “quan hệ đối tác, đối tác chiến lược” với nhiều nước trong khu vực ASEAN. Ngoài ra, Nhật Bản cũng muốn cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực với Trung Quốc, đặc biệt tại vùng Đông Á và Đông Nam Á và giáo dục chính là sức mạnh lớn nhất của Nhật Bản có được hơn hẳn các nước lớn khác. Về phía Việt Nam, sau khi trải qua các giai đoạn biến động thì đã có nhiều sự đổi mới tích cực và phát triển nhảy vọt trong bước tiến ngành của giảng dạy tiếng Nhật, Nhật Bản học...bên cạnh đó các chương trình hợp tác giáo dục song phương với Nhật Bản ngày nhiều đã giúp Việt Nam giành được vị trí chiến lược trong chính sách của Nhật Bản tại khu vực.

Cụ thể, Việt Nam là trung tâm tổ chức các sự kiện, diễn đàn lớn liên quan đến những chương trình hợp tác của Nhật Bản tại Đông Nam Á, trong đó phải kể đến: Chương trình giao lưu sinh viên và thanh niên Nhật Bản - Đông Nam Á (JENESYS), Hội thảo quốc tế về giáo dục Nhật Bản - ASEAN (JASE),..... JENESYS chính là đề xuất sáng kiến của thủ tướng Abe Shinzo tại Hội nghị thượng đỉnh Đông Á lần II với tổng chi phí lên đến 315 triệu USD được “Quỹ hội nhập ASEAN - Nhật Bản” (JAIF) tài trợ thực hiện trong 5 năm thu hút sự tham gia của 6.000 thanh niên mỗi năm đến từ ASEAN và các nước thành viên. Tiếp nối thành công của chương trình này, thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo lại tiếp tục đề ra “Chương trình giao lưu sinh viên và thanh niên Nhật Bản - Đông Á 2.0” (JENESYS 2.0). Chương trình có sự thay đổi và mở rộng ra 4 nước là Ấn Độ, Australia, New Zealand và Timo Leste với số lượng 10.000 thanh niên trong ASEAN được đến Nhật Bản tham quan trải nghiệm và học tập và ngược lại hơn 600 thanh niên Nhật



Bản có cơ hội được đến giao lưu tại các nước ASEAN.<sup>49</sup> Để đánh giá về quan hệ song phương trên lĩnh vực giáo dục phát triển như thế nào căn cứ dựa trên ba phương diện bao gồm nguồn ODA về giáo dục Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam, sự thành công của các chương trình hợp tác đào tạo, số lượng người tham gia vào các chương trình, các hoạt động hợp tác giáo dục hằng năm (số lượng du học sinh, thực tập sinh...) Tới tháng 9/2016 Nhật Bản đã viện trợ khoảng 2,8 ngàn tỷ yên ODA cho Việt Nam.<sup>50</sup> Vai trò và tầm quan trọng của nguồn vốn này đã giúp Việt Nam cải thiện nguồn nhân lực, hệ thống cơ sở hạ tầng cũng như việc tiến hành hàng loạt các cải cách về giáo dục nói riêng và kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung. Ngược lại, một số dự án lớn tại Việt Nam nhờ nguồn vốn ODA từ Nhật Bản đã giúp đào tạo nhân lực trong một số phân khúc thị trường lao động đang dần trở nên khó khăn và khan hiếm tại Nhật, thúc đẩy tiềm năng, các cơ hội phát triển cho kinh tế xã hội hai nước.

Các chương trình hợp tác giáo dục của Nhật mang nhiều màu sắc đa dạng và phủ sóng rộng rãi trên các lĩnh vực. Về các chương trình học bổng, Nhật Bản đã ưu tiên nhiều học bổng có giá trị cho Việt Nam: ADB, JDS, JICA, MEXT. Về việc đào tạo tiếng Nhật, năm 2012 theo thống kê của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, Việt Nam có tổng số học viên tham gia học tiếng Nhật là 46.727 người trên tổng số 984.539 học viên của toàn thế giới. Về nghiên cứu tìm hiểu Nhật Bản, ngành Nhật Bản học dần dần được mở rộng tại Việt Nam và phát triển nhanh chóng. Năm 1993, thành lập Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, là trung tâm duy nhất trực thuộc chính phủ đến năm 2004 Trung tâm đổi tên thành Viện Đông Bắc Á trực thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, mở rộng ra nhiều khoa Đông phương học, khoa nghiên cứu Nhật Bản (chủ yếu là tại các trường đại học) với đội ngũ các nhà nghiên

<sup>49</sup> Ngô Phương Anh, (2018), Tạp chí công sản, “Hợp tác ASEAN- Nhật Bản thành tựu trên nhiều lĩnh vực”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Doi-ngoai-va-hoinhap/2018/52091/Hop-tac-ASEAN-Nhat-Ban-Thanh-tuu-tren-nhieu-linh-vuc.aspx>

<sup>50</sup> Ngô Việt Nguyên, (2017), Tạp chí nghiên cứu quốc tế, “Tầm quan trọng chiến lược của quan hệ Việt-Nhật”, <http://nghiencuuquocte.org/2017/05/18/tam-quan-trong-chien-luoc-cua-quan-vietnhat>

cứu lên đến hàng trăm người. Ngoài ra, quan hệ giáo dục giữa hai nước còn được phát triển nhân rộng ra thông qua việc tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa và gần gũi như: trại hè học sinh, sinh viên, đào tạo, nghiên cứu, trao đổi giáo viên, học sinh.

Về đào tạo tiếng Nhật, hai bên đã cùng nhau thực hiện và hoàn thiện chương trình đào tạo tiếng Nhật chuẩn hệ thống, từ bậc tiểu học đến đại học, song hành là các cơ sở giảng dạy từ các cơ sở đào tạo nhỏ là trung tâm tư, các lớp học thêm tự túc nhằm bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên do các công ty Nhật Bản trực tiếp điều hành, quản lý, đến các trung tâm giáo dục dạy uy tín trực thuộc bộ giáo dục. Về hợp tác nguồn nhân lực, có sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ ban ngành, các công ty, tổ chức, trung tâm và các trường học, ...

Chương trình giáo dục từng bước dần trở nên hoàn thiện và thường xuyên cập nhật những điểm mới sao cho phù hợp với yêu cầu của thời đại xã hội, chú trọng tới yếu tố khoa học kỹ thuật, công nghệ đào tạo nhân sự từ công nhân, kỹ sư, đến cấp quản lý... Về lĩnh vực nghiên cứu, Nhật Bản và Việt Nam định kỳ thường xuyên tổ chức các diễn đàn hội thảo khoa học công nghệ, để tạo cầu nối cho sự phát triển quan hệ song phương giữa hai nước, nhiều viện nghiên cứu văn hóa đã được thành lập với mục đích trao đổi, nghiên cứu văn hóa lẫn nhau. Về số lượng du học sinh, thực tập sinh, số lượng người theo học tiếng Nhật và số lượng người đăng ký tham gia các khóa huấn luyện đào tạo nhân sự của Nhật Bản liên tục tăng cao. Đặc biệt, du học sinh Việt Nam sang Nhật đã tăng ở mức kỷ lục vào năm 2018. Theo thống kê của Tổ chức Hỗ trợ du học sinh Nhật Bản (JASSO) tính đến ngày 1/5/2018 số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản cán mốc 72.354 tăng 17.3% so với năm 2017.<sup>51</sup> Con số này đã đưa Việt Nam lọt top quốc gia có đứng số lượng du học sinh tại Nhật đông thứ hai trên thế giới chỉ sau Trung Quốc. Giai đoạn đại dịch Covid-19 bùng nổ và lan rộng ở nhiều nước trong

<sup>51</sup> “Thực trạng và số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản”, <https://namchauims.com/so-luong-du-hoc-sinh-viet-nam-tai-nhat-ban/>

đó có Việt Nam và Nhật Bản, Chính phủ Nhật Bản luôn dành sự quan tâm và có những chính sách hỗ trợ tốt nhất đối với du học sinh, thực tập sinh người Việt Nam như gia hạn Visa, hỗ trợ một phần sinh hoạt phí, khám chữa bệnh miễn phí trong đại dịch....Trên thực tế, sự trợ giúp của Nhật Bản thể hiện cách toàn diện trong giao dục và các chương trình hợp tác đào tạo giữa hai nước đã trở thành nền tảng vững chắc để phát triển quan hệ song phương trong nhiều lĩnh vực khác như kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa , xã hội. Những kết quả đạt được cho thấy từ năm 2012 hợp tác giáo dục Việt – Nhật nói riêng cũng như quan hệ “Đối tác chiến lược sâu rộng” nói chung dựa trên sự kế thừa và tiếp nhận các thành tựu của các giai đoạn trước để làm sức bật tiếp tục phát triển cách toàn diện hơn, tất cả đều vì lợi ích tốt đẹp của nền giáo dục và phát triển nguồn nhân lực tiềm năng của hai quốc gia.

Bên cạnh những ưu điểm cho thấy sự thuận lợi trong tiến triển về mặt quan hệ giáo dục Việt - Nhật, thì vẫn còn tồn tại một số vấn đề hạn chế cần phải nhìn nhận lại, xem xét và giải quyết một cách triệt để như:

- Sự chênh lệch về công nghệ giáo dục: Nhật Bản có một hệ thống giáo dục phát triển và sử dụng công nghệ tiên tiến. Trong khi đó, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư và phát triển hệ thống công nghệ giáo dục để tương thích và bắt kịp xu hướng giáo dục hiện đại. Sự chênh lệch về công nghệ có thể gây khó khăn trong việc truyền đạt kiến thức và trải nghiệm học tập.
- Thiếu kinh nghiệm trong việc quản lý chương trình hợp tác: Việc thiếu kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành chương trình hợp tác có thể ảnh hưởng đến hiệu quả và thành công của các hoạt động hợp tác.
- Hạn chế về quy mô và phạm vi: Một số chương trình hợp tác có quy mô nhỏ và chỉ tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể.
- Thiếu tài chính: Việc tài trợ cho các chương trình hợp tác giáo dục, đặc biệt là những chương trình lớn và dài hạn, vẫn còn gặp khó khăn. Sự

thiếu tài chính có thể hạn chế sự phát triển và tiến bộ của các hoạt động hợp tác.

### **3.2. Triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật bản sau năm 2020**

Trước tình hình đầy căng thẳng phức tạp của một số nước trên thế giới như sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc, chiến tranh thảm khốc ở Syria, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, Hàn - Nhật, quan hệ Mỹ - Triều Tiên, tranh chấp Biển Đông, Anh quốc tách khỏi EU..... cũng đã ảnh hưởng đến tình hình chung quốc tế, dẫn đến nhiều sự biến động khó lường. Bên cạnh đó, bước sang thế kỷ 21, sự tăng tốc của toàn cầu hóa, nhu cầu hội nhập và tương tác đánh dấu sự nổi lên nhanh chóng của các tổ chức, công ty phi quốc gia và thể chế toàn cầu (Liên Hợp Quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới) hay khu vực (Liên minh Châu Âu, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á)... Hệ thống quốc tế tạo ra liên kết mật xích giữa các quốc gia với nhau và phối hợp cùng nhau để phát triển như một xu thế tất yếu của thời đại, đảm bảo vị thế và đứng vững trước mọi biến động của hệ thống. Chính vì lẽ đó, xu thế hợp tác và quốc tế hóa giáo dục là yếu tố phát triển của thời đại và ngày càng bùng nổ mạnh mẽ trong chính sách của các quốc gia, trong đó yếu tố con người và công nghệ mang tính quyết định. Nhờ quốc tế hóa giáo dục tạo mà xã hội sẽ có những con người năng động với tư duy mở, tạo sự giao lưu học hỏi lẫn nhau về khoa học, công nghệ giữa các quốc gia dưới thời đại 4.0, 5.0

Dưới góc độ giáo dục trong quan hệ Việt Nhật, cả hai nước đều đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục, thắt chặt hơn bởi các chương trình hợp tác cấp Chính phủ và các tuyên bố chung. Điều này trở thành kim chỉ nam cho quan hệ hai nước và việc hỗ trợ lẫn nhau trong giáo dục trở thành trách nhiệm và quyền lợi quốc tế của mỗi bên.

Riêng đối với Nhật Bản, để có được vị thế nhất định trong một thế giới đầy biến động, Nhật Bản không thể làm ngơ trước một Trung Quốc đang trỗi dậy mạnh mẽ ở Châu Á và bất lực trước một nước Mỹ rất khó lường. Nhật Bản không thể một mình vươn lên, tranh giành ảnh hưởng với

Trung Quốc và càng không thể ngồi yên chờ đợi Mỹ hỗ trợ. Vì vậy, hợp tác giáo dục chính một trong những đòn bẩy mạnh nhất của Nhật, vừa để tăng cường ảnh hưởng, vừa để thắt chặt quan hệ, đồng thời lôi kéo sự ủng hộ của các nước và không ngừng nâng cao uy tín, vị thế tại khu vực.

Với quan niệm rõ ràng như vậy, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nói chung và quan hệ giáo dục Việt Nam - Nhật Bản nói riêng sẽ ngày càng được thắt chặt trong tương lai. Trên thực tế quan hệ hợp tác về giáo dục giữa hai quốc gia cũng bị ảnh hưởng rất nhiều từ tình hình nội bộ mỗi bên, trong đó đáng chú ý là nhu cầu, tiềm năng hợp tác và tình hình chính trị nội bộ.

Như đã trình bày ở phần trước, sự đồng thuận hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản dựa trên nhu cầu và yếu tố cùng có lợi của hai bên. Việt Nam cần Nhật hỗ trợ công nghệ khoa học kỹ thuật và học hỏi những nguyên tắc, phương pháp giáo dục, phát triển con người, phát triển quốc gia của Nhật Bản, còn Nhật Bản có được ở Việt Nam nguồn nhân lực trẻ dồi dào, nền chính trị hòa bình, ổn định. Cả hai bên đều mong muốn tiếp tục hợp tác lâu dài với nhau bởi nhu cầu của một nước chính là tiềm năng của nước kia.

Tại Việt Nam, nhóm người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi) chiếm 69,5% tổng dân số, với một cơ cấu dân số đông dân, nhiều lao động trẻ, đồng thời tỷ lệ học sinh học hết trung học phổ thông ngày càng cao, lực lượng lao động có nền tảng học vấn tốt tăng mỗi năm. Nguồn nhân lực trẻ và có trình độ ngày càng được cải thiện rõ ràng là điểm thu hút các công ty, các doanh nghiệp nước ngoài trong đó có Nhật Bản. Đồng thời, bản thân mỗi người lao động Việt Nam cũng mong muốn có nhiều cơ hội để học tập nâng cao kiến thức làm việc tích lũy kinh nghiệm cho bản thân, cống hiến sức trẻ nhiều nhất trong giai đoạn sung sức nhất của cuộc đời. Những ưu điểm đó từ lao động trẻ Việt Nam đã tạo nên sự thu hút đối với các nhà tuyển dụng Nhật Bản. Tuy nhiên, nếu đơn giản chỉ hợp tác nguồn nhân lực thông thường thì phía doanh nghiệp và công ty Nhật Bản rất khó tìm được đội ngũ những công nhân, kỹ sư có chuyên môn cao, cũng như về vấn đề ngôn ngữ trong giao

tiếp. Do đó, cần phải phối hợp thực hiện từ bước đầu đào tạo càng sớm càng tốt và càng có hiệu quả cao.

Bên cạnh nguồn lao động dồi dào thì Việt Nam cũng là một quốc gia với nền chính trị ổn định nhất trong khu vực. Các chính sách của Đảng và Nhà nước luôn tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Nhật Bản có thể yên tâm về nguồn vốn ODA, FDI hàng năm cho giáo dục tại Việt Nam.

Ngược lại, Nhật Bản là một trong những nước dẫn đầu trên thế giới về khoa học công nghệ đặc biệt là “công nghệ tự động”, chế tạo robot, các thiết bị tự động hỗ trợ sản xuất, giảng dạy, giúp tiết kiệm và giảm thiểu nhân công. Về công nghệ thông tin Nhật Bản chỉ xếp sau Mỹ và Trung Quốc tri ngành công nghệ thông tin lên tới 340 tỷ USD, hơn 8% vào GDP quốc nội, chiếm gần 9% giá trị thị trường ICT toàn cầu.<sup>52</sup> Trong các chương trình hợp tác giáo dục với Việt Nam, ngành thế mạnh là công nghệ thông tin, điện tử và công nghệ tự động. Nhờ đó ngành công nghệ thông tin của Việt Nam cũng dần được cải thiện và đang trên đà phát triển theo kịp thời đại, đồng thời đào tạo ra những con người có thể đáp ứng yêu cầu của thế giới trong thời đại 4.0, 5.0 hiện nay.

Đối với các nhà lãnh đạo Việt Nam, hàng năm đều có những đổi mới trong chính sách giáo dục dựa trên tính kế thừa các chính sách trước đó và xu hướng quốc tế hóa, hợp tác giáo dục vẫn sẽ được duy trì trong thời gian tới. Bên cạnh đó, dựa vào sự ổn định của chính trị của Việt Nam, có thể dự báo trong 10 năm tới các nhà lãnh đạo Việt Nam vẫn sẽ luôn coi trọng sự hợp tác giáo dục đối với Nhật Bản là một trong những cơ hội hàng đầu để phát triển đất nước. Về phía Nhật Bản, ngày 28/8/2020, Thủ tướng Abe Shinzo chính thức ra tuyên bố từ chức vì lý do vấn đề sức khỏe của ông.<sup>53</sup> Ngày 16/9/2020

<sup>52</sup> Lê Minh Hiếu, Hoàng Minh Lợi, “Thành tựu của chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia tại Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11- 2021

<sup>53</sup> VOH, “Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố từ chức vì lý do sức khỏe”, <https://voh.com.vn/the-gioi/thu-tuong-nhat-ban-shinzo-abe-tuyen-bo-tu-chuc-vi-ly-do-suc-khoe-375789.html>

Chủ tịch Đảng cầm quyền Dân chủ Tự do Nhật Bản ông Suga Yoshihide (71 tuổi) chính thức trở thành tân Thủ tướng. Ông Suga từ lâu đã được coi là “cánh tay phải” của Thủ tướng Abe Shinzo. Tân Thủ tướng Suga có thể sẽ thực hiện hàng loạt biện pháp để vực dậy nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, ông sẽ vẫn tiếp tục chính sách của Thủ tướng tiền nhiệm Abe Shinzo.<sup>54</sup>

Cũng giống như cựu Thủ tướng Abe Shinzo, tân Thủ tướng Suga cũng chọn Việt Nam là điểm đến đầu tiên trong chuyến công du nước ngoài nhằm thể hiện tình hữu nghị gắn bó dài lâu giữa hai nước dài lâu giữa hai nước. Chuyến công du ngày 19/10/2020 của Thủ tướng Suga diễn ra trong bối cảnh quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đang phát triển tốt đẹp, Nhật Bản tiếp tục là “đối tác kinh tế” quan trọng nhất của Việt Nam. Qua chuyến thăm, Thủ tướng Suga muốn tiếp tục mở rộng mối quan hệ với Việt Nam, trao đổi thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực và các vấn đề liên quan đến khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Thủ tướng Suga và đoàn quan chức cấp cao của Nhật Bản đã đến thăm, trao đổi với cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên Trường Đại học Việt – Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội về chủ đề “Nhật Bản và ASEAN - Cùng xây dựng tương lai của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Thủ tướng Suga Yoshihide nhắc đến sự hợp tác chặt chẽ trong phòng chống COVID-19 giữa Việt Nam – Nhật Bản. Thủ tướng đặc biệt ấn tượng và đã gửi tặng ủng hộ hàng triệu chiếc khẩu trang cho Việt Nam. Bên cạnh đó, Nhật Bản vẫn không ngừng cung cấp viện trợ không hoàn lại, các trang thiết bị, vật tư y tế cũng như hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, để góp phần tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe y tế và cải thiện vệ sinh công cộng tại các nước ASEAN.<sup>55</sup>

<sup>54</sup> Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, “Ông Suga Yoshihide chính thức trở thành tân Thủ tướng Nhật Bản”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/ong-suga-yoshihide-chinh-thuc-tro-thanh-tan-thu-tuong-nhat-ban-563655.html>

<sup>55</sup> Tuổi trẻ Online, “Thủ tướng Nhật Suga thăm Việt Nam”, <https://tuoitre.vn/thu-tuong-nhat-suga-tham-viet-nam-e677.htm>

Theo Thủ tướng Suga Yoshihide, các phương án nhằm thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực thông qua tiếp xúc trực tiếp như phái cử chuyên gia và tình nguyện viên của JICA, tổ chức tập huấn tại Nhật Bản, cấp học bổng cho du học sinh... sẽ là sợi dây tạo sự kết nối chặt chẽ giữa Nhật Bản và Việt Nam, Trường Đại học Việt – Nhật, Đại học Quốc Gia Hà Nội chính là trọng tâm cho sự hợp tác đào tạo giáo dục ngày một phát triển.

Ngoài ra, Việt Nam còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt tình trạng thiếu lao động của Nhật Bản. Tính đến tháng 10/2021, theo thống kê của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, hiện Việt Nam đang có số lượng người lao động tại Nhật Bản cao nhất với 453.344 người chiếm 1/4 trên tổng số lao động người nước ngoài tại Nhật Bản đã vượt qua cả số lao động người Trung Quốc (397.084 người).<sup>56</sup> Theo luật mới, Nhật Bản sẽ cho phép hơn 300.000 lao động nước ngoài vào quốc gia này. Trong vòng 5 năm tới, những lao động người nước ngoài có thể tìm kiếm cơ hội việc làm trong một số lĩnh vực, như xây dựng và điều dưỡng. Đây là những ngành “nóng” vì hiện đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng. Chính sách Nhật Bản cũng quy định, những công nhân lành nghề có thể ở lại tiếp tục làm việc đến 5 năm.

Tương lai quan hệ giáo dục Việt Nam – Nhật Bản vẫn sẽ tiếp tục phát triển, có thể đôi lúc sẽ gặp gián đoạn ở cấp Chính phủ do Nhật Bản có sự thay đổi về nhân sự cấp lãnh đạo hoặc do biến động chính trị thế giới, khiến Chính phủ Nhật Bản lưu tâm đến hơn so với các vấn đề về kinh tế và an ninh nên không tránh khỏi việc cắt giảm vốn đầu tư cho giáo dục tại các nước khác. Nhưng ở những cấp độ khác, giáo dục đại học vẫn có tầm quan trọng, vì thế việc hợp tác phát triển vẫn là xu hướng tất yếu.

Dưới góc nhìn từ cấp độ hệ thống, hợp tác quốc tế hóa giáo dục làm gia tăng ảnh hưởng và vị thế của mỗi quốc gia, tạo điều kiện mở rộng sự gia tăng vị thế trong khu vực, đồng thời hợp tác còn giúp các nước gia tăng sự

---

<sup>56</sup> Ngô Hương Lan, “Lao động nước ngoài tại Nhật Bản trong thời đại “sống chung với COVID-19”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 -2022



phụ thuộc lẫn nhau, hỗ trợ nhau nhiều hơn trong phát triển và vì có vị trí địa lý lãnh thổ tương đối gần nhau, sự ổn định của nước này cũng ít nhiều ảnh hưởng đến nước kia.

Ở cấp độ quốc gia, sự ổn định chính trị giúp hai nước có sự tin tưởng và tiếp tục phát triển sâu sắc hơn trong quan hệ. Hơn nữa, nhu cầu của nước này lại là thế mạnh và tiềm năng của nước còn lại nên quan hệ giáo dục giữa hai nước vẫn sẽ tiếp tục duy trì lâu dài và ổn định trong thời gian dài.

Ở cấp độ cá nhân, những thành tựu đạt được của cấp lãnh đạo trong các giai đoạn trước vẫn sẽ được tiếp tục duy trì và là động lực để các nhà lãnh đạo trong tương lai tăng cường hơn hợp tác với nhau. Điển hình như dự án như trường Đại học Việt - Nhật còn có giá trị hàng thập kỷ và có thể hàng thế kỷ hay chính là những dự án với tầm nhìn 10 năm, 20 năm giữa hai nước đang được triển khai. Những dự án này chính là biểu tượng cho quan hệ hai nước và là cơ sở nền tảng để mối quan hệ này ngày càng phát triển tốt đẹp trong tương lai.

### **3.3. Đề xuất giải pháp phát triển nền giáo dục Việt Nam – Nhật Bản trong những năm tới**

- Về khía cạnh học thuật: Khía cạnh học thuật đóng vai trò quan trọng nhất vì tác động đến chất lượng chương trình đào tạo và tạo ra sức hút cho mối quan hệ hai bên. Vì đội ngũ giáo viên là nòng cốt và mang tính quyết định nên cần phải tập trung nỗ lực đầu tư vào việc đào tạo năng lực chuyên môn để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Bên cạnh đó, việc đầu tư về phương pháp giảng dạy và kinh nghiệm thực tế cũng cần được lưu tâm để đạt được hiệu quả tốt nhất trong những chương trình giáo dục hợp tác với Nhật Bản.

Trước tiên, bản thân mỗi người giáo viên phải tự rèn luyện để đáp ứng tiêu chí nhân lực toàn cầu. Bên cạnh việc nắm vững kiến thức chuyên môn thì người giáo viên còn phải hiểu về triết lý và nắm vững yêu cầu thực tiễn giáo dục Việt Nam cũng như Nhật Bản. Để thực hiện được điều này, các

trường hoặc cơ sở đào tạo nên có kế hoạch chi tiết, đối với các học phần cụ thể thông qua những chuyến đi thực tế hàng năm tại các doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động sản xuất liên quan ngành học. Chương trình thực tế này sẽ giúp cho giáo viên có cái nhìn rõ nét nhất về sự khác biệt trong môi trường làm việc, về yêu cầu, cách thức làm việc giữa kiểu Việt Nam và kiểu Nhật Bản cũng như những yêu cầu, đòi hỏi công nghệ kỹ thuật trong công ty, có như vậy bài giảng của giáo viên sẽ thường xuyên có sự thay đổi và phù hợp sự phát triển của thời đại, người học sẽ cảm thấy tiết học trở nên thực tế và thú vị hơn.

Về các buổi hội thảo chuyên đề giữa các trường đại học cần được tổ chức thường xuyên hơn để các giảng viên, giáo viên hai nước có nhiều cơ hội gặp gỡ và trao đổi kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy. Hơn nữa, ngoài những vấn đề chính liên quan tới giáo dục và đào tạo cũng nên lồng ghép nhiều hơn đến các vấn đề về khoa học công nghệ, hay những thay đổi trong yêu cầu giáo dục của thời đại và trong tình hình lao động thực tế để xây dựng cái nhìn toàn cảnh chung nhất cho đội ngũ giáo viên hai nước tăng sự hiểu biết lẫn nhau, hiểu biết về thời đại để họ đủ phẩm chất và khả năng trong tương lai đào tạo ra thế hệ công dân toàn cầu ưu tú. Không chỉ là người cung cấp kiến thức cho sinh viên, giảng viên còn đóng vai trò là cố vấn nhiệt tình khi sinh viên cần. Thông qua các vấn đề cơ bản: kiến thức đời sống, về du học, định hướng nghề nghiệp phù hợp cho từng đối tượng học sinh, sinh viên của mình. Ngoài ra, các trường đại học cũng nên tổ chức nhiều hoạt động, các cuộc thi mang tính học thuật, nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản hay về quan hệ giữa hai nước tạo sân chơi khuyến khích sinh viên thể hiện phát triển các kỹ năng của bản thân cũng như mở mang thêm kiến thức về nước bạn. Thông qua câu nói các chương trình này sẽ ngày càng thắt chặt quan hệ Việt Nam – Nhật Bản.

Bộ giáo dục cần thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo mới nhất, cập nhật các hình thức học tập phong phú cho sinh viên, chú trọng đào

tạo ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bộ cũng nên lưu tâm trong việc đánh giá chất lượng giảng dạy và đề cao trách nhiệm của giáo viên, chú trọng công tác kiểm định giáo dục để nâng cao hình ảnh nền giáo dục Việt Nam cũng như hình ảnh học sinh, sinh viên, giảng viên Việt trong mắt người nước ngoài nói chung và người Nhật nói riêng. Thông qua việc áp dụng phiếu đánh giá cuối năm học, học sinh, sinh viên được tự do thoải mái nhận xét về môn học bao gồm ưu điểm, nhược điểm của môn học cũng như ưu - nhược điểm của giáo viên giảng dạy viên mong muốn đề xuất gì để kết quả năm học sau tốt hơn...

Nước ta hiện nay đang có 5 “Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục” được công nhận và cấp phép hoạt động từ Bộ giáo dục và Đào tạo trong đó có 4 trung tâm thuộc trường đại học. Tuy nhiên, các hoạt động kiểm định của các trung tâm vẫn chưa hoàn toàn công khai. Để nâng cao hiệu quả hơn trong việc thanh tra, kiểm tra các trung tâm này cần có thông báo về nơi cung ứng, sản xuất bằng cấp, hay danh sách các trường vi phạm trong các kỳ kiểm định thông qua trang web riêng của các trung tâm.

- Về khía cạnh ngoài học thuật: Ngoài vấn đề học thuật, các cấp, các bộ ban ngành, công ty Việt Nam – Nhật Bản cần quan tâm đến các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như căn tin, kí túc xá, y tế... đặc biệt đối với vấn đề liên quan đến chi phí sinh hoạt và học tập của các chương trình học bổng. Các trường có thể hỗ trợ, khuyến khích sinh viên thông qua các hoạt động Đoàn, hay các phong trào thi đua giữa sinh viên, học sinh Việt Nam và Nhật Bản về thể thao: cầu lông, bóng bàn, về võ thuật, về âm nhạc: piano, guitar,... Đặc biệt hơn nữa là khuyến khích thói quen đến thư viện đọc sách của sinh viên, để tiếp cận và mở mang tri thức thông qua việc làm bạn với sách, đồng thời là cơ hội để quảng bá với các sinh viên về thư viện sách, cũng như xây dựng một số thư viện mang tính chất mở hoặc hằng năm tổ chức hội giới thiệu sách về Nhật Bản học, Đông phương học để các bạn học sinh, sinh viên có cơ hội tìm hiểu sâu về văn hóa, kinh tế, giáo dục Nhật Bản...

Các trường cao đẳng và đại học cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động quan hệ doanh nghiệp với Nhật Bản nhằm gia tăng sự liên kết nhà trường với doanh nghiệp. Duy trì và phát triển mối quan hệ này giúp sinh viên có điều kiện thực tập và cơ hội được cọ xát với môi trường làm việc thực tế. Qua đó, các doanh nghiệp có thể dựa vào sinh viên để thấy được chất lượng đào tạo từ phía nhà trường. Đây cũng chính là cơ hội để các trường không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp “khó tính” như Nhật Bản.

Ngoài ra, các khóa chuyên ngành tiếng Nhật tại các trường học hoặc liên kết với Nhật Bản ngoài học trên sách vở nên tạo thêm cho sinh viên nhiều buổi học ngoại khóa, các buổi giao lưu trực tiếp với doanh nghiệp Việt - Nhật, hoạt động tham quan nhà máy hay hình thức vừa học vừa làm tại doanh nghiệp Nhật Bản trong suốt quá trình học, hoặc có cơ hội học với giảng viên người Nhật bản xứ,... Điều này giúp sinh viên có cái nhìn thực tế về công việc trong tương lai hơn và sau này dễ thích nghi với môi trường làm việc hơn.

- Về cơ sở vật chất, kỹ thuật: Nhật Bản rất quan tâm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho các chương trình đào tạo liên kết. Cơ sở vật chất của trường học liên kết với Nhật Bản thường rất quy mô, đầy đủ, tiện nghi và hiện đại nhất so với các trường cùng cấp khác trong nước.

Tuy nhiên, các trang thiết bị qua nhiều năm sử dụng, có thể nhiều máy móc thiết bị tại một số cơ sở đã trong tình trạng cũ kỹ hoặc hư hỏng. Chính vì vậy, để đảm bảo chất lượng các trang thiết bị, thì công tác bảo trì, bảo dưỡng cần được quan tâm trên hết. Bên cạnh đó, trong quá trình sử dụng, người dùng cũng phải biết giữ gìn và bảo vệ đồ dùng của chung đồng thời chủ động báo cáo tình trạng máy móc trang thiết bị khi phát hiện sự cố hư hỏng cho bộ phận chịu trách nhiệm biết để kịp thời sửa chữa đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học.

Mặt khác, nhằm khuyến khích sinh viên có thói quen tự giác trong học tập thì phương án mở các phòng tự học là điều cần thiết. Ngoài giờ học trên lớp thì tại các phòng tự học sinh viên có thể trao đổi nhóm hiệu quả. Đây là một xu thế đã xuất hiện từ khá lâu tại các nước phát triển trong đó có Nhật Bản. Các trường học cũng nên trang bị đầy đủ thiết bị trong phòng tự học để sinh viên đảm bảo sự tập trung và tinh thần thoải mái khi tự học.

- Tăng cường hợp tác trên lĩnh vực giáo dục – đào tạo với Nhật:

Trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh xúc tiến trong việc hợp tác về mặt giáo dục với Nhật Bản trên các khía cạnh cơ bản như:

Tiếp tục hoàn thành các dự án xây dựng các trường đại học hợp tác Việt – Nhật. Bộ giáo dục và Chính phủ cần thường xuyên chú trọng đến việc giao lưu, hợp tác giữa hai nước, trong các chuyến thăm của các nguyên thủ quốc gia cần tập trung bàn thảo vào các nội dung quan trọng, thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến sự nghiệp giáo dục hai nước. Tổ chức nhiều diễn đàn, tọa đàm về giáo dục cấp Chính phủ, cấp đại học...

Ngoài ra, Việt Nam cũng khuyến khích các trường Nhật mở cơ sở đào tạo hoặc liên kết đào tạo với các trường Việt Nam, tăng cường hình thức hợp tác đào tạo du học tại chỗ. Dưới góc nhìn của các nhà đầu tư giáo dục Nhật Bản thì Việt Nam là nước với dân số trẻ, thị trường lao động giàu tiềm năng và ngày một phát triển lớn mạnh còn Nhật Bản được nhận định là quốc gia với chế độ giáo dục ưu việt có thể giúp Việt Nam dễ dàng nâng cao chất lượng giáo dục. Chính vì điều đó Chính phủ hai nước cần hợp tác liên kết mở các trường đào tạo đại học liên kết Việt – Nhật. Sau đó mở rộng đào tạo tiếng Nhật tại các trường cấp 3, cấp 2 và tiểu học nhằm đưa tiếng Nhật trở thành ngoại ngữ phổ biến trong tuyển sinh và tuyển dụng. đồng thời thúc đẩy việc giảng dạy tiếng Việt tại các trường đại học Việt Nam liên kết cũng như tại các trường đại học Nhật Bản.

Ngoài nguồn học bổng từ Chính phủ, cần tìm thêm nhiều nguồn học bổng mới, tăng số lượng các nguồn học bổng nhằm thúc đẩy du học, trao đổi

sinh viên, đặc biệt là đối tượng sinh viên sau đại học gồm thạc sĩ và tiến sĩ tại các trường đại học của Nhật. Để giúp sinh viên Việt Nam có khả năng cạnh tranh hơn so với sinh viên các nước khác để giành được học bổng quốc tế của Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản thì một phần phụ thuộc vào chất lượng đào tạo, nhưng cũng phụ thuộc nhiều vào hiệu quả của đề án 911, 599 đang được Việt Nam triển khai. Đồng thời, khi xác định đi du học Nhật thì chính bản thân học sinh, sinh viên cũng cần quan tâm lưu ý đến hình ảnh quốc gia không ngừng phấn đấu học tập và rèn luyện, cân bằng giữa thời gian làm thêm và thời gian học tập, tránh xa các tệ nạn xã hội hay các đường dây tội phạm trộm cắp làm ảnh hưởng đến hình ảnh con người Việt Nam trong mắt bạn bè ngoại quốc. Nghiên cứu, học hỏi tiếp thu, và chất lọc những nét mới, những điểm tích cực, sáng tạo, phù hợp với tình hình Việt Nam của nền giáo dục Nhật để áp dụng thí điểm vào Việt Nam. Hiện nay, tại Việt Nam để giám sát tính hiện đại của tri thức và công nghệ giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng hầu như chưa thấy ứng dụng thực hiện, chưa có quy định về đánh giá và khuyến khích các trường giảng dạy, phát triển tri thức, công nghệ mới cũng như chưa có sự quan tâm đồng đều của các cơ sở giáo dục đại học đến việc hình thành và phát huy năng lực nghiên cứu khoa học. Vì vậy gây khó khăn cho việc xác định tiến trình nay đã phát triển đến đâu, nên cần hoạch định xây dựng những cơ chế mang tính định hướng rõ ràng cho quá trình tiếp thu.

### **Tiểu kết chương 3**

Hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản dưới thời thủ tướng Abe Shinzo đã gặt hái được nhiều thành tựu to lớn và đóng góp quan trọng trong việc tăng cường quan hệ đối tác giữa hai quốc gia. Hiện nay, hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đã phát triển về mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và ngày càng tiến lên một tầm cao mới dẫn đường cho các chương trình tìm hiểu lẫn nhau của cả hai bên phát triển vượt bậc. Việc tăng cường liên kết và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng mối quan hệ đôi bên. Hợp tác giữa hai quốc gia đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi sinh viên và giáo viên. Việc này không chỉ tạo cơ hội trải nghiệm học tập và giảng dạy mới mà còn thúc đẩy sự hiểu biết và tăng cường quan hệ nhân dân giữa hai nước.

Nhật Bản vẫn tiếp tục cung cấp chương trình đào tạo và học bổng cho sinh viên và giáo viên Việt Nam. Sự hỗ trợ này đã giúp cải thiện trình độ chuyên môn, mở rộng kiến thức và phát triển kỹ năng cho cá nhân trong lĩnh vực giáo dục. Hai quốc gia đã hợp tác trong việc thực hiện các dự án nghiên cứu chung về giáo dục. Việc này không chỉ tạo ra những sản phẩm nghiên cứu có giá trị mà còn giúp cải thiện chất lượng giáo dục và áp dụng các phương pháp sáng tạo và hiệu quả. Sự phát triển chương trình học nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục và áp dụng những phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp với nhu cầu và thực tế của học sinh và sinh viên. Cả Việt Nam và Nhật Bản đã đưa ra các biện pháp để thích ứng với thay đổi và cải tiến quan hệ hợp tác giáo dục.

Tổng thể, hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản dưới thời ông Abe Shinzo đã mang lại nhiều lợi ích và công hiến đáng kể. Quan hệ đối tác giáo dục đã đạt được những tiến bộ đáng chú ý trong các lĩnh vực trao đổi sinh viên, đào tạo, hợp tác nghiên cứu và phát triển chương trình học.

## KẾT LUẬN

Trong thời gian giữ chức vị Thủ tướng Nhật Bản, Ông Abe Shinzo đã chính thức tới thăm Việt Nam tất cả 4 lần vào năm 2006, 2013 và 2 lần vào năm 2017. Các chuyến thăm của Thủ tướng Abe Shinzo đến Việt Nam đã đánh dấu những giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hai nước, nhằm khẳng định Việt Nam – Nhật Bản là đối tác chiến lược quan trọng và lâu dài. Có thể thấy rõ từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ giữa hai nước luôn ở giai đoạn tốt nhất trong lịch sử và có sự tin cậy cao.

Trải qua nhiều thập kỷ phát triển, hợp tác giáo dục Việt - Nhật ngày càng toàn diện và có chiều sâu. Việc tập trung đầu tư phát triển con người đã trở thành một trong những trụ cột quan trọng chính yếu trong quan hệ song phương của hai nước.

Việt Nam giữ vai trò trung tâm và là cầu nối trong ASEAN và có những lợi thế về tình hình chính trị ổn định, dân số trẻ dồi dào, khao khát nâng cao chất lượng giáo dục nội tại,... Tất cả những ưu điểm đó đã thu Nhật Bản tìm đến. Nhật bản luôn đồng hành, tích cực hỗ trợ Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới giáo dục. Lãnh đạo Nhật Bản đã nhiều lần khẳng định vị thế và vai trò của Việt Nam trong khu vực và phù hợp với lợi ích của Nhật Bản. Qua từng giai đoạn ta thấy được những bước tiến vượt bậc trong quan hệ song phương giữa hai nước đã tạo nền tảng để thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt - Nhật phát triển lớn mạnh hơn nữa ở tầm vĩ mô. Ngược lại, thông qua hợp tác quốc tế những thành tựu kết quả nổi bật mà hai nước đạt được về giáo dục tạo nên cơ sở vững chắc, khăng khít và bền vững trong quan hệ song phương giữa hai nước, không chỉ trên lĩnh vực giáo dục đào tạo mà còn trong nhiều lĩnh vực khác như kinh tế, quốc phòng, văn hóa, xã hội.

Chặng đường hơn 45 năm quan hệ Việt Nam và Nhật Bản và Chương trình hợp tác chiến lược về giáo dục và đào tạo Việt Nam - Nhật Bản năm 2014. Sau những thành công ở cấp nhà nước, hoạt động hợp tác giáo dục tiếp tục được triển khai trên phạm vi rộng hơn, với sự tham gia của các bộ ban



ngành, các trường đại học, các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu khoa học và còn lan ra các chủ thể phi nhà nước (tập đoàn, doanh nghiệp, công ty tư nhân...) Những thành tựu mà hai nước đạt được trong giai đoạn 2012 -2020 đã thể hiện dù ở cấp bậc nào, hợp tác giáo dục cũng được thực hiện một cách toàn diện và chuyên sâu.

Trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, Thủ tướng Chính phủ đã nêu lên mục tiêu chung của phát triển giáo dục Việt Nam trong tương lai là: “Hội nhập quốc tế giáo dục dựa trên cơ sở tính giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tính tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác giáo dục quốc tế, các nền giáo dục tiên tiến hiện đại, phát hiện và khai thác các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng cao.”

Tóm lại, để xây dựng đất nước ngày một lớn mạnh - giàu đẹp thì mục tiêu lớn nhất của giáo dục chính là phát triển con người, nguồn nhân lực và tiếp thu khoa học kỹ thuật và đổi tác có thể đáp ứng những yêu cầu phục vụ cho mục tiêu giáo dục của nước ta không ai khác chính là Nhật Bản. Bên cạnh những điểm tích cực thì vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản nhưng nhìn chung đôi bên đều đạt được những thành công và lợi ích nhất định.

Trong thời gian tới, Việt Nam – Nhật Bản tiếp tục triển khai hoạt động đào tạo theo tiêu chuẩn Nhật Bản với chất lượng hàng đầu, song song với việc cử học viên sang Nhật Bản thực tập, nghiên cứu..., cần tăng cường hợp tác với các cấp chính quyền địa phương và các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản, để đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu về nhân lực chất lượng cao của khu vực và trên thế giới.

Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu tổng quát phát triển giáo dục đến năm 2030 chính là phát triển cách toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa các tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, xã hội văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh

phúc, xây dựng một hệ thống giáo dục với tư duy mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Năm 2023, là cột mốc 50 năm kỷ niệm Việt Nam - Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và mở rộng hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức giáo dục khác về nhiều mặt như: hợp tác trong việc phát triển các chương trình giảng dạy, hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục, hợp tác văn hóa và ngôn ngữ... Giữa Việt Nam và Nhật Bản, tiềm năng hợp tác giáo dục là rất lớn. Cả hai quốc gia vẫn sẽ tiếp tục mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác giáo dục trong tương lai vì lợi ích chung của cả hai bên.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- [1] Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. (2004). “30 năm quan hệ Việt Nam – Nhật Bản kết quả và triển vọng”, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Đại học Quốc gia Hà Nội, (2014), “Lịch sử, văn hoá và ngoại giao văn hoá: sức sống của quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong bối cảnh mới của quốc tế và khu vực”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- [3] Eiichi Ako, “Nhật Bản đất nước và con người”, Nxb Văn học
- [4] Hoàng Minh Lợi, (2013) “Việt Nam, Nhật Bản hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2 (144), tr.52 – 60
- [5] Hoàng Minh Lợi (2016). “Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay”. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, 4 (182)
- [6] Đào Duy Anh. (1992). “Việt Nam văn hoá sử cương”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
- [7] Hà Xuân Trường (1984), “Văn hoá – khái niệm và thực tiễn”, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [8] Hoàng Thị Minh Hoa (2010), “Nhật Bản với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Lào và Campuchia trong giai đoạn hiện nay”, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội
- [9] Kỷ yếu hội thảo khoa học (2014), “40 năm quan hệ Việt Nam – Nhật Bản triển vọng và phát triển”, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] Kỷ yếu hội thảo (2005), “Quan hệ văn hoá, giáo dục Việt Nam – Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du”, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Kỷ yếu hội thảo (2008), “Nhật Bản với Nam Bộ - Việt Nam quá khứ - hiện tại – tương lai”, Nxb Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
- [12] Lưu Thị Thu Thủy (2008), “Học tiếng Việt tại Nhật Bản”, Tạp chí nghiên cứu

Đông Bắc Á, 3(85), 70-75

[13] Ngô Hương Lan (2008), “Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản” Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 10; tr. 61-66.

[14] Ngô Hương Lan (2013), “Hợp tác giao lưu văn hóa - giáo dục Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới”, Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11(153)

[15] Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (2005), Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai”, Nxb Khoa học Xã hội

[16] Nguyễn Văn Kim (2013), “Những dấu mốc truyền thống trong quan hệ Việt Nam – Nhật Bản”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á 10 (152), 40-46

[17] Nguyễn Thị Thu Quế, Nguyễn Tất Giáp (2013), “Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản sau chiến tranh lạnh”, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật.

[18] Phạm Thị Thanh Bình (2013), “Giáo dục đào tạo Nhật Bản bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, tr. 66-75

[19] Trần Thị Chung Toàn (2016), “Bàn về xây dựng chương trình tiếng Nhật khối sinh viên các trường cao đẳng đại học Việt Nam”, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, 2 (108), tr.50

### WEBSITE

[20] ASahi (2010), “Số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật tăng mạnh”, [Online], viewed 31/3/2023, form :<<http://duhoc.viet-sse.vn/2011/12/so-luong-du-hoc-sinh-viet-nam-tai-nhat-ban-tangmanh,14/8/2019>>

[21] Bộ ngoại giao Việt Nam (2008) “Việt Nam - Nhật Bản hướng tới quan hệ đối tác chiến lược” , [Online], viewed 31/3/2023, form:<<http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns070522110204, 2/8/2019>>

[22] “Bộ phận Giáo dục – Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. (2016). Chương trình tham quan Nhật Bản dành cho học sinh trung học phổ thông và cán bộ giáo dục tiếng Nhật.”, [Online], viewed 31/3/2023, form:<

<http://www.vysajp.org/news/chuong-trinh-thamquan-nhat-ban-danh-cho-hoc-sinh-trung-hoc-pho-thong-thpt-va-can-bo-giaoduc-tieng-nhat>>

[23] Báo Giáo dục và Thời đại (2014), “Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản: Tập trung phát triển nguồn nhân lực”, [Online], viewed 1/4/2023, form:<<http://esuhai.com/news/3D982/Hop-tac-giao-duc-Viet-Nam-Nhat-Ban-Tap-trung-phat-trien-nguon-nhan-luc.html>, 15/8/2019>

[24] Báo tuổi trẻ, (2003), “Du học Nhật”, [Online], viewed 1/4/2023, form:<<https://vnexpress.net/giao-duc/du-hoc-nhat-2052393.html> , 6/8/2019>

[25] Báo phụ nữ (2020), “Những dấu ấn đặc biệt trong sự nghiệp chính trị của Thủ tướng Shinzo Abe”, [Online], viewed 2/4/2023, form:<<https://www.phunuonline.com.vn/nhu-ng-dau-an-dac-biet-trong-su-nghiep-chinh-tri-cua-thu-tuong-shinzo-abe-a1416662.html>>

[26] Dấu Ấn Thủ Tướng Abe Shinzo và tình cảm đối với Việt Nam ,[Online], viewed 1/4/2023, form:<<https://japanbiz.vn/dau-an-thu-tuong-abe-shinzo-va-tinh-cam-doi-voi-vietnam>>

[27] Lê Hoàng Việt Lâm (2010), Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam” ,[Online], viewed 2/4/2023, form:<

<http://www.ntu.edu.vn/Portals/96/Tu%20lieu%20tham%20khao/Quan%20ly%20da-i%20hoc/ky%20yeu%20ht%20giai%20phap%20nang%20cao%20hieu%20qua%20quan%20ly%20gddh%20%28tt%29.pdf> , 05/06/2019>

[28] Nguyễn Thanh (2017), “Thủ tướng Nhật Bản gặp gỡ Đại học Quốc gia Hà Nội” ,[Online], viewed 1/4/2023, form:<<https://baodansinh.vn/thu-tuong-nhat-ban-gap-go-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi51021.htm>>

[29] Những cột mốc đáng nhớ trong sự nghiệp của Thủ tướng Nhật Abe Shinzo, ,[Online], viewed 2/4/2023, form:<<https://vietnamnet.vn/nhung-cot-moc-dang-nho-trong-su-nghiep-cua-thu-tuong-nhat-abe-shinzo-670120.html>>

- [30] “Số lượng du học sinh Nhật Bản đạt con số cao nhất từ trước đến nay”, (2019), [Online], viewed 3/4/2023, form:<  
[https://locobee.com/mag/vi/2019/01/26/so-luong-du-hoc-sinh-tai-nhat-ban-dat-conso-cao-nhat-tu-truoc-den-nay/](https://locobee.com/mag/vi/2019/01/26/so-luong-du-hoc-sinh-tai-nhat-ban-dat-con-so-cao-nhat-tu-truoc-den-nay/) , 22/9/2019>
- [31] Shoha (2020), “Nguyên ĐS Việt Nam tại Nhật chia sẻ về ý chí đưa nước Nhật hùng cường trở lại của ông Abe và quan hệ tốt đẹp với Việt Nam”, [Online], viewed 3/4/2023, form:<<https://soha.vn/nguyen-ds-viet-nam-tai-nhat chia-se-ve-y-chi-dua-nuoc-nhat-hung-cuong-tro-lai-cua-ong-abe-va-quan-he-tot-dep-voi-vietnam-20200907003121515.htm> >
- [32] Kiến thức (2020), “Dấu ấn nổi bật của ông Shinzo Abe khi làm Thủ tướng Nhật Bản”, [Online], viewed 4/4/2023, form:<<https://kienthuc.net.vn/the-gioi-24h/dau-an-noi-bat-cua-ong-shinzo-abe-khi-lam-thu-tuong-nhat-ban-1428117.html>>
- [33] TTXVN (2002), “Chương trình học bổng của Chính phủ Nhật Bản”, [Online], viewed 1/4/2023, form:<<https://vnexpress.net/giao-duc/chuong-trinh-hoc-bong-cua-chinh-phu-nhat-ban-2034164.html> , 6/8/2019>
- [34] Thủ tướng chính phủ (2012), “Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”, [Online], viewed 4/4/2023, form:<<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Quyết-dinh-711-QDTTg-nam-2012-Chien-luoc-phat-trien-giao-duc-2011-2020-141203.aspx>, 23/9/2019>
- [35] Tài liệu cơ bản về quan hệ Việt – Nhật (2014), Bộ ngoại giao Việt Nam, [Online], viewed 6/4/2023, form:<  
[http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn\\_vakv/ca\\_tbd/nr040818111106/ns140708192556/](http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040818111106/ns140708192556/) , 9/9/2019>
- [36] Thế giới và Việt Nam (The World & Vietnam report), (2018), “45 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Nhật Bản: Thời gian ngắn cho bước tiến dài,” Báo quốc tế, [Online], viewed 1/4/2023, form:< <https://baoquocte.vn/45-nam-quan-he-ngoai-giao-viet-nam-nhat-ban-thoi-gian-ngancho-buoc-tien-dai-7871.html>, 11/07/2019>

- [37] Trung tâm Đào tạo và giao lưu Việt Nhật, Vjeec (2011), “Hợp tác giáo dục Việt Nam- Nhật Bản”, [Online], viewed 9/4/2023, form:<<http://vjeec.vn/portal/index.php/vi-vn/giao-duc>, 11/07/2019>
- [38] VJCC (2017), “Viện phát triển nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản”, [Online], viewed 9/4/2023, form:<<https://www.vjcc.org.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-tong-quan.html>, 8/2/2019>
- [39] Việt Hà (2019), “Việt Nam – Nhật Bản hợp tác đào tạo sinh viên khoa học công nghệ”, [Online], viewed 11/5/2023, form:<<https://bnews.vn/viet-nam-nhat-ban-hop-tac-dao-tao-sinh-vien-khoa-hoccong-nghe/114682.html>, 12/9/2019>
- [40] VNU media (2019), “Bước tiến mới trong quá trình xây dựng Dự án Đại học Việt –Nhật”, [Online], viewed 11/5/2023, form:<<https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C2093/N15353/Buoc-tien-moi-trong-quatrinhxay-dung-Du-an-dai-hoc-Viet-%E2%80%93Nhat.htm> , 13/9/2019>
- [41] VJCC (2014), “Tuyên bố chung Việt Nam- Nhật Bản (18/3/2014)”, [Online], viewed 11/5/2023, form:<<http://vjcc.org.vn/tin-tuc/tin-tuc-viet-nam-nhat-ban/tuyen-bo-chung-viet-nam-nhatban.html>, 15/8/2019>